

PHẬT THUYẾT VÔ LƯỢNG THỌ KINH

Quyển Thượng

Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 360

Hán dịch: Khương Tăng Khải
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiễn
Việt dịch: Thích Nữ Tuệ Quang (03-2007)
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



Tuệ Quang Wisdom Light Foundation

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email info@daitangvietnam.com

經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 360 《佛說無量壽經》

Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 360 《Phật thuyết vô lượng thọ Kinh》

Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 360 《Phật nói vô lượng thọ Kinh》

版本記錄】CBETA 電子佛典 V1.13 (UTF-8) 普及版, 完成日期: 2004/11/20

bản bản kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.13 (UTF-8) phổ cập bản, hoàn thành nhật kỳ: 2004/11/20

bản gốc kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.13 (UTF-8) khắp cùng bản, hoàn thành ngày: 2004/11/20

編輯說明】本資料庫由中華電子佛典協會 (CBETA) 依大正新脩大藏經所編輯

biên tập thuyết minh】bản tu liệu khổ do Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) y Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh sở biên tập

biên tập thuyết minh】gốc tu liệu kho bởi Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) nương Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh biên tập

原始資料】蕭鎮國大德提供, 維習安大德提供之高麗藏 CD 經文, 北美某大德提供

nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại Đức đề cung, Duy-Tập-An Đại Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại Đức đề cung

nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại-Đức đề cung, Duy-Tập-An Đại-Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại-Đức đề cung

其它事項】本資料庫可自由免費流通, 詳細內容請參閱【中華電子佛典協會資料庫基本介紹】

(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

kỳ tha sự hạng】bản tu liệu khổ khả tự do miễn phí lưu thông, tường tế nội dung thỉnh tham duyệt【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu khổ cơ bản giới thiệu】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

kỳ tha sự hạng】gốc tu liệu kho có thể tự do miễn phí lưu thông, rõ ràng nội dung thỉnh tham duyệt【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu kho nền nhà gốc giới thiệu】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

Phật thuyết vô lượng thọ Kinh quyển thượng

PHẬT THUYẾT VÔ LƯỢNG THỌ KINH

QUYỂN THƯỢNG

曹魏天竺三藏康僧鎧譯

Tào Ngụy Thiên Trúc Tam Tạng Khang Tăng Khải dịch

Tam Tạng Khương Tăng Khải, người Thiên Trúc, dịch vào đời Tào Ngụy

我聞如是。一時佛住王舍城耆闍崛山中。

Ngã văn như thị, nhất thời Phật trụ Vương xá thành Kỳ Xà Quật sơn trung。

Tôi nghe như vậy, một thuở nọ đức Phật ở thành Vương Xá, trong núi Kỳ-xà-quật

與大比丘眾萬二千人俱。

dữ Đại tỉ kheo chúng vạn nhị thiên nhân câu。

cùng với đại chúng Tỳ-kheo một vạn hai ngàn người,

一切大聖神通已達。

nhất Thiết Đại Thánh Thần thông dĩ đạt。

tất cả đều đã thông đạt thần thông của bậc đại thánh.

其名曰尊者了本際。尊者正願。尊者正語。尊者大號。尊者仁賢。尊者離垢。尊者名

kỳ danh viết Tôn giả Liễu Bản tế. Tôn giả chánh nguyện. Tôn giả chánh ngữ. Tôn

giả Đại hiệu. Tôn giả nhân hiền . Tôn giả lý cầu. Tôn giả danh

Tên của các vị ấy là Tôn giả Liễu Bản Tế, Tôn giả Chánh Nguyện, Tôn giả Chánh Ngữ, Tôn giả Đại Hiệu, Tôn giả Nhân Hiền, Tôn giả Lý Cầu, Tôn giả Danh Văn,

聞。尊者善實。尊者具足。尊者牛王。尊者優樓

văn. Tôn giả thiện thật. Tôn giả cụ túc. Tôn giả ngưu Vương. Tôn giả ưu lâu

Tôn giả Thiện Thật, Tôn giả Cụ Túc, Tôn giả Ngưu Vương, Tôn giả Ưu-lâu,

頻蠡迦葉。尊者伽耶迦葉。尊者那提迦葉。

Tần Loa Ca Diếp. Tôn giả Già Da Ca Diếp. Tôn giả Na Đề Ca Diếp.

Tôn giả Tần-loa Ca-diếp, Tôn giả Già-da Ca-diếp, Tôn giả Na-đề Ca-diếp,

尊者摩訶迦葉。尊者舍利弗。尊者大目犍連。

Tôn giả Ma Ha Ca Diếp. Tôn giả Xá-lợi-phất. Tôn giả Đại Mục-kiền-liên.

Tôn giả Ma-ha Ca-diếp, Tôn giả Xá-lợi-phất, Tôn giả Đại Mục-kiền-liên,

尊者劫賓那。尊者大住。尊者大淨志。尊者摩

Tôn giả Kiếp Tân Na. Tôn giả Đại Trụ. Tôn giả Đại Tịnh Chí. Tôn giả Ma

Tôn giả Kiếp- tân-na, Tôn giả Đại Trụ, Tôn giả Đại Tịnh Chí, Tôn giả Ma-ha Châu-na,

訶周那。尊者滿願子。尊者離障閼。尊者

Ha Châu Na. Tôn giả Mãn Nguyện Tử. Tôn giả Ly Chương Ngại. Tôn giả

Tôn giả Mãn Nguyện Tử, Tôn giả Ly Chương Ngại, Tôn giả

流灌。尊者堅伏。尊者面王。尊者果乘。尊

Lưu Quán. Tôn giả Kiên Phục. Tôn giả Diện Vương. Tôn giả Quả Thừa. Tôn

Lưu Quán, Tôn giả Kiên Phục, Tôn giả Diện Vương, Tôn giả Quả Thừa,

者仁性。尊者喜樂。尊者善來。尊者羅云。尊

giả Nhân Tánh. Tôn giả Thiện Lạc. Tôn giả Thiện Lai. Tôn giả La Vân. Tôn

Tôn giả Nhân Tánh, Tôn giả Hỷ Lạc, Tôn giả Thiện Lai, Tôn giả La Vân,

者阿難。皆如斯等上首者也。

giả A-nan. Giai như tu đẳng thượng thủ giả dã。

Tôn giả A-nan, các vị như vậy đều là bậc thượng thủ.

又與大乘眾菩薩俱。普賢菩薩。妙德菩薩。慈氏菩薩。

hựu dữ Đại thừa chúng Bồ-tát câu. Phổ Hiền Bồ-tát . Diệu Đức Bồ-tát. Từ Thị Bồ-

tát đẳng。

Lại cùng với chúng Bồ-tát Đại thừa như Phổ Hiền Bồ-tát, Diệu Đức Bồ-tát, Từ Thị Bồ-tát v.v..

此賢劫中一切菩薩。又賢護等十六正士。

thử hiền kiếp trung nhất Thiết Bồ-tát. hựu Hiền Hộ đẳng thập lục chánh sĩ。

Tất cả Bồ-tát ở trong Hiền kiếp. Lại có Hiền Hộ Bồ-tát cùng với mười sáu vị Chánh sĩ.

善思議菩薩。信慧菩薩。空無菩薩。神通華菩薩。

thiện tư nghị Bồ-tát. Tín Tuệ Bồ-tát. Không Vô Bồ-tát. Thần Thông Hoa Bồ-tát.

Thiện Tư Nghị Bồ-tát, Tín Tuệ Bồ-tát, Không Vô Bồ-tát, Thần Thông Hoa Bồ-tát,

光英菩薩。慧上菩薩。智幢菩薩。寂根菩薩。

Quang Anh Bồ-tát. Tuệ Thượng Bồ-tát. Trí Tràng Bồ-tát. Tịch Căn Bồ-tát.

Quang Anh Bồ-tát, Tuệ Thượng Bồ-tát, Trí Tràng Bồ-tát, Tịch Căn Bồ-tát,

願慧菩薩。香象菩薩。寶英菩薩。中住菩薩。

Nguyện Tuệ Bồ-tát. Hương Tượng Bồ-tát. Bảo Anh Bồ-tát. Trung Trụ Bồ-tát.
Nguyện Tuệ Bồ-tát, Hương Tượng Bồ-tát, Bảo Anh Bồ-tát, Trung Trụ Bồ-tát,
制行菩薩。解脫菩薩。

Chế Hành Bồ-tát. Giải Thoát Bồ-tát.
Chế Hành Bồ-tát, Giải Thoát Bồ-tát,

皆遵普賢大士之德。具諸菩薩無量行願。

giai tuân Phổ Hiền Đại sĩ chi đức. cụ chư Bồ-tát vô lượng hạnh nguyện.
đều theo đức của Phổ Hiền đại sĩ, đầy đủ vô lượng hạnh nguyện của chư Bồ-tát,
安住一切功德之法。遊步十方。行權方便。

an trú nhất Thiết công đức chi Pháp. Du bộ thập phương. hành quyền phương tiện.
an trú ở tất cả pháp công đức, dạo chơi trong mười phương, tùy phương tiện mà
hành xử,

入佛法藏究竟彼岸。於無量世界現成等覺。

nhập Phật Pháp tạng cứu cánh bỉ ngạn. ở vô lượng thế giới hiện thành đẳng giác.
vào trong tạng Phật pháp rốt ráo đến bờ bên kia, ở trong vô lượng thế giới thành
bậc Đẳng giác;

處兜率天弘宣正法。捨彼天宮降神母胎。

xử Đâu Suất Thiên hoằng tuyên chánh Pháp. xả bĩ Thiên cung hàng Thần mẫu thai.
ở cung trời Đâu Suất mà hoằng tuyên chánh pháp; xả bỏ cung trời ấy thác vào thai
mẹ,

從右脇生現行七步。光明顯曜。

tòng hữu hiệp sanh hiện hành thất bộ. quang minh hiển diệu.
từ bên hông phải sanh ra, bước đi bảy bước; ánh sáng hiển diệu,

普照十方無量佛土。六種振動。舉聲自稱。

phổ chiếu thập phương vô lượng Phật thổ. lục chủng chấn động. cử thanh tự xưng.
chiếu khắp mười phương vô lượng cõi Phật, sáu loại chấn động cất lên tiếng tự
xưng rằng:

吾當於世為無上尊。釋梵奉侍天人歸仰。

Ngô đương ở thế vi vô thượng tôn. thích phạm phụng thị Thiên Nhơn quy ngưỡng.
Ta nay sẽ ở đời làm bậc Vô Thượng Tôn, Phạm chí tôn thờ, người trời quy ngưỡng;
示現算計文藝射御。博綜道術。貫練群籍。遊於後園。

thị hiện toán kế văn nghệ xạ ngự. bác tổng đạo thuật. quán luyện quần tịch. du ở
hậu viên.

Thị hiện bói toán, văn chương, kỹ nghệ, bắn cung, cưỡi ngựa; biết nhiều kỹ thuật
may dệt; giỏi tính toán sổ sách, dạo chơi vườn sau,

講武試藝。現處宮中色味之間。

giảng vũ thí nghệ. hiện xử cung trung sắc vị chi gian.
luyện tập võ nghệ, hiện sắc vị thế gian ở trong cung;

見老病死悟世非常。棄國財位。入山學道。

kiến lão bệnh tử ngộ thế phi thường. khí quốc tài vị. nhập sơn học đạo.
thấy già bệnh chết giác ngộ thế gian là vô thường; xả bỏ tài sản, địa vị làm vua
của một nước, vào núi học đạo;

服乘白馬寶冠瓔珞。遣之令還。

phục thừa bạch mã bảo quan anh lạc. khiển chi lệnh hoàn.
cỡi ngựa báu trắng, mũ anh lạc đưa gửi trở về;

捨珍妙衣而著法服。剃除鬚髮。端坐樹下。勤苦六年。

xả trân diệu y nhi trú Pháp phục. thể trừ tu phát. Đoan tọa thụ hạ. tinh cần khổ
lục niên.

xả bỏ áo ngọc ngà tốt đẹp, mặc vào Pháp phục, cạo bỏ râu tóc, ngồi ngay thẳng
dưới gốc cây, siêng tu khổ hạnh sáu năm;

行如所應。現五濁剎隨順群生。

hành như sở ứng. hiện ngũ trược sát tùy thuận quần sanh.
Làm như chỗ mong cầu, hiện năm trược tùy thuận quần sanh,

示有塵垢沐浴金流。天按樹枝。得攀出池。

thị hữu trần cấu mộc dục kim lưu. Thiên án thụ chi. đắc phàn xuất trì.
thị hiện có trần cấu để tắm rửa trong dòng nước vàng; thị hiện trời để nhành cây
mọc ra trong ao để vin vào.

靈禽翼從往詣道場。吉祥感徵表章功祚。

linh cầm dục tòng vãng nghê đạo trường. cát tường cảm trưng biểu chương công
tộ.

Có loài chim linh thiêng bay theo đến đạo tràng, dâng lên tấm cỏ cát tường làm
công đức;

哀受施草敷佛樹下加趺而坐。奮大光明使魔知之。

ai thọ thí thảo phu Phật thụ hạ gia phu nhi tọa. phần Đại quang minh sử ma tri
chi.

Phật cảm thương mà nhận, rồi trải lên cỏ dưới gốc cây để ngồi kiết già, phát ra
ánh sáng khiến cho ma biết Ngài,

魔率官屬而來逼試。制以智力皆令降伏。

ma suất quan chúc nhi lai bức thí. chế dĩ trí lực giai lệnh hàng phục.
ma quân kéo nhau chạy đến bức bách thử thách, Phật dùng trí lực để khống chế và
hàng phục được chúng ma,

得微妙法成最正覺。釋梵祈勸請轉法輪。

đắc vi diệu Pháp thành tối chánh giác. thích phạm kì khuyến thỉnh chuyển Pháp
luân.

đắc pháp vi diệu thành bậc Tối Chánh Giác. Vua trời Đại phạm đến cầu thỉnh Phật
chuyển bánh xe Pháp.

以佛遊步。佛吼而吼。扣法鼓。吹法螺。

Do Phật du bộ. Phật hống nhi hống. khấu Pháp cổ. xuy Pháp loa.

Xong Phật dạo chơi, rống tiếng Phật rống, đánh trống Pháp, thổi loa Pháp,

執法劍。建法幢。震法雷。曜法電。澍法雨。

chấp Pháp kiếm. kiến Pháp tràng. chấn Pháp lôi. diệu Pháp điện. chú Pháp vũ.
cầm kiếm Pháp, dựng lên Pháp tràng, sấm sét Pháp, sấm chớp Pháp, tưới mưa Pháp,
đảnh pháp. Thường với pháp âm giác thế gian.

diễn Pháp thí. thường dĩ Pháp âm giác chư thể gian.

diễn thí Pháp, thường dùng Pháp âm để giác ngộ thế gian,

光明普照無量佛土。一切世界六種震動。

quang-minh phổ chiếu vô lượng Phật độ. nhất Thiết thế giới lục chủng chấn động.
ánh sáng chiếu khắp vô lượng cõi Phật. Tất cả thế gian sáu loại chấn động

總攝魔界動魔宮殿。眾魔懾怖莫不歸伏。

tổng nhiếp ma giới động ma cung điện. chúng ma nhiếp phổ mạc bất quy phục.

thâu nhiếp tất cả thế giới loài ma làm chấn động cả cung điện của ma quân. Chúng
ma sợ hãi phải đành quy phục,

擱裂邪網消滅諸見。散諸塵勞壞諸欲塹。

quặc liệt tà võng tiêu diệt chư kiến. tán chư trần lao hoại chư dục tiệm.
đánh tan lưới tà, tiêu diệt các kiến, phá các trần lao, dần dần hủy hoại tất cả
các dục,

嚴護法城開闡法門。洗濯垢污顯明清白。

nghiêm hộ Pháp thành khai xiển Pháp môn. tẩy trạc cấu ô hiển minh thanh bạch.
giữ gìn hộ trì thành Pháp trang nghiêm, mở bày tỏ rõ cửa Pháp, tẩy rửa nhiễm ô,
hiển bày trắng sạch.

光融佛法宣流正化。入國分衛獲諸豐饒。

quang dung Phật Pháp tuyên lưu chánh hóa. nhập quốc phân vệ hoạch chư phong thiện.

Pháp Phật bao dung tuyên dương dòng Chánh pháp. Phật đi vào nước Xá-vệ làm hưng thịnh phước thiện,

貯功德。示福田。欲宣法。現欣笑。

trữ công đức. thị phước điền. dục tuyên Pháp. hiện hân tiếu.

tích chứa công đức, chỉ bày ruộng phước, mong muốn tuyên dương Phật pháp, thị hiện vui cười,

以諸法藥救療三苦。顯現道意無量功德。

Do chư Pháp dược cứu liệu tam khổ. hiển hiện đạo ý vô lượng công đức.

dùng các thuốc pháp cứu liệu ba khổ, hiển bày ý đạo được vô lượng công đức,

授菩薩記成等正覺。示現滅度拯濟無極。

thụ Bồ-tát kí thành đẳng chánh giác. thị hiện diệt độ chủng tể vô cực.

thọ ký cho Bồ-tát thành bậc Đẳng Chánh Giác, thị hiện diệt độ, cứu giúp không cùng,

消除諸漏殖眾德本。具足功德微妙難量。

tiêu trừ chư lậu thực chúng đức bản. cụ túc công đức vi diệu nan lượng.

tiêu trừ các lậu, gieo trồng giống đức, đầy đủ công đức vi diệu khó lường,

遊諸佛國普現道教。其所修行清淨無穢。

du chư Phật quốc phổ hiện đạo giáo. kỳ sở tu hành thanh tịnh vô ố.

đạo đến các nước Phật, mở bày giáo lý đạo Phật khắp nơi, tu hạnh thanh tịnh không nhờ ố.

譬如幻師現眾異像為男為女無所不

thí như huyền sư hiện chúng dị tượng vi nam vi nữ vô sở bất

Thí như thầy huyền hiện các tướng khác nhau, hoặc là nam là nữ nhưng kỳ thật chẳng thay đổi,

變。本學明了在意所為。

biến. bản học minh liễu tại ý sở vi.

việc học sáng suốt rõ ràng là do ở nơi ý.

此諸菩薩亦復如是。學一切法。貫綜縷練。所住安諦。

thử chư Bồ-tát diệc phục như thị. học nhất Thiết Pháp. quán tổng lữ luyện. sở trụ an đế.

Chư Bồ-tát này cũng lại như vậy, học hết tất cả các pháp thế gian, đến cả dật may cũng đều rõ biết,

靡不感化。無數佛土。皆悉普現。

mĩ bất cảm hóa. vô số Phật độ. giai tất phổ hiện.

chỉ để biết qua chứ không bị mê hoặc, vô số cõi Phật đều hiện khắp cả,

未曾慢恣愍傷眾生。如是之法一切具足。

vị tăng mạn tứ mẫn thương chúng sanh. như thị chi Pháp nhất Thiết cụ túc.

yêu thương, gần gũi chúng sanh chưa từng phóng túng hay kiêu mạn, đầy đủ tất cả các pháp như vậy.

菩薩經典究暢要妙。名稱普至導御十方。

Bồ-tát Kinh điển cứu sướng yếu diệu. danh xưng phổ chí đạo ngự thập phương.

Những chỗ vi diệu thiết yếu của Kinh điển Bồ-tát đều thông rõ, tiếng đồn vang đến các bậc Đạo sư trong mười phương.

無量諸佛咸共護念。佛所住者皆已得住。

vô lượng chư Phật hàm cộng hộ niệm. Phật sở trụ giả giai dĩ đắc trụ.

Vô lượng chư Phật thấy đều hộ trì và nhớ nghĩ, chỗ Phật trụ ấy đều đã trụ được,

大聖所立而皆已立。如來導化各能宣布。

Đại Thánh sở lập nhi giai dĩ lập. Như Lai đạo hóa các năng tuyên bố.
chỗ mà bậc Đại Thánh đứng đều đã đứng được. Như lai là người dẫn dắt giáo hóa
nên có thể tuyên bố rằng

為諸菩薩而作大師。以甚深禪慧開導眾人。

vị chư Bồ-tát nhi tác Đại sư. dĩ thâm thâm Thiền tuệ khai đạo chúng nhân.
Vị chư Bồ-tát mà làm bậc Thầy lớn, dùng thiền định, trí tuệ sâu xa để dìu dắt
chúng sanh,

通諸法性達眾生相。明了諸國供養諸佛。

thông chư Pháp tánh đạt chúng sanh tướng. minh liễu chư quốc cung dưỡng chư
Phật.

khiến cho họ thông đạt pháp tính, pháp tướng chúng sanh, hiểu rõ pháp cúng dường
chư Phật trong các cõi nước,

化現其身猶如電光。善學無畏曉了幻法。

hóa hiện kỳ thân do như điện quang. thiện học vô úy hiểu liễu huyền Pháp.
hóa hiện thân ấy giống như chớp sáng, khéo học, không sợ, hiểu rõ pháp huyền,
hủy裂魔網。解諸纏縛。超越聲聞緣覺之地。

hoại liệt ma võng. giải chư triền phược. siêu việt thanh văn duyên giác chi địa.
Phá tan lưới ma, thoát vòng trói buộc, vượt qua các địa Duyên giác, Thanh văn,
得空無相無願三昧。善立方便。顯示三乘。

đắc không vô tướng vô nguyện tam muội. thiện lập phương tiện. hiển thị tam thừa.
đắc Không, Vô tướng, Vô nguyện Tam muội, khéo lập phương tiện, mở bày ba thừa,
於此中下而現滅度。亦無所作亦無所有。

ư thử trung hạ nhi hiện diệt độ. diệt vô sở tác diệt vô sở hữu.

đối với hạng trung hoặc hạ mà thị hiện diệt độ, cũng không chỗ làm, cũng chẳng
có chỗ được,

不起不滅得平等法。

bất khởi bất diệt đắc bình đẳng Pháp。

Không sanh không diệt, đắc pháp bình đẳng,

具足成就無量總持百千三昧。諸根智慧廣普寂定。深入菩薩法藏。

cụ túc thành tựu vô lượng tổng trì bách thiên tam muội. chư căn trí tuệ quảng
phổ tịch định. thâm nhập Bồ-tát Pháp Tạng。

thành tựu đầy đủ vô lượng Tổng trì, trăm ngàn Tam muội, các căn trí tuệ, thiền
định rộng khắp, đi sâu vào trong pháp tạng của Bồ-tát,

得佛華嚴三昧。宣揚演說一切經典。

đắc Phật Hoa nghiêm tam muội. tuyên dương diễn thuyết nhất Thiết Kinh điển.
chúng được Phật Hoa Nghiêm Tam muội, tuyên dương diễn thuyết tất cả kinh điển,
住深定門。悉觀現在無量諸佛。

trụ thâm định môn. tất đồ hiện tại vô lượng chư Phật。

nhập sâu trong cửa định, thấy rõ ngay vô lượng chư Phật,

一念之頃無不周遍。濟諸劇難諸閑不閑。

nhất niệm chi khoảnh vô bất châu biến. tế chư kịch nan chư nhàn bất nhàn。

chỉ chốc lát trong một niệm, đi đến khắp nơi, cứu giúp các khổ nạn chỗ nhàn hông
nhàn

分別顯示真實之際。得諸如來辯才之智。入眾言音。

phân biệt hiển thị chân thật chi tế. đắc chư Như Lai biện tài chi trí. nhập
chúng ngôn âm。

phân biệt mở bày chân tế thật tế, đắc trí tuệ biện tài của chư Như lai, vào
trong âm thanh của lời nói

開化一切。超過世間諸所有法。

khai hóa nhất Thiết. siêu quá thế gian chư sở hữu Pháp。

mà khai hóa cho tất cả, vượt hơn hết thầy các pháp thế gian có.

心常諦住度世之道。於一切萬物隨意自在。

tâm thường để trụ độ thế chi đạo. u nhất Thiết vạn vật tùy ý tự tại.

Tâm thường nghĩ nhớ đến việc trụ ở đạo để độ đời, cũng như đối với hết thầy vạn vật đều được tùy ý tự tại,

為眾生類作不請之友。荷負群生為之重任。

vị chúng sanh loại tác bất thỉnh chi hữu. hà phụ quần sanh vi chi trọng nhậm.

vì loài chúng sanh làm bạn không mời, vì chúng sanh mà gánh vác trọng trách,

受持如來甚深法藏。護佛種性常使不絕。

thọ trì Như Lai thậm thâm Pháp tạng. hộ Phật chủng tánh thường sử bất tuyệt.

thọ trì pháp tạng hết sức thâm sâu của Như Lai, giữ gìn chủng tính Phật không để tuyệt mất,

興大悲愍眾生。演慈辯授法眼。

hung Đại bi mẫn chúng sanh. diễn từ biện thụ Pháp nhãn.

khởi tâm đại bi thương xót chúng sanh, diễn thuyết từ bi, biện tài và trao Pháp nhãn,

杜三趣開善門。以不請之法。施諸黎庶。

đỗ tam thú khai thiện môn. Do bất thỉnh chi Pháp. thí chu lê thú.

lập kín ba đường mở cửa lành thiện, dùng pháp không mời bố thí Pháp cho dân thường,

猶如孝子愛敬父母。於諸眾生視之若己。

do như hiếu tử ái kính phụ mẫu. u chu chúng sanh thị chi nhược kỷ.

giống như con hiếu thương yêu cha mẹ, thấy chúng sanh khổ cũng như chính mình khổ.

一切善本皆度彼岸。悉獲諸佛無量功德。

nhất Thiết thiện bản giai độ bỉ ngạn. tất hoạch chu Phật vô lượng công đức.

Tất cả căn lành đều đến bờ kia, đạt hết vô lượng công đức chu Phật,

智慧聖明不可思議。如是菩薩無量大士。

trí tuệ Thánh minh bất khả tư nghị. như thị Bồ-tát vô lượng Đại sĩ.

trí tuệ của các Thánh sáng suốt cũng không thể nghĩ bàn. Vô lượng Bồ-tát Đại sĩ như vậy

不可稱計一時來會。

bất khả xưng kế nhất thời lai hội.

không thể kể hết cùng lúc đến tập hội.

爾時世尊。諸根悅豫。姿色清淨。光顏巍巍。

nhĩ thời Thế tôn. chu căn duyệt dự. tư sắc thanh tịnh. Quang nhan nguy nguy.

Lúc bấy giờ Thế tôn toàn thân vui đẹp, sắc tướng thanh tịnh, vẻ mặt tươi sáng rạng rỡ.

尊者阿難承佛聖旨。即從座起。偏袒右肩。

Tôn giả A-nan thừa Phật Thánh chỉ. tức tùng tòa khởi. Thiên đản hữu kiên.

Tôn giả A-nan nương Thánh chỉ của Phật, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, hở vai bên phải,

長跪合掌而白佛言。今日世尊。諸根悅豫。

trường quy hợp chưởng nhi bạch Phật ngôn. kim nhật Thế tôn. Chu căn duyệt dự.

quỳ gối chấp tay bạch Phật rằng: Hôm nay Thế tôn toàn thân vui đẹp.

姿色清淨。光顏巍巍。如明鏡淨影暢表裏。

tư sắc thanh tịnh. quang nhan nguy nguy. như minh kính tịnh ảnh sưởng biểu lý.

Sắc tướng thanh tịnh vẻ mặt sáng tươi giống như gương sáng chiếu rõ các hình ảnh trong gương,

威容顯耀超絕無量。未曾瞻覩殊妙如今。

uy dung hiển diệu siêu tuyệt vô lượng. vị tăng chiêm đồ thù diệu như kim,
uy dung hiển bày rực rỡ tuyệt diệu vô lượng, chưa bao giờ thấy Thế Tôn thù thắng
như hôm nay.

唯然大聖我心念言。今日世尊住奇特法。

duy nhiên Đại Thánh ngã tâm niệm ngôn. kim nhật Thế tôn trụ kì đặc Pháp.
Dạ thua Đại Thánh! Tâm con nghĩ rằng: Hôm nay Thế Tôn trụ pháp kỳ diệu đặc biệt.

今日世雄住佛所住。今日世眼住導師行。

kim nhật Thế hùng trụ Phật sở trụ. kim nhật Thế nhãn trụ Đạo sư hành.
Hôm nay Thế Hùng trụ ở chỗ Phật trụ. Hôm nay Thế Nhãn trụ ở hạnh Đạo sư.

今日世英住最勝道。今日天尊行如來德。

kim nhật Thế anh trụ tối thắng đạo. kim nhật Thiên tôn hành Như Lai đức.
Hôm nay Thế Anh trụ tối thắng đạo. Hôm nay Thế Tôn hành đức Như Lai.

去來現在佛佛相念。得無今佛念諸佛耶。

khứ lai hiện tại Phật Phật tương niệm. đắc vô kim Phật niệm chư Phật da.
Chư Phật trong quá khứ, hiện tại, vị lai Phật đều nhớ tưởng đến. Hôm nay không
có Phật nào Phật không nhớ nghĩ!

何故威神光光乃爾。於是世尊告阿難曰。

hà cố uy Thần quang quang nãi nhĩ. ư thị Thế tôn cáo A-nan viết.
Vì sao uy thần của Phật rực rỡ như vậy? Thế rồi Phật dạy A-nan rằng:

云何阿難。諸天教汝來問佛耶。

vân hà A-nan. chư Thiên giáo nhữ lai vấn Phật da.
Sao vậy A-nan? Chư Thiên bảo người đến hỏi Phật chăng?

自以慧見問威顏乎。阿難白佛。

tự dĩ tuệ kiến vấn uy nhan hồ. A-nan bạch Phật.
Tự dùng trí tuệ của mình để thấy nhan sắc uy hùng đó, còn hỏi ư? A-nan bạch
Phật:

無有諸天來教我者。自以所見問斯義耳。佛言。善哉阿難。

vô hữu chư Thiên lay giáo ngã giả. tự dĩ sở kiến vấn tu nghĩa nhĩ. Phật
ngôn. Thiện tai A-nan.
Không có chư Thiên nào sai con đến cả, tự con thấy rồi muốn hỏi nghĩa ấy thôi.
Phật dạy: Lành thay A-nan,

所問甚快。發深智慧真妙辯才。

sở vấn thậm khoái. phát thâm trí tuệ chân diệu biện tài.
chỗ người hỏi rất mau chóng phát trí tuệ thâm sâu, chân diệu, biện tài,
chỗ người hỏi rất mau chóng phát trí tuệ thâm sâu, chân diệu, biện tài,
chỗ người hỏi rất mau chóng phát trí tuệ thâm sâu, chân diệu, biện tài,
chỗ người hỏi rất mau chóng phát trí tuệ thâm sâu, chân diệu, biện tài.

愍念眾生問斯慧義。如來以無盡大悲矜哀三界。
mẫn niệm chúng sanh vấn tu tuệ nghĩa. Như Lai dĩ vô tận Đại bi cằng ai tam
giới.

vì thương chúng sanh nên hỏi tỉ mỉ tuệ nghĩa như vậy. Như Lai vì thương chúng
sanh trong ba cõi không cùng tận

所以出興於世。光闡道教。

sở dĩ xuất hưng ư thế. quang xiển đạo giáo.

nên sanh ra đời để xiển dương đạo giáo,

普令群萌獲真法利。無量億劫難值難見。

phổ lệnh quần manh hoạch chân Pháp lợi. vô lượng ức kiếp nan trị nan kiến.
khiến cho quần manh được pháp lợi ích, chân thật. Pháp ấy vô lượng ức kiếp khó
gặp khó thấy,

猶靈瑞華時時乃出。今所問者多所饒益。

do linh thụ hoa thời thời nãi xuất. kim sở vấn giả đa sở nhiều ích.
như hoa Linh thụ lâu lâu mới nở một lần. Nay chỗ hỏi đó có rất nhiều lợi ích,
開化一切諸天人民。阿難。

khai hóa nhất Thiết chu Thiên nhân dân. A-nan.

khai hóa cho tất cả trời và người. A-nan

當知如來正覺其智難量多所導御。慧見無礙無能遏絕。

đương tri Như Lai chánh giác kỳ trí nan lượng đa sở đạo ngự. tuệ kiến vô ngại vô năng át tuyệt.

nên biết, trí tuệ của Như Lai Chánh giác nhiều chỗ điều dẫn, sắp đặt khó đo lường. Trí tuệ ấy, chỗ thấy biết không gì chướng ngại, không gì có thể ngăn cản nổi.

以一食之力能住壽命。億百千劫無數無量。復過於此。

dĩ nhất thực chi lực năng trụ thọ mạng. ức bách thiên kiếp vô số vô lượng. phục quá ư thử.

Do lực ăn ngày một bữa mà thọ mạng lâu dài đến trăm ức ngàn kiếp, vô số vô lượng.

Lại hơn thế nữa,

諸根悅豫不以毀損。姿色不變光顏無異。

chư căn duyệt dự bất do hủy tổn. tư sắc bất biến quang nhan vô dị.

toàn thân vui khoẻ, không bị hủy tổn. Dáng dấp sắc mặt luôn sáng sủa, rạng rỡ không biến sắc, không thay đổi.

所以者何。如來定慧究暢無極。

sở dĩ giả hà. Như Lai định tuệ cứu sướng vô cực.

Vì sao như vậy? Vì định tuệ của Như Lai rất ráo, vô cùng vô cực,

於一切法而得自在。阿難諦聽。今為汝說。

ư nhất Thiết Pháp nhi đắc tự tại. A-nan đề thính. kim vi nhữ thuyết.

luôn được tự tại đối với tất cả pháp. A-nan hãy lắng nghe cho kỹ, nay Ta sẽ vì người mà nói.

對曰唯然願樂欲聞。

đối viết duy nhiên nguyện lạc dục văn.

Dạ, xin muốn được nghe.

佛告阿難。

Phật cáo A-nan.

Phật dạy A-nan,

乃往過去久遠無量不可思議無央數劫。錠光如來興出於世。

nãi vãng quá khứ cừ viễn vô lượng bất khả tư nghị vô ương số kiếp. Đĩnh Quang

Như Lai hưng xuất ư thế.

trong quá khứ lâu xa vô lượng không thể tư nghị vô ương số kiếp, có Phật ra đời tên là Đĩnh Quang Như Lai,

教化度脫無量眾生。皆令得道乃取滅度。

giáo hóa độ thoát vô lượng chúng sanh. giai lệnh đắc đạo nãi thủ diệt độ.

giáo hóa độ thoát vô lượng chúng sanh đều đắc đạo, sau đó diệt độ.

次有如來名曰光遠。次名月光。次名梅檀香。

thứ hữu Như Lai danh viết Quang Viễn. thứ danh Nguyệt Quang. thứ danh Chiên Đàn Hương.

Thứ đến có Phật tên là Quang Viễn. Thứ đến có Phật tên là Nguyệt Quang. Thứ đến có Phật tên là Chiên Đàn Hương.

次名善山王。次名須彌天冠。次名須彌等曜。

thứ danh Thiện Sơn Vương. thứ danh Tu-di Thiên Quan. thứ danh Tu-di Đẳng Diệu.

Thứ đến có Phật tên là Thiện Sơn Vương. Thứ đến có Phật tên là Tu-di Thiên Quang, Thứ đến có Phật tên là Tu-di Đẳng Diệu,

次名月色。次名正念。次名離垢。次名無著。

thứ danh Nguyệt Sắc. thứ danh Chánh Niệm. thứ danh Ly Cấu. thứ danh Vô trước.

Thứ đến có Phật tên là Nguyệt Sắc. Thứ đến có Phật tên là Chánh Niệm. Thứ đến có Phật tên là Ly Cầu. Thứ đến có Phật tên là Vô Trước.

次名龍天。次名夜光。次名安明頂。

thứ danh Long Thiên, thứ danh Dạ Quang, thứ danh An Minh Đỉnh.

Thứ đến có Phật tên là Long Thiên. Thứ đến có Phật tên là Dạ Quang. Thứ đến có Phật tên là An Minh Đỉnh.

次名不動地。次名琉璃妙華。次名琉璃金色。

thứ danh Bất Động Địa, thứ danh Lưu Ly Diệu Hoa, thứ danh Lưu Ly Kim Sắc.

Thứ đến có Phật tên là Bất Động Địa. Thứ đến có Phật tên là Lưu Ly Diệu Hoa. Thứ đến có Phật tên là Lưu Ly Kim Sắc.

次名金藏。次名炎光。次名炎根。次名地種。

thứ danh Kim Tạng, thứ danh Viêm Quang, thứ danh Viêm Căn, thứ danh Địa Chủng.

Thứ đến có Phật tên là Kim Tạng. Thứ đến có Phật tên là Viêm Quang. Thứ đến có Phật tên là Viêm Căn. Thứ đến có Phật tên là Địa Chủng.

次名月像。次名日音。次名解脫華。

thứ danh Nguyệt Tượng, thứ danh Nhật Âm, thứ danh Giải Thoát Hoa.

Thứ đến có Phật tên là Nguyệt Tượng. Thứ đến có Phật tên là Nhật Âm. Thứ đến có Phật tên là Giải Thoát Hoa.

次名莊嚴光明。次名海覺神通。次名水光。

thứ danh Trang Nghiêm Quang Minh, thứ danh Hải Giác Thần Thông, thứ danh Thủy Quang.

Thứ đến có Phật tên là Trang nghiêm Quang Minh. Thứ đến có Phật tên là Hải Giác Thần Thông. Thứ đến có Phật tên là Thủy Quang.

次名大香。次名離塵垢。次名捨厭意。次名寶炎。

thứ danh Đại Hương, thứ danh Ly Trần Cấu, thứ danh Xả Yếm Ý, thứ danh Bảo Viêm.

Thứ đến có Phật tên là Đại Hương. Thứ đến có Phật tên là Ly Trần Cấu. Thứ đến có Phật tên là Xả Yếm Ý. Thứ đến có Phật tên là Bảo Viêm.

次名妙頂。次名勇立。次名功德持慧。

thứ danh Diệu Đỉnh, thứ danh Dũng Lập, thứ danh Công Đức Trì Tuệ.

Thứ đến có Phật tên là Diệu Đỉnh, Thứ đến có Phật tên là Dũng vị, Thứ đến có Phật tên là Công Đức Trì Tuệ,

次名蔽日月光。次名日月琉璃光。

thứ danh Tê Nhật Nguyệt Quang, thứ danh Nhật Nguyệt Lưu Ly Quang.

Thứ đến có Phật tên là Nhật Nguyệt Quang. Thứ đến có Phật tên là Nhật nguyệt Lưu Ly Quang.

次名無上琉璃光。次名最上首。次名菩提華。

thứ danh Vô Thượng Lưu Ly Quang, thứ danh Tối Thượng Thủ, thứ danh Bồ-đề Hoa.

Thứ đến có Phật tên là Vô Thượng Lưu Ly Quang. Thứ đến có Phật tên là Tối Thượng Thủ. Thứ đến có Phật tên là Bồ-đề Hoa.

次名月明。次名日光。次名華色王。次名水月光。

thứ danh Nguyệt Minh, thứ danh Nhật Quang, thứ danh Hoa Sắc Vương, thứ danh Thủy Nguyệt Quang.

Thứ đến có Phật tên là Nguyệt Minh. Thứ đến có Phật tên là Nhật Quang. Thứ đến có Phật tên là Hoa Sắc Vương. Thứ đến có Phật tên là Thủy Nguyệt Quang.

次名除癡冥。次名度蓋行。次名淨信。

thứ danh Trừ Si Minh, thứ danh Độ Cái Hành, thứ danh Tịnh Tín.

Thứ đến có Phật tên là Trừ Si Minh. Thứ đến có Phật tên là Độ Cái Hành. Thứ đến có Phật tên là Tịnh Tín.

次名善宿。次名威神。次名法慧。次名鸞音。

thứ danh Thiện Tú, thứ danh Uy Thần, thứ danh Pháp Tuệ, thứ danh Loan Âm.

Thứ đến có Phật tên là Thiện Túc. Thứ đến có Phật tên là Uy Thần. Thứ đến có Phật tên là Pháp Tuệ. Thứ đến có Phật tên là Loan Âm.

次名師子音。次名龍音。次名處世。

thứ danh Sư Tử Âm, thứ danh Long Âm, thứ danh Xử Thế.

Thứ đến có Phật tên là Sư Tử Âm. Thứ đến có Phật tên là Long Âm. Thứ đến có Phật tên là Xử Thế.

如此諸佛皆悉已過。

như thù chư Phật giai tất dĩ quá.

Tất cả chư Phật này đều ở trong đời quá khứ.

爾時次有佛。

nhĩ thời thứ hữu Phật.

Lúc bấy giờ đến lượt Phật ra đời

名世自在王如來應供等正覺明行足善逝世間解無上士調御丈夫天人

danh Thế tự tại Vương Như Lai Ứng Cúng đấng chánh Giác minh hành túc thiện thế thể gian giải Vô thượng sĩ điều ngự trượng phu Thiên Nhơn.

tên là Thế Tự Tại Vương Như Lai, Ứng Cúng, Đấng Chánh Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thế, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự, Trượng Phu, Thiên Nhân

師佛世尊。時有國王。

su Phật Thế tôn. thời hữu Quốc Vương.

Su, Phật Thế Tôn. Khi ấy có vị Quốc vương,

聞佛說法心懷悅豫尋發無上正真道意。棄國捐王行作沙門。

văn Phật thuyết Pháp tâm hoài duyệt dự tầm phát vô thượng chánh chân đạo ý. khi quốc quyền Vương hành tác Sa Môn.

nghe Phật nói Pháp tâm tưởng vui sướng, rồi phát tâm tìm cầu đạo Vô thượng, Chánh chân, xả bỏ ngôi vua, đi làm Sa môn,

號曰法藏。高才勇哲與世超異。

hiệu viết Pháp tạng. cao tài dũng triết dữ thế siêu dị.

hiệu là Pháp Tạng. Pháp Tạng là bậc hiền triết, tài cao, dũng mạnh vượt trội khác đời,

詣世自在王如來所。稽首佛足右邊三匝。

ngộ Thế tự tại Vương Như Lai sở. kê thủ Phật túc hữu nhiều tam tạp.

đến chỗ Thế Tự Tại Vương Như Lai, đầu mặt lễ chân Phật rồi đi quanh ba vòng, 長跪合掌以頌讚曰。

trường quy hợp chưởng dĩ tụng tán viết.

quỳ gối chấp tay mà tán bài tụng rằng:

光顏巍巍

quang nhan nguy nguy

Nhan sắc sáng rạng rỡ,

無與等者

vô dữ đẳng giả

Không gì sánh bằng được,

皆悉隱蔽

giai tất ẩn tế

Tất cả đều bị che,

超世無倫

siêu thế vô luân

Siêu thế không gì bằng.

戒聞精進

giới văn tinh tấn

Giới nghe rất tinh tấn

殊勝希有

thù thắng hi hữu

威神無極

uy Thần vô cực

Uy thần không cùng cực,

日月摩尼

nhật nguyệt ma ni

Trời, Trăng với Ma-ni

猶如聚墨

do như tụ mặc

Giống như màn tối đen.

正覺大音

chánh giác Đại âm

Chánh giác âm thanh lớn,

三昧智慧

tam muội trí tuệ

Tam muội, trí tuệ, đức,

深諦善念

thâm đề thiện niệm

如是炎明

như thị viêm minh

Như vậy rực rỡ sáng,

珠光炎耀

châu quang viêm diệu

Ngọc châu dẫu sáng rực,

如來容顏

Như Lai dung nhan

Dung nhan của Như lai,

響流十方

hương lưu thập phương

Bay khắp đến mười phương.

威德無侶

uy đức vô lữ

Không bạn nào sánh bằng,

諸佛法海

chư Phật Pháp hải

Thù thắng và hy hữu,
 窮深盡奧
 cùng thâm tận
 Nghĩa lý cực sâu xa,
 世尊永無
 Thế tôn vĩnh vô
 Thế tôn chẳng bao giờ,
 功德廣大
 công đức quang Đại
 Công đức rộng và lớn,
 震動大千
 chấn động Đại Thiên
 Chấn động cả đại thiên,
 過度生死
 quá độ sanh tử
 Vượt qua khỏi sanh tử,
 戒忍精進
 giới nhẫn tinh tấn
 Giới nhẫn và tinh tấn
 吾誓得佛
 ngô thệ đắc Phật
 Con thệ đắc quả Phật,
 為作大安
 vì tác Đại An
 Sẽ làm cho an lớn.
 無量大聖
 vô lượng Đại Thánh
 Vô lượng bậc Thánh lớn,
 斯等諸佛
 tu đẳng chư Phật
 Các vị Phật như vậy,
 譬如恒沙
 thí như hằng sa
 Thế giới của chư Phật,
 無數刹土
 vô số sát độ
 Vô số các cõi nước,
 如是精進
 như thị tinh tấn
 Uy thần của tinh tấn,
 國土第一
 quốc thổ đệ nhất
 Quốc độ là đệ nhất,
 國如泥洹
 quốc như nê hoàn
 Như đó cõi Niết bàn,
 度脫一切
 độ thoát nhất Thiết
 Độ hết khắp mười phương,
 已到我國
 dĩ đáo ngã quốc
 Đã đến được nước con,
 是我真證
 thị ngã chân chứng

Hiểu sâu, khéo nhớ nghĩ,
 究其崖底
 áo cứu kỳ nhai đế
 Xét tìm tận căn đế.
 人雄師子
 nhân hùng Sư tử
 Người hùng bậc Sư tử,
 智慧深妙
 trí tuệ thâm diệu
 Trí tuệ sâu, mẫu nhiệm,
 願我作佛
 nguyện ngã tác Phật
 Nguyện con sẽ thành Phật,
 靡不解脫
 mĩ bất giải thoát
 Tận hết mới giải thoát,
 如是三昧
 như thị tam muội
 Như vậy cùng tam muội,
 普行此願
 phổ hành thử nguyện
 Thực hành đủ nguyện này,
 假令有佛
 giả lệnh hữu Phật
 Giả như có trăm ngàn
 數如恒沙
 số như hằng sa cung
 Nhiều như cát sông Hằng,
 不如求道
 bất như cầu đạo
 Không như nguyện cầu đạo,
 諸佛世界
 chư Phật thế giới
 Thí như cát sông Hằng,
 光明悉照
 quang minh tất chiếu
 Ánh sáng đều chiếu đến,
 威神難量
 uy thần nan lượng
 Như vậy khó lường đo.
 其眾奇妙
 kỳ chúng kì diệu
 Chúng sanh thật kỳ diệu,
 而無等雙
 nhi vô đẳng song
 Không nước nào sánh kịp,
 十方來生
 thập phương lai sanh
 Cho đến cả đời sau,
 快樂安隱
 khoái lạc an ổn
 Vui thích và an ổn,
 發願於彼
 phát nguyện ư bỉ
 phát nguyện ư bỉ

Biền pháp của chư Phật
 無明欲怒
 vô minh dục nộ
 Vô minh, dục, phẫn nộ,
 神德無量
 Thần đức vô lượng
 Thần đức không thể lường.
 光明威相
 quang minh uy tướng
 Uy tướng rực rỡ sáng,
 齊聖法王
 tề Thánh Pháp Vương
 Ngang cùng Thánh vua Pháp,
 布施調意
 bố thí điều ý
 Bố thí tùy chỗ muốn,
 智慧為上
 trí tuệ vi thượng
 Trí tuệ là cao nhất.
 一切恐懼
 nhất Thiết khủng cụ
 Tất cả nỗi lo sợ,
 百千億萬
 bách thiên ức vạn
 Ưc vạn các vị Phật,
 供養一切
 dưỡng nhất Thiết
 Cúng dường hết tất cả,
 堅正不却
 kiên chánh bất khước
 Kiên tâm con không từ.
 復不可計
 phục bất khả kế
 Lại không thể tính kể,
 遍此諸國
 biến thử chư quốc
 Khắp hết các nước này.
 令我作佛
 linh ngã tác Phật
 Cho con được làm Phật,
 道場超絕
 đạo trường siêu tuyệt
 Đạo tràng siêu tuyệt hảo.
 我當愍哀
 ngã đương mẫn ai
 Con sẽ buồn thương xót,
 心悅清淨
 tâm duyệt thanh tịnh
 Tâm thường vui thanh tịnh,
 幸佛信明
 hạnh Phật tín minh
 Gặp Phật sáng suốt tin,
 力精所欲
 lực tinh sở dục

Muôn phát lục tinh tân, 十方世尊 thập phương Thế tôn Mười phương Phật Thế tôn,	Sanh về cõi nước kia, 智慧無礙 trí tuệ vô ngại Thường khiến Thế tôn này	Là con thật chân chúng. 常令此尊 thường linh thờ tôn Trí tuệ không có ngại,
知我心行 tri ngã tâm hành Biết tâm hành của con, 我行精進 ngã hành tinh tấn Con nhẫn hành tinh tấn,	假令身止 giả linh thân chỉ Giả sử bảo thân dừng, 忍終不悔 nhẫn chung bất hối Suốt đời không hối hận.	諸苦毒中 chư khổ độc trung. Trong các khổ độc hại,

佛告阿難。法藏比丘說此頌已。

Phật cáo A-nan. Pháp tạng ti kheo thuyết thù tụng dĩ.

Phật dạy A-nan, Tỳ-kheo Pháp Tạng nói bài tụng xong

而白佛言。唯然世尊。我發無上正覺之心。

nhì bạch Phật ngôn. duy nhiên Thế tôn. ngã phát vô thượng chánh giác chi tâm.
lại bạch Phật rằng: Đúng vậy Thế Tôn! Con phát tâm Vô thượng chánh giác,
願佛為我廣宣經法。

nguyện Phật vì ngã quảng tuyên Kinh Pháp.

nguyện Phật vì con mà rộng nói Kinh Pháp.

我當修行攝取佛國清淨莊嚴無量妙土。令我於世速成正覺。

ngã đương tu hành nhiếp thủ Phật quốc thanh tịnh trang nghiêm vô lượng diệu
độ. lệnh ngã ư thế tốc thành chánh giác.

Con sẽ tu hành nhiếp thủ nước Phật, làm nước đó thanh tịnh trang nghiêm, đẹp đẽ
vô lượng, khiến cho con ở đời mau chóng thành Chánh giác,

拔諸生死勤苦之本。佛語阿難。時世自在王佛。

bạt chư sanh tử tinh cần khổ chi bản. Phật ngữ A-nan. thời Thế Tự Tại Vương
Phật.

nhỏ sạch gốc rễ của khổ sanh tử. Phật dạy A-nan: Khi ấy Thế Tự Tại Vương Phật
告法藏比丘。如所修行莊嚴佛土。

cáo Pháp Tạng ti kheo. như sở tu hành trang nghiêm Phật độ.

nói với Tỳ-kheo Pháp Tạng rằng: Như chỗ tu hành trang nghiêm đất Phật

汝自當知。比丘白佛。斯義弘深非我境界。

nhữ tự đương tri. ti kheo bạch Phật. tu nghĩa hoằng thâm phi ngã cảnh giới.
ngươi tự phải biết. Tỳ-kheo bạch Phật: Đó là nghĩa rộng lớn thâm sâu, chẳng phải
là cảnh giới của con.

唯願世尊廣為敷演諸佛如來淨土之行。

duy nguyện Thế tôn quảng vi phu diễn chư Phật Như Lai tịnh độ chi hành.

Chỉ xin Thế tôn vì con mà rộng diễn bày việc làm cõi tịnh của chư Phật Như lai.

我聞此已。當如說修行成滿所願。

ngã văn thù dĩ. đương như thuyết tu hành thành mãn sở nguyện.

Con mà nghe xong việc này, sẽ như lời dạy mà tu hành đầy đủ như nguyện.

爾時世自在王佛。知其高明志願深廣。

nhĩ thời Thế Tự Tại Vương Phật. tri kỳ cao minh chí nguyện thâm quảng.

Lúc bấy giờ Thế Tự Tại Vương Phật, biết đó là người có chí nguyện cao cả, sáng
suốt thâm sâu rộng lớn,

即為法藏比丘而說經言。譬如大海。一人斗量經歷劫數。

tức vị Pháp Tạng ti kheo nhi thuyết Kinh ngôn. Thí như Đại hải. nhất nhân đầu
lượng kinh lịch kiếp số.

liền vì Tỳ-kheo Pháp Tạng mà nói kinh rằng: Thí như biển lớn, có một người nhỏ
bé trải qua vài kiếp số

尚可窮底得其妙寶。

thượng khả cùng đề đắc kỳ diệu bảo。

còn có thể xuống tận đáy biển lấy được diệu báu.

人有至心精進求道不止會當剋果。何願不得。

nhân hữu chí tâm tinh tấn cầu đạo bất chi hội đương khắc quả. hà nguyện bất đắc。

Người có chí tâm siêng năng cầu đạo không chi dừng lại một chỗ mà còn phải khắc phục để đi đến kết quả thì nguyện nào mà chẳng thành?

於是世自在王佛。

ư thị Thế Tụ Tại Vương Phật。

Rồi Thế Tụ Tại Vương Phật

即為廣說二百一十億諸佛刹土天人之善惡國土之粗妙。

tức vị quảng thuyết nhị bách nhất thập ức chư Phật sát độ Thiên Nhơn chi thiện ác quốc thổ chi thô diệu。

liền vì Pháp Tạng mà rộng nói về thiện ác thô tế của trời người trong hai trăm mười ức cõi nước Phật

應其心願悉現與之。

úng kỳ tâm nguyện tất hiện dữ chi。

Chư Phật kia tùy tâm nguyện của họ mà liền ứng hiện.

時彼比丘聞佛所說嚴淨國土。皆悉覩見超發無上殊勝之願。

thời tỉ tỉ kheo văn Phật sở thuyết nghiêm tịnh quốc độ. giai tất đồ kiến siêu phát vô thượng thù thắng chi nguyện。

Khi ấy, Tỳ-kheo nghe Phật nói chỗ nghiêm tịnh quốc độ thì nhìn thấy hết tất cả, rồi phát nguyện vô thượng thù thắng.

其心寂靜志無所著。一切世間無能及者。

kỳ tâm tịch tĩnh chí vô sở trước. nhất Thiết thế gian vô năng cập giả。

Tâm ấy tịch tĩnh vắng lặng, không có đắm trước, tất cả thế gian không thể sánh bằng.

具足五劫。思惟攝取莊嚴佛國清淨之行。

cụ túc ngũ kiếp. tư duy nhiếp thủ trang nghiêm Phật quốc thanh tịnh chi hành。

Đủ năm kiếp tư duy về việc giữ gìn trang nghiêm thanh tịnh nước Phật.

阿難白佛。彼佛國土壽量幾何。佛言。

A-nan bạch Phật. bỉ Phật quốc độ thọ lượng ki hà. Phật ngôn。

A-nan bạch Phật: Phật cõi nước đó sống bao lâu? Phật dạy:

其佛壽命四十二劫。時法藏比丘。

kỳ Phật thọ mạng tứ thập nhị kiếp. thời Pháp Tạng tỉ kheo。

Phật ấy sống lâu bốn mươi hai kiếp. Lúc ấy Tỳ-kheo Pháp Tạng

攝取二百一十億諸佛妙土清淨之行。如是修已詣彼佛所。

nh nhiếp thủ nhị bách nhất thập ức chư Phật diệu độ thanh tịnh chi hành. như thị tu dĩ nghệ bỉ Phật sở。

nhận giữ làm sạch đẹp, thanh tịnh hai trăm mười ức nước Phật. Tu như vậy xong đến chỗ Phật kia

稽首禮足遶佛三匝合掌而住。白言世尊。

kê thủ lễ túc nhiễu Phật tam tạp hợp chương nhi trụ. bạch ngôn Thế tôn。

đầu mặt lễ chân Phật, đi quanh ba vòng, chắp tay đứng bạch Thế tôn rằng:

我已攝取莊嚴佛土清淨之行。佛告比丘。

ngã dĩ nhiếp thủ trang nghiêm Phật độ thanh tịnh chi hành. Phật cáo tỉ kheo。

Con đã làm xong việc làm trang nghiêm thanh tịnh cõi nước Phật. Phật dạy Tỳ-kheo:

汝今可說宜知是時。發起悅可一切大眾。

nhữ kim khả thuyết nghi tri thị thời. phát khởi duyệt khả nhất Thiết đại chúng.
Nay đã đúng thời người nên nói chỗ thấy biết của mình, để tất cả đại chúng phát tâm vui mừng,

菩薩聞已修行此法。緣致滿足無量大願。比丘白佛。

Bồ-tát văn dĩ tu hành thử Pháp. duyên trí mãn túc vô lượng Đại nguyện. tỉ kheo bạch Phật.

Bồ-tát nghe pháp tu hành này xong nhân đó mà đầy đủ vô lượng nguyện lớn. Tỷ-kheo bạch Phật:

唯垂聽察。如我所願當具說之。

duy thùy thỉnh sát. như ngã sở nguyện đương cụ thuyết chi.

Xin Phật rủ lòng nghe lại, con sẽ nói đầy đủ hơn về nguyện của con.

設我得佛。國有地獄餓鬼畜生者。

Thiết ngã đắc Phật. quốc hữu Địa ngục ngạ quỷ súc sanh giả.

Giả như con được làm Phật, trong nước ấy nếu có địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, không lấy chánh giác.

bất thủ chánh giác.

con thể không thành Chánh-giác.

設我得佛。國中人人。壽終之後。

Thiết ngã đắc Phật. quốc trung nhân Thiên. thọ chung chi hậu.

Giả như con được làm Phật, trời người ở trong nước, sau khi thân hoại mạng chung lại trở lại ba đường ác, không lấy chánh giác.

復更三惡道者。不取正覺。

phục canh tam ác đạo giả. bất thủ chánh giác.

lại rơi vào trong ba đường ác, con thể không thành Chánh-giác.

設我得佛。國中人人。不悉真金色者。

Thiết ngã đắc Phật. quốc trung nhân Thiên. bất tất chân kim sắc giả.

Giả như con được làm Phật, trời người ở trong nước, người không có màu chân kim, không lấy chánh giác.

bất thủ chánh giác.

con thể không thành Chánh-giác.

設我得佛。國中人人。形色不同有好醜者。

Thiết ngã đắc Phật. quốc trung nhân Thiên. hình sắc bất đồng hữu hảo xấu giả.

Giả như con được làm Phật, trời người ở trong nước, hình sắc có người đẹp người xấu không đồng nhau, không lấy chánh giác.

不取正覺。

bất thủ chánh giác.

con thể không thành Chánh-giác.

設我得佛。國中人人。不悉識宿命。

Thiết ngã đắc Phật. quốc trung nhân Thiên. bất tất thức tú mạng.

Giả như con được làm Phật, trời người ở trong nước, hoàn toàn không biết đời sống kiếp trước, không lấy chánh giác.

下至知百千億那由他諸劫事者。不取正覺。

hạ chí tri bách thiên ức Na-do-tha chư kiếp sự giả. bất thủ chánh giác.

cho đến không biết trăm ngàn ức Na-do-tha các kiếp, các việc, con thể không thành Chánh-giác.

設我得佛。國中人人。不得天眼。

Thiết ngã đắc Phật. quốc trung nhân Thiên. bất đắc Thiên nhãn.

Giả như con được làm Phật, trời người ở trong nước, không đắc Thiên nhãn, không lấy chánh giác.

下至見百千億那由他諸佛國者。不取正覺。

hạ chí kiến bách thiên ức Na-do-tha chư Phật quốc giả. bất thủ chánh giác.

cho đến không thấy trăm ngàn ức Na-do-tha cõi nước chư Phật, con thể không thành Chánh-giác.

設我得佛。國中入天。不得天耳。

Thiết ngã đắc Phật. quốc trung nhân Thiên. bất đắc Thiên nhĩ.

Giả như con được làm Phật, trời người ở trong nước, không đắc Thiên nhĩ,

下至聞百千億那由他諸佛所說。不悉受持者。

hạ chí văn bách thiên ức Na-do-tha chư Phật sở thuyết. bất tất thọ trì giả.

cho đến không nghe trăm ngàn Na-do-tha chỗ chư Phật nói, hoàn toàn không thọ trì lời dạy ấy,

不取正覺。

bất thủ chánh giác.

con thể không thành Chánh-giác.

設我得佛。國中入天。不得見他心智。

Thiết ngã đắc Phật. quốc trung nhân Thiên. bất đắc kiến tha tâm trí.

Giả như con được làm Phật, trời người ở trong nước, không đắc trí thấy tâm người khác (tha tâm trí)

下至知百千億那由他諸佛國中眾生心念者。

hạ chí tri bách thiên ức Na-do-tha chư Phật quốc trung chúng sanh tâm niệm giả.

cho đến không biết trăm ngàn ức Na-do-tha tâm niệm của chúng sanh trong nước chư Phật ấy,

不取正覺。

bất thủ chánh giác.

con thể không thành Chánh-giác.

設我得佛。國中入天。不得神足。

Thiết ngã đắc Phật. quốc trung nhân Thiên. bất đắc Thần túc.

Giả như con được làm Phật, trời người ở trong nước, không đắc thần túc

於一念頃下至不能超過百千億那由他諸佛國

ư nhất niệm khoảnh hạ chí bất năng siêu quá bách thiên ức Na-do-tha chư Phật quốc.

đối với một niệm trong khoảnh khắc không thể vượt qua trăm ngàn ức Na-do-tha các nước Phật,

者。不取正覺。

giả. bất thủ chánh giác.

Con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。國中入天。若起想念貪計身者。

Thiết ngã đắc Phật. quốc trung nhân Thiên. nhược khởi tưởng niệm tham kế thân

giả.

Giả như con được làm Phật, trời người ở trong nước, nếu khởi nhớ nghĩ tham lam tính toán cho thân mình,

不取正覺。

bất thủ chánh giác.

con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。國中入天。不住定聚。

Thiết ngã đắc Phật. quốc trung nhân Thiên. bất trụ định tụ.

Giả như con được làm Phật, trời người ở trong nước, không trụ ở định

必至滅度者。不取正覺。

tất chí diệt độ giả. bất thủ chánh giác.

quyết định đến diệt độ, con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。光明有能限量。

Thiết ngã đắc Phật. quang minh hữu năng hạn lượng.

Giả như con được làm Phật, trời người ở trong nước, ánh sáng có hạn lượng
下至不照百千億那由他諸佛國者。不取正覺。

hạ chí bắt chiếu bách thiên úc Na-do-tha chu Phật quốc giả. bắt thù chánh giác.
cho đến không chiếu trăm ngàn úc Na-do-tha các nước Phật, con thể không thành
Chánh giác.

設我得佛。壽命有能限量。

Thiêt ngã đắc Phật. thọ mạng hữu năng hạn lượng.

Giả như con được làm Phật, trời người ở trong nước, thọ mạng có hạn lượng,
下至百千億那由他劫者。不取正覺。

hạ chí bách thiên úc Na-do-tha kiếp giả. bắt thù chánh giác.

cho đến trăm ngàn úc Na-do-tha kiếp, con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。國中聲聞有能計量。

Thiêt ngã đắc Phật. quốc trung thanh văn hữu năng kê lượng.

Giả như con được làm Phật, Thanh Văn trong nước có thể tính kê được số lượng,
乃至三千大千世界眾生緣覺。

nãi chí tam Thiên Đại Thiên thể giới chúng sanh duyên giác.

cho đến chúng sanh Duyên Giác trong ba ngàn đại thiên thể giới

於百千劫悉共計按知其數者。不取正覺。

ư bách thiên kiếp tất cộng kê giáo tri kỳ số giả. bắt thù chánh giác.

ở trăm ngàn kiếp, cộng lại mà biết được số lượng, con thể không thành Chánh
giác.

設我得佛。國中人天。壽命無能限量。

Thiêt ngã đắc Phật. quốc trung nhân Thiên. thọ mạng vô năng hạn lượng.

Giả như con được làm Phật, trời người ở trong nước, thọ mạng không thể hạn
lượng,

除其本願脩短自在。若不爾者。不取正覺。

trừ kỳ Bản Nguyện tu đoản tự tại. nhược bắt nhĩ giả. bắt thù chánh giác.

trừ ra bản nguyện của các vị là ở tu trong một thời gian ngắn, nếu không như
vậy, con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。國中人天。乃至聞有不善名者。

Thiêt ngã đắc Phật. quốc trung nhân Thiên. nãi chí văn hữu bất thiện danh giả.

Giả như con được làm Phật, trời người ở trong nước, cho đến nghe có tên không
lành,

不取正覺。

bắt thù chánh giác.

con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。十方世界無量諸佛。

Thiêt ngã đắc Phật. thập phương thể giới vô lượng chu Phật.

Giả như con được làm Phật, mười phương vô lượng thể giới chu Phật

不悉諮嗟稱我名者。不取正覺。

bất tất ti ta xưng ngã danh giả. bắt thù chánh giác.

chẳng ai than hỏi đến tên con, con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。十方眾生至心信樂。

Thiêt ngã đắc Phật. thập phương chúng sanh chí tâm tín lạc.

Giả như con được làm Phật, mười phương chúng sanh chí tâm tin, vui thích

欲生我國乃至十念。若不生者不取正覺。

dục sanh ngã quốc nãi chí thập niệm. nhược bắt sanh giả bắt thù chánh giác.

cho đến mười niệm muốn sanh về nước của con, nếu không sanh về nước ấy, con thể
không thành Chánh giác,

唯除五逆誹謗正法。

duy trừ ngũ nghịch phi báng chánh Pháp.
chỉ trừ ra năm tội nghịch phi báng Chánh pháp.

設我得佛。十方眾生發菩提心修諸功德。

Thiết ngã đắc Phật. thập phương chúng sanh phát Bồ-đề tâm tu chư công đức.
Giả như con được làm Phật, mười phương chúng sanh phát Bồ-đề tâm tu các công đức,

至心發願欲生我國。臨壽終時。

chí tâm phát nguyện dục sanh ngã quốc. lâm thọ chung thời.
chí tâm phát nguyện muốn sanh về nước con, đến khi lâm chung,

假令不與大眾圍遶現其人前者。不取正覺。

giả lệnh bất dữ Đại chúng vi nhiều hiện kỳ nhân tiền giả. bất thủ chánh giác.
giả như khiến không cho đại chúng nhiều quanh trước người đó, con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。

Thiết ngã đắc Phật。

Giả như con được làm Phật,

十方眾生聞我名號係念我國殖諸德本。至心迴向欲生我國。

thập phương chúng sanh văn ngã danh hiệu hệ niệm ngã quốc thực chu đức bản. chí tâm hồi hướng dục sanh ngã quốc.

mười phương chúng sanh nghe danh hiệu của con, rồi nhớ nghĩ đến nước con mà gieo trồng các công đức, cho đến hồi hướng muốn sanh về nước con,

不果遂者。不取正覺。

bất quả toại giả. bất thủ chánh giác.

kết quả không được toại nguyện, con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。國中人天。

Thiết ngã đắc Phật. quốc trung nhân Thiên.

Giả như con được làm Phật, người trời trong nước,

不悉成滿三十二大人相者。不取正覺。

bất tất thành mãn tam thập nhị Đại nhân tướng giả. bất thủ chánh giác.

chẳng ai thành tựu đầy đủ ba mươi hai tướng của bậc Đại nhân, con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。他方佛土諸菩薩眾來生我國。

Thiết ngã đắc Phật. tha phương Phật độ chư Bồ-tát chúng lai sanh ngã quốc.

Giả như con được làm Phật, người trời trong nước,

究竟必至一生補處。除其本願自在所化。

cứu cánh tất chí Nhất sanh bổ xứ. trừ kỳ bản nguyện tự tại sở hóa.

rất ráo còn một đời sanh trở lại, trừ ra bản nguyện hóa độ của vị ấy mà tự tại
為眾生故被弘誓鎧。積累德本度脫一切。

vị chúng sanh cố bị hoàng thệ khải. tích lũy đức bản độ thoát nhất Thiết.

vì chúng sanh hoàng dương thệ nguyện, tích lũy gốc đức độ thoát tất cả,

遊諸佛國修菩薩行。供養十方諸佛如來。

du chư Phật quốc tu Bồ-tát hạnh. cung dường thập phương chư Phật như lai.

đạo đến các nước Phật, tu hạnh Bồ-tát, cúng dường mười phương chư Phật Như Lai,
開化恒沙無量眾生。使立無上正真之道。

khai hóa hằng sa vô lượng chúng sanh. sử lập vô thượng chánh chân chi đạo.

khai hóa cho hằng sa vô lượng chúng sanh, khiến đều an lập nơi đạo Vô thượng
chánh chân.

超出常倫。諸地之行。現前修習普賢之德。

siêu xuất thường luân. chư địa chi hành. hiện tiền tu tập Phổ Hiền chi đức.

tài giỏi hơn tất cả, đi khắp các nơi, trong hiện tại tu tập đức của ngài Phổ Hiền.

若不爾者不取正覺。

nhược bất nhĩ giả bất thủ chánh giác.

Nếu không như vậy, con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。國中菩薩。承佛神力供養諸佛。

Thiết ngã đắc Phật。quốc trung Bồ-tát。thừa Phật Thần lực cung dưỡng chư Phật。

Giả như con được làm Phật, Bồ-tát trong nước, nương thần lực của Phật cúng dường chư Phật,

一食之頃不能遍至無量無數億那由他

nhất thực chỉ khoảnh bất năng biên chí vô lượng vô số ức Na-do-tha

trong khoảnh khắc một bữa ăn không thể biên đi khắp vô lượng vô số Na-do-tha

諸佛國者不取正覺。

chư Phật quốc giả bất thủ chánh giác.

các nước Phật, con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。國中菩薩。在諸佛前現其德本。

Thiết ngã đắc Phật。quốc trung Bồ-tát。tại chư Phật tiền hiện kỳ đức bản。

Giả như con được làm Phật, Bồ-tát trong nước, ở công đức của chư Phật trong hiện tiền

諸所求欲供養之具。若不如意者。

chư sở cầu dục cung dưỡng chi cụ。nhược bất như ý giả。

mong cầu cúng dường đầy đủ, nếu không như mong muốn,

不取正覺。

bất thủ chánh giác.

con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。國中菩薩不能演說一切智者。

Thiết ngã đắc Phật。quốc trung Bồ-tát bất năng diễn thuyết nhất Thiết trí giả。

Giả như con được làm Phật, Bồ-tát trong nước, không thể diễn thuyết tất cả trí,

不取正覺。

bất thủ chánh giác.

con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。

Thiết ngã đắc Phật。

Giả như con được làm Phật,

國中菩薩不得金剛那羅延身者。不取正覺。

quốc trung Bồ-tát bất đắc Kim cương Na-la-diên thân giả。bất thủ chánh giác。

Bồ-tát trong nước không đắc thân Kim cương Na-la-diên, con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。國中人天。一切萬物嚴淨光麗。

Thiết ngã đắc Phật。quốc trung nhân Thiên。nhất Thiết vạn vật nghiêm Tịnh Quang lệ。

Giả như con được làm Phật, người trời trong nước, tất cả vạn vật nghiêm tịnh sáng đẹp,

形色殊特窮微極妙無能稱量。其諸眾生。

hình sắc thù đặc cùng vi cực diệu vô năng xung lượng。kỳ chư chúng sanh。

hình sắc đặc biệt thù thắng vi diệu cùng cực, không thể nghĩ bàn được。Chúng sanh ấy

乃至逮得天眼。有能明了辨其名數者。

nãi chí đãi đắc Thiên nhãn。hữu năng minh liễu biện kỳ danh số giả。

cho đến đắc Thiên nhãn, có thể phân tích rõ ràng danh số

不取正覺。

bất thủ chánh giác.

con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。國中菩薩。乃至少功德者。

Thiết ngã đắc Phật. quốc trung Bồ-tát. nãi chí thiểu công đức giả.

Giả như con được làm Phật, Bồ-tát trong nước, cho đến chỉ một ít công đức

不能知見其道場樹無量光色高四百萬里者。

bất năng tri kiến kỳ đạo trường thụ Vô lượng quang sắc cao tứ bách vạn lý giả.

mà không thể thấy biết sắc sáng khó lường, cao bốn trăm vạn lý của cây Bồ-đề đạo tràng ấy,

不取正覺。

bất thủ chánh giác.

con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。國中菩薩。

Thiết ngã đắc Phật. quốc trung Bồ-tát.

Giả như con được làm Phật, Bồ-tát trong nước,

若受讀經法諷誦持說。而不得辯才智慧者。不取正覺。

nhược thọ đợc Kinh Pháp phúng tụng trì thuyết. nhi bất đắc biện tài trí tuệ

giả. bất thủ chánh giác.

nếu thọ trì đợc tụng kinh pháp, tụng rồi giảng nói, mà không đợc trí tuệ biện

tài, con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。國中菩薩。

Thiết ngã đắc Phật. quốc trung Bồ-tát.

Giả như con được làm Phật, Bồ-tát trong nước,

智慧辯才若可限量者。不取正覺。

trí tuệ biện tài nhược khả hạn lượng giả. bất thủ chánh giác.

trí tuệ biện tài nếu có hạn lượng, con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。國土清淨。

Thiết ngã đắc Phật. quốc độ thanh tịnh.

Giả như con được làm Phật, cõi nước thanh tịnh,

皆悉照見十方一切無量無數不可思議諸佛世界。

giai tất chiếu kiến thập phương nhất Thiết vô lượng vô số bất khả tư nghị chư

Phật thể giới.

chiếu thấy tất cả mười phương vô lượng vô số, không thể nghĩ bàn thể giới chư Phật,

猶如明鏡覩其面像。若不爾者。不取正覺。

do như minh kính đợc kỳ diện tượng. nhược bất nhĩ giả. bất thủ chánh giác.

giống như hình tượng sắc mặt hiện trong gương sáng, nếu không như vậy, con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。自地以上至于虛空。

Thiết ngã đắc Phật. tự địa dĩ thượng chí vu hư không.

Giả như con được làm Phật, từ trên đất liền cho đến hư không,

宮殿樓觀池流華樹。國土所有一切萬物。

cung điện lầu quán trì lưu hoa thụ. quốc độ sở hữu nhất Thiết vạn vật.

ở cung điện, lầu các nhìn thấy ao hồ, dòng nước, hoa cỏ, cây cối, tất cả vạn vật trong quốc độ,

皆以無量雜寶百千種香而共合成。

giai dĩ vô lượng tạp bảo bách thiên chủng hương nhi cộng hợp thành.

đều do vô lượng các báu lẫn lộn, trăm ngàn các loại hương hợp lại mà thành,

嚴飾奇妙超諸人天。其香普薰十方世界。

nghiêm sức kì diệu siêu chu nhân Thiên. kỳ hương phổ huân thập phương thế giới.
nghiêm sức kỳ diệu vượt hơn người trời. Các hương ấy xông ướp khắp mười phương
thế giới.

菩薩聞者皆修佛行。若不爾者。不取正覺。

Bồ-tát văn giả giai tu Phật hành. nhược bất nhĩ giả. bất thủ chánh giác.

Bồ-tát nghe việc ấy đều tu hạnh của Phật, nếu không như vậy, con thể không thành
Chánh giác.

設我得佛。

Thiết ngã đắc Phật.

Giả như con được làm Phật,

十方無量不可思議諸佛世界眾生之類。蒙我光明觸其體者。

thập phương vô lượng bất khả tư nghị chu Phật thế giới chúng sanh chi loại. mông

ngã quang minh xúc kỳ thể giả.

các loại chúng sanh trong mười phương thế giới chu Phật, ngưỡng mong ánh sáng
của con tiếp xúc vào châu thân,

身心柔軟超過人天。若不爾者。不取正覺。

thân tâm nhu nhuyễn siêu quá nhân Thiên. nhược bất nhĩ giả. bất thủ chánh giác.

thân tâm mềm mại vượt cả trời người nếu không như vậy, con thể không thành Chánh
giác.

設我得佛。

Thiết ngã đắc Phật.

Giả như con được làm Phật,

十方無量不可思議諸佛世界眾生之類。聞我名字。

thập phương vô lượng bất khả tư nghị chu Phật thế giới chúng sanh chi loại. văn
ngã danh tự.

các loại chúng sanh trong mười phương vô lượng không thể nghĩ bàn thế giới chu
Phật, nghe tên của con

不得菩薩無生法忍諸深總持者。不取正覺。

bất đắc Bồ-tát vô sanh Pháp nhẫn chu thâm tổng trì giả. bất thủ chánh giác.

mà không đắc Bồ-tát Vô sanh pháp nhẫn và các môn Tổng trì, con thể không thành
Chánh giác.

設我得佛。十方無量不可思議諸佛世界。

Thiết ngã đắc Phật. thập phương vô lượng bất khả tư nghị chu Phật thế giới.

Giả như con được làm Phật, trong mười phương vô lượng không thể nghĩ bàn thế
giới chu Phật,

其有女人聞我名字。

kỳ hữu nữ nhân văn ngã danh tự.

có người nữ nghe tên của con

歡喜信樂發菩提心厭惡女身。壽終之後復為女像者。

hoan hỉ tín lạc phát Bồ-đề tâm yếm ó nữ thân. thọ chung chi hậu phục vi nữ tượng
giả.

mà hoan hỷ tin vui phát Bồ-đề tâm, chán ghét thân nữ, sau khi thân hoại mạng
chung thọ lại thân nữ,

不取正覺。

bất thủ chánh giác.

con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。

Thiết ngã đắc Phật.

Giả như con được làm Phật,

十方無量不可思議諸佛世界諸菩薩眾。聞我名字。

thập phương vô lượng bất khả tư nghị chư Phật thế giới chư Bồ-tát chúng. văn ngã danh tự.

chư Bồ-tát trong mười phương vô lượng không thể nghĩ bàn thế giới chư Phật, nghe tên của con,

壽終之後常修梵行至成佛道。若不爾者。不取正覺。

thọ chung chi hậu thường tu phạm hạnh chí thành Phật đạo. nhược bất nhĩ giả. bất thù chánh giác.

sau khi thân hoại mạng chung thường tu phạm hạnh cho đến ngày thành Phật, nếu không như vậy, con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。

Thiết ngã đắc Phật.

Giả như con được làm Phật,

十方無量不可思議諸佛世界諸天人民。聞我名字。五體投地稽首作禮。

thập phương vô lượng bất khả tư nghị chư Phật thế giới chư Thiên nhân dân. văn ngã danh tự. ngũ thể đầu địa khê thù tác lễ.

trời, nhân dân trong mười phương vô lượng không thể nghĩ bàn thế giới chư Phật, nghe tên của con, năm vóc gieo xuống đất làm lễ,

歡喜信樂修菩薩行。諸天人莫不致敬。

hoan hỉ tín lạc tu Bồ-tát hạnh. chư Thiên thể nhân mạc bất trí kính.

hoan hỷ tín vui tu hạnh Bồ-tát, các trời và người không ai mà chẳng cung kính.

若不爾者。不取正覺。

nhược bất nhĩ giả. bất thù chánh giác.

Nếu không như vậy, con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。國中人人。欲得衣服隨念即至。

Thiết ngã đắc Phật. quốc trung nhân Thiên. dục đắc y phục tùy niệm tức chí.

Giả như con được làm Phật, người trời trong nước, muốn được y phục, tùy niệm liền có y phục đến,

如佛所讚應法妙服自然在身。

như Phật sở tán ứng Pháp diệu phục tự nhiên tại thân.

giống như Phật khen ngợi ai thì người đó liền có pháp phục tốt đẹp mặc vào thân,

若有裁縫染治浣濯者。不取正覺。

nhược hữu tài phùng nhiễm trị hoán trạc giả. bất thù chánh giác.

nếu còn cắt may, nhuộm giặt, tẩy rửa, con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。國中人人。所受快樂。

Thiết ngã đắc Phật. quốc trung nhân Thiên. sở thọ khoái lạc.

Giả như con được làm Phật, người trời trong nước, có cảm giác an vui

不如漏盡比丘者。不取正覺。

bất như lậu tận ti kheo giả. bất thù chánh giác.

không khác gì vị Tỳ-kheo đã diệt tận lậu hoặc, con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。國中菩薩。

Thiết ngã đắc Phật. quốc trung Bồ-tát.

Giả như con được làm Phật, Bồ-tát trong nước

隨意欲見十方無量嚴淨佛土。應時如願。於寶樹中皆悉照見。

tùy ý dục kiến thập phương vô lượng nghiêm tịnh Phật độ. ứng thời như nguyện. u

bảo thụ trung giai tất chiếu kiến.

tùy ý muốn thấy mười phương vô lượng cõi Phật trang nghiêm sạch đẹp, tức thời

liền được như nguyện, ở trong cây báu đều soi thấy hết,

猶如明鏡觀其面像。若不爾者。

do như minh kính đồ kỳ diện tượng. nhược bất nhĩ giả.

giống như nhìn thấy dáng mặt ở trong gương sáng, nếu không như vậy,

不取正覺。

bất thủ chánh giác.

con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。他方國土諸菩薩眾。

Thiết ngã đắc Phật. tha phương quốc độ chư Bồ-tát chúng.

Giả như con được làm Phật, chúng Bồ-tát ở nước khác,

聞我名字至于得佛。諸根缺陋不具足者。

văn ngã danh tự chí vu đắc Phật. chư căn khuyết lậu bất cụ túc giả.

nghe tên con cho đến được làm Phật, các căn thiếu khuyết không được đầy đủ

不取正覺。

bất thủ chánh giác.

con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。他方國土諸菩薩眾。聞我名字。

Thiết ngã đắc Phật. tha phương quốc độ chư Bồ-tát chúng. văn ngã danh tự.

Giả như con được làm Phật, chúng Bồ-tát ở nước khác, nghe tên của con,

皆悉逮得清淨解脫三昧。

giai tất đãi đắc thanh tịnh giải thoát tam muội.

tất cả đều đắc thanh tịnh giải thoát tam muội,

住是三昧一發意頃。供養無量不可思議諸佛世尊。

trụ thị tam muội nhất phát ý khoảnh. cung dưỡng vô lượng bất khả tư nghị chư

Phật Thế tôn.

trụ ở tam muội, chỉ trong khoảnh khắc khởi ý cúng dường vô lượng không thể nghĩ bàn chư Phật Thế tôn

而不失定意。若不爾者。不取正覺。

nhì bất thất định ý. nhược bất nhĩ giả. bất thủ chánh giác.

mà vẫn không mất ý định cúng dường ấy, nếu không như vậy, con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。他方國土諸菩薩眾。聞我名字。

Thiết ngã đắc Phật. tha phương quốc độ chư Bồ-tát chúng. văn ngã danh tự.

Giả như con được làm Phật, chúng Bồ-tát ở nước khác, nghe tên của con,

壽終之後生尊貴家。若不爾者。

thọ chung chi hậu sanh tôn quý gia. nhược bất nhĩ giả.

sau khi thân hoại mạng chung sanh vào nhà giàu sang phú quý, nếu không như vậy,

不取正覺。

bất thủ chánh giác.

con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。他方國土諸菩薩眾。聞我名字。

Thiết ngã đắc Phật. tha phương quốc độ chư Bồ-tát chúng. Văn ngã danh tự.

Giả như con được làm Phật, chúng Bồ-tát ở nước khác, nghe tên của con,

歡喜踊躍。修菩薩行具足德本。若不爾者。

hoan hỉ dũng dục. tu Bồ-tát hạnh cụ túc đức bản. nhược bất nhĩ giả.

vui vẻ hăng hái tu hạnh Bồ-tát đầy đủ gốc phước đức, nếu không như vậy,

不取正覺。

bất thủ chánh giác.

con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。他方國土諸菩薩眾。聞我名字。

Thiết ngã đắc Phật. tha phương quốc độ chư Bồ-tát chúng. văn ngã danh tự.

Giả như con được làm Phật, chúng Bồ-tát ở nước khác, nghe tên của con,

皆悉逮得普等三昧。住是三昧至于成佛。

giai tất đãi đắc phổ đẳng tam muội. trụ thị tam muội chí vu thành Phật.
tất cả đều được các loại tam muội, trụ ở tam muội đó cho đến thành Phật,
常見無量不可思議一切如來。若不爾者。

thường kiến vô lượng bất khả tư nghị nhất Thiết Như-Lai. nhược bất nhĩ giả.
thường thấy vô lượng không thể nghĩ bàn hết thầy Như lai, nếu không như vậy,
不取正覺。

bất thủ chánh giác.
con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。國中菩薩。

Thiết ngã đắc Phật. quốc trung Bồ-tát.
Giả như con được làm Phật, Bồ-tát trong nước,

隨其志願所欲聞法自然得聞。若不爾者。不取正覺。

tùy kỳ chí nguyện sở dục văn Pháp tự nhiên đắc văn. nhược bất nhĩ giả. bất thủ
chánh giác.

theo chỗ mong cầu được nghe pháp thì tự nhiên được nghe, nếu không như vậy, con
thể không thành Chánh giác.

設我得佛。他方國土諸菩薩眾。聞我名字。

Thiết ngã đắc Phật. tha phương quốc độ chư Bồ-tát chúng. Văn ngã danh tự.
Giả như con được làm Phật, chúng Bồ-tát ở nước khác, nghe tên của con,

不即得至不退轉者。不取正覺。

bất tức đắc chí bất thối chuyển giả. bất thủ chánh giác.

liền không đạt đến Bồ-tát bất thối chuyển, con thể không thành Chánh giác.

設我得佛。他方國土諸菩薩眾。聞我名字。

Thiết ngã đắc Phật. tha phương quốc độ chư Bồ-tát chúng. văn ngã danh tự.
Giả như con được làm Phật, chúng Bồ-tát ở nước khác, nghe tên của con,

不即得至第一第二第三法忍。

bất tức đắc chí đệ nhất đệ nhị đệ tam Pháp nhẫn.

liền không đắc đến đệ nhất, đệ nhị, đệ tam pháp nhẫn,

於諸佛法不能即得不退轉者。不取正覺。

ư chư Phật Pháp bất năng tức đắc bất thối chuyển giả. bất thủ chánh giác.
ở trong các pháp của Phật không thể liền đắc bất thối chuyển, con thể không
trở thành Chánh giác.

佛告阿難。爾時法藏比丘。

Phật cáo A-nan. Nhĩ thời Pháp Tạng ti kheo.

Phật dạy A-nan: Lúc bấy giờ Tỳ-kheo Pháp Tạng

說此願已而說頌曰。

thuyết thử nguyện dĩ nhi thuyết tụng viết.

phát nguyện này xong rồi tụng bài kệ rằng:

我建超世願

Ngã kiến siêu thế nguyện

Con lập nguyện siêu thế,

斯願不滿足

Tư nguyện bất mãn túc

Nếu chẳng được mãn nguyện,

我於無量劫

Ngã ư vô lượng kiếp

Con ở vô lượng kiếp,

普濟諸貧苦

Phổ tế chư bần khổ

Cứu giúp chư bần khổ,

必至無上道

Tất chí vô thượng đạo

Tất đến đạo vô thượng,

誓不成等覺

Thệ bất thành đẳng giác

Thệ không thành Đẳng giác.

不為大施主

Bất vi đại thí chủ

Không làm thí chủ lớn,

誓不成等覺

Thệ bất thành đẳng giác

Thệ không thành Đẳng giác.

我至成佛道
Ngã chí hành Phật đạo
Con đạt đến Phật đạo,
究竟靡不聞
Cứu cánh mĩ bất văn
Rốt ráo chẳng nghe qua,
離欲深正念
Ly dục thâm chánh niệm
Xa dục, sâu chánh niệm,
志求無上道
Chí cầu vô thượng đạo,
Chí cầu đạo Vô thượng,
神力演大光
Thần lực diễn đại quang,
Thần lực bày sáng lớn,
消除三垢冥
Tiêu trừ tam cấu minh,
Tiêu trừ ba nhơ, tối,
開彼智慧眼
Khai bỉ trí tuệ nhãn,
Khai kia được mắt tuệ,
閉塞諸惡道
Bế tắc chư ác đạo,
Đóng kín các đường ác,
功祚成滿足
Công tộ thành mãn túc,
Thành tựu đủ công đức,
日月戢重暉
Nhật nguyệt tập trọng huy,
Che ánh mặt trời, trăng,
為眾開法藏
Vị chúng khai Pháp tạng,
Vị chúng khai pháp tạng,
常於大眾中
Thường ư đại chúng trung,
Thường ở trong đại chúng,
供養一切佛
Cúng dường nhất Thiết Phật,
Cúng dường tất cả Phật,
願慧悉成滿
Nguyện tuệ tất thành mãn,
Trí tuệ nguyện thành tựu,
如佛無量智
Nhu Phật vô lượng trí,
Nhu trí Phật vô lượng,
願我功德力
Nguyện ngã công đức lực,
Nguyện lực công đức con,
斯願若剋果
tu nguyện nhược khắc quả,
Nguyện ấy nếu được quả,
虛空諸天人
Hư không chư Thiên nhân,
Hư không các trời người,

名聲超十方
Danh thanh siêu thập phương
Tiếng tăm khắp mười phương
誓不成等覺
Thệ bất thành đẳng giác.
Thệ không thành đẳng giác.
淨慧修梵行
Tịnh tuệ tu phạm hạnh
Tịnh tuệ tu phạm hạnh,
為諸天人師
Vi chư Thiên nhân sư
Làm thầy của trời người,
普照無際土
Phổ chiếu vô tế độ
Chiếu khắp cõi không cùng,
明濟眾厄難
Minh tế chúng ách nạn
Cứu sáng các nguy nạn,
滅此昏盲闇
Diệt trừ hôn manh ám
Diệt trừ mờ tối này,
通達善趣門
Thông đạt thiện thú môn
Khai thông đến cửa lành,
威曜朗十方
Uy diệu lạng thập phương
Uy sáng chiếu mười phương,
天光隱不現
Thiên quang ẩn bất hiện.
Trời quang ẩn không hiện,
廣施功德寶
Quảng thí công đức bảo
Rộng thí công đức báu.
說法師子吼
Thuyết pháp Sư tử hồng
Thuyết pháp Sư tử hồng,
具足眾德本
Cụ túc chúng đức bản
Đầy đủ các gốc đức,
得為三界雄
Đắc vị tam giới hùng
Làm người Hùng ba cõi,
通達靡不遍
Thông đạt mĩ bất biên
Thông đạt đến vô cùng,
等此最勝尊
Đẳng thủ tối thắng tôn
Tối thắng bằng Thế tôn.
大千應感動
Đại thiên ứng cảm động
Đại thiên liền cảm động,
當雨珍妙華
Đương vũ trân diệu hoa
Sẽ mưa hoa báu đẹp.

佛語阿難。法藏比丘說此頌已。

Phật ngữ A-nan. Pháp Tạng tỉ kheo thuyết thử tụng dĩ.

Phật dạy A-nan: Pháp tạng Tỳ-kheo nói bài tụng đó xong

應時普地六種震動。天雨妙華以散其上。

ứng thời phổ địa lục chủng chấn động. Thiên vũ diệu hoa do tán kỳ thượng.

liền lúc ấy khắp mặt đất sáu cõi chấn động, trời mưa hoa đẹp, lơ lững bên trên.

自然音樂空中讚言。決定必成無上正覺。

tự nhiên âm lạc không trung tán ngôn. quyết định tất thành vô thượng chánh giác.

tự nhiên trong hư không phát ra tiếng nhạc mà xưng tán rằng: Chắc chắn sẽ thành Vô thượng chánh giác.

於是法藏比丘。具足修滿如是大願。

ư thị Pháp Tạng tỉ kheo. cụ túc tu mãn như thị Đại nguyện.

Tỳ-kheo Pháp Tạng tu hành thành tựu đầy đủ như nguyện lớn,

誠諦不虛超出世間深樂寂滅。阿難。

thành để bất hư siêu xuất thế gian thâm lạc tịch diệt. A-nan.

thấu hiểu như thật, không hư dối, vượt qua sự vui thích, tĩnh lặng nhất của thế gian. A-nan!

法藏比丘於彼佛所。諸天魔梵龍神八部大眾之中。

Pháp Tạng tỉ kheo ư bỉ Phật sở. chư Thiên ma phạm long Thần bát bộ đại chúng chi trung.

Pháp Tạng Tỳ-kheo ở trước Phật ấy và trong chúng lớn gồm Trời, Ma phạm, Rồng, Bát bộ

發斯弘誓建此願已。一向專志莊嚴妙土。

phát tu hoàng thệ kiến thử nguyện dĩ. nhất hướng chuyên chí trang nghiêm diệu độ.

phát nguyện lập lời thệ này xong, thì một mực chuyên tâm làm sạch đẹp trang nghiêm cõi nước mình,

所修佛國開廓廣大超勝獨妙。建立常然無衰無變。

sở tu Phật quốc khai khuếch quảng đại siêu thắng độc diệu. kiến lập thường nhiên vô suy vô biến.

mở ra một nước Phật to lớn rộng rãi tốt lành đẹp đẽ, kiên cố thường như vậy không suy kém hay thay đổi,

於不可思議兆載永劫。

ư bất khả tư nghị triệu tái vĩnh kiếp.

Kéo dài nhiều kiếp không thể nghĩ bàn,

積殖菩薩無量德行。不生欲覺瞋覺害覺。

tích thực Bồ-tát vô lượng đức hành. bất sanh dục giác sân giác hại giác.

tích chứa vô lượng đức hạnh Bồ-tát, không có cảm giác về dục, sân, hại

起欲想瞋想害想。不著色聲香味觸之法。

bất khởi dục tưởng sân tưởng hại tưởng. bất trước sắc thanh hương vị xúc chi Pháp.

không khởi dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng, không đắm pháp sắc, thanh, hương, vị, xúc

忍力成就不計眾苦。少欲知足無染恚癡。

nhẫn lực thành tựu bất kế chúng khổ. thiểu dục tri túc vô nhiễm khúế si.

thành tựu lực nhẫn đối với các khổ không tính kể, ít muốn biết đủ không nhiễm giận si,

三昧常寂智慧無礙。

tam muội thường tịch trí tuệ vô ngại.

Tam muội thường lắng, tuệ không chướng ngại.

無有虛偽諂曲之心和顏軟語先意承問。勇猛精進志願無倦。專求清白之法。

vô hữu hư ngụy siểm khúc chi tâm hòa nhan nhuễn ngữ tiên ý thừa vấn. dũng mãnh tinh tấn chí nguyện vô quyền. chuyên cầu thanh bạch chi Pháp.

Tâm không nịnh hót, hư dối quanh co. Sắc mặt hiền hòa, nói năng êm dịu, trước phải thỉnh ý rồi sau dám hỏi, dũng mãnh tinh tấn chí không mỗi mết, chuyên tinh cầu pháp thanh tịnh sáng sạch,

以慧利群生。恭敬三寶奉事師長。

Dĩ tuệ lợi quần sanh. cung kính Tam Bảo phụng sự sư trưởng.

dùng tuệ để làm lợi ích quần sanh, cung kính Tam bảo, phụng sự Sư trưởng;

以大莊嚴具足眾行。令諸眾生功德成就。

dĩ đại trang nghiêm cụ túc chúng hành. linh chư chúng sanh công đức thành tựu. làm cho chúng sanh thực hành đầy đủ trang nghiêm khiến cho chúng sanh thành tựu công đức,

住空無相無願之法。無作無起觀法如化。

trụ không vô tướng vô nguyện chi Pháp. Vô tác vô khởi quán Pháp như hóa.

trụ ở pháp Không, Vô tướng, Vô nguyện, Vô tác, Vô khởi, quán các pháp như huyễn,遠離龜言自害害彼彼此俱害。

viễn li thô ngôn tự hại hại bi bi thử câu hại.

tránh lời thô ác hại mình, hại người, bên kia bên này cùng hại lẫn nhau;

修習善語自利利人彼我兼利。棄國捐王絕去財色。

tu tập thiện ngữ tự lợi lợi nhân bi ngã kiêm lợi. khí quốc quyền Vương tuyệt khứ tài sắc.

tu sửa lời lành, lợi mình lợi người, ta và người hai bên cùng lợi; xả bỏ ngôi vua xa rời tài sắc,

自行六波羅蜜。教人令行。

tự hành lục Ba-la-mật. giáo nhân linh hành.

tự thực hành sáu Ba-la-mật, dạy người khác cùng làm,

無央數劫積功累德。隨其生處在意所欲。

vô ương số kiếp tích công luy đức. tùy kỳ sanh xử tại ý sở dục.

Vô ương số kiếp tích công luy đức, sanh tại nơi nào tùy ý mình muốn;

無量寶藏自然發應。教化安立無數眾生。

vô lượng bảo tạng tự nhiên phát ứng. Giáo hóa an lập vô số chúng sanh.

Vô lượng kho báu tự nhiên phát ứng, giáo hóa an lập vô số chúng sanh,

住於無上正真之道。或為長者居士豪姓尊貴。

trụ ở vô thượng chánh chân chi đạo. hoặc vi Trưởng giả Cư sĩ hào tính tôn quý.

trụ đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh chân, hoặc làm Trưởng giả, Cư sĩ giàu sang tôn quý.

或為剎利國君轉輪聖帝。或為六欲天主乃至梵王。

hoặc vi sát lợi quốc quân chuyển luân Thánh đế. hoặc vi lục dục Thiên chủ nãi chí Phạm Vương.

Hoặc làm Chuyển luân Thánh đế của dòng Sát lợi, hoặc làm Thiên chủ của sáu tầng trời cho đến làm vua cõi trời Đại phạm,

常以四事供養恭敬一切諸佛。

thường dĩ tứ sự cúng dường cung kính nhất Thiết chư Phật.

Thường đem bốn món cúng kính cúng dường hết thầy chư Phật.

如是功德不可稱說。口氣香潔如優鉢羅華。

như thị công đức bất khả xưng thuyết. khẩu khí hương khiết như Ưu-bát-la hoa.

Công đức như vậy không thể xưng kể. Miệng tỏa hương thơm như hoa Ưu-bát-la
身諸毛孔出栴檀香。其香普熏無量世界。

thân chụ mao không xuất chiêm đàn hương. kỳ hương phổ huân vô lượng thế giới.
Các lỗ chân lông tỏa hương Chiêm đàn. Hương ấy xông khắp vô lượng thế giới.
容色端正相好殊妙。其手常出無盡之寶。

dung sắc đoan chánh tướng hảo thù diệu. kỳ thủ thường xuất vô tận chi bảo.
Dung mạo đoan chánh, tướng tốt thù diệu. Tay thường xuất ra của báu vô tận
衣服飲食珍妙華香。諸蓋幢幡莊嚴之具。

ý phục ẩm thực trân diệu hoa hương. chụ cái tràng phiên trang nghiêm chi cụ.
Đồ mặc, uống, ăn, hương hoa, ngà ngọc, lọng lụa tràng phan trang nghiêm đầy đủ
如是等事超諸人天。於一切法而得自在。阿難白佛。

như thị đẳng sự siêu chụ nhân Thiên. ư nhất Thiết Pháp nhi đắc tự tại. A-nan
bạch Phật。

Các việc như vậy, vượt trội người trời, đối với tất cả pháp được tự tại.
A-nan bạch Phật:

法藏菩薩。為已成佛而取滅度。為未成佛。

Pháp Tạng Bồ-tát. Vì dĩ thành Phật nhi thủ diệt độ. vì vị thành Phật。

Bồ-tát Pháp Tạng đã thành Phật và diệt độ rồi hay chưa thành Phật,

為今現在。佛告阿難。法藏菩薩。

vì kim hiện tại. Phật cáo A-nan. Pháp Tạng Bồ-tát。

hay hiện đang làm Phật? Phật dạy A-nan: Bồ-tát Pháp Tạng

今已成佛現在西方。去此十萬億刹。

kim dĩ thành Phật hiện tại Tây phương. khứ thủ thập vạn ức sát。

nay đã thành Phật, hiện đang ở tại phương Tây, cách đây mười vạn ức cõi。

其佛世界名曰安樂。阿難又問。其佛成道已來為經幾時。

kỳ Phật thế giới danh viết an lạc. A-nan hựu vấn. kỳ Phật thành đạo dĩ lai vi
Kinh ki thời。

Cõi Phật ấy tên là An Lạc. A-nan lại hỏi: Phật ấy thành đạo tính đến nay đã bao
lâu rồi?

佛言。成佛已來凡歷十劫。

Phật ngôn. thành Phật dĩ lai phàm lịch thập kiếp。

Phật dạy: Thành Phật đến nay đã qua mười kiếp。

其佛國土自然七寶。

kỳ Phật quốc độ tự nhiên thất bảo。

Cõi nước Phật ấy tự nhiên có bảy báu như

金銀琉璃珊瑚琥珀車磑瑪瑙合為地。恢廓曠蕩不可限極。

kim ngân lưu ly san hô hổ phách xa cừ mã não hợp thành vi địa. khôi khuếch
khoáng đấng bất khả hạn cực。

vàng bạc, lưu ly, san hô, hổ phách, xa cừ mã não hợp lại làm đất, rộng lớn mênh
mông không hạn không cùng。

悉相雜廁轉相入間。光赫焜耀微妙奇麗。

tất tướng tạp xí chuyển tướng nhập gian. quang hách hõn diệu vi diệu kì lệ。

Tất cả cùng lẫn lộn xen nhau qua lại xếp thành từng khoảng nối tiếp nhau, chói
sáng rực rỡ, đẹp để hết sức lạ lùng。

清淨莊嚴超踰十方一切世界。眾寶中精。

thanh tịnh trang nghiêm siêu du thập phương nhất thiết thế giới. chùng bảo trung
tinh。

Bảo ấy thanh tịnh trang nghiêm vượt quá tất cả các cõi trong mười phương. Chúng
bảo ấy trong sạch

其寶猶如第六天寶。

kỳ bảo do nhu đệ lục Thiên bảo.
giống như bảo ở cõi trời thứ sáu.

又其國土無須彌山及金剛圍一切諸山。亦無大海小海溪渠井谷。

hựu kỳ quốc độ vô Tu-di sơn cập Kim cương vi nhất thiết chu sơn. diệc vô đại hải tiểu hải khe cừ tinh cốc.

Lại nữa, nước ấy không có núi Tu-di và các núi kim cương vây quanh, cũng không có biển lớn biển nhỏ, khe, kênh, giếng trũng.

佛神力故欲見則見。亦無地獄餓鬼畜生諸難之趣。

Phật Thần lực cố dục kiến tắc kiến. diệc vô địa ngục ngạ quỷ súc sanh chư nan chi thú.

Vì vậy muốn thấy thần lực của Phật thì liền được thấy, cũng không có các thú địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

亦無四時春夏秋冬夏。不寒不熱常和調適。

diệc vô tứ thời xuân thu đông hạ. bất hàn bất nhiệt thường hòa điều thích.

Cũng không có bốn mùa xuân, hạ, thu, đông; Không lạnh không nóng, thường thường điều hòa mát mẻ.

爾時阿難白佛言。世尊。若彼國土無須彌山。

nhĩ thời A-nan bạch Phật ngôn. Thế tôn. nhược bi quốc độ vô Tu-di sơn.

Lúc bấy giờ A-nan bạch Phật rằng: Bạch đức Thế tôn! Nếu nước ấy không có núi Tu-di

其四天王及忉利天。依何而住。佛語阿難。

kỳ tứ Thiên Vương cập đao lợi Thiên. y hà nhi trụ. Phật ngữ A-nan.

thì vua của bốn tầng trời và trời Đao lợi ở chỗ nào? Phật dạy A-nan:

第三炎天。乃至色究竟天。皆依何住。阿難白佛。

đệ tam viêm Thiên. nãi chí sắc cứu cánh Thiên. giai y hà trụ. A-nan bạch Phật.

Cõi trời thứ ba cho đến trời Sắc cứu cánh, tất cả nương chỗ nào ở? A-nan bạch Phật:

行業果報不可思議。佛語阿難。

hành nghiệp quả báo bất khả tư nghị. Phật ngữ A-nan.

Hành nghiệp quả báo không thể nghĩ bàn. Phật dạy A-nan:

行業果報不可思議。諸佛世界亦不可思議。

hành nghiệp quả báo bất khả tư nghị. chư Phật thế giới diệc bất khả tư nghị.

Hành nghiệp quả báo không thể nghĩ bàn. Thế giới chư Phật cũng không thể nghĩ bàn

其諸眾生功德善力。住行業之地。故能爾耳。阿難白佛。

kỳ chư chúng sanh công đức thiện lực. trụ hành nghiệp chi địa. cố năng nhĩ nhĩ. A-nan bạch Phật.

Vì vậy, chúng sanh ở cõi ấy tùy theo lực của công đức lành trú ở hành nghiệp, cho nên có thể nói như vậy. A-nan bạch Phật:

我不疑此法。但為將來眾生。欲除其疑惑。

ngã bất nghi thử Pháp. đản vi tương lai chúng sanh. dục trừ kỳ nghi hoặc.

Pháp này con không nghi ngờ gì nữa, chỉ vì muốn trừ nghi hoặc cho chúng sanh trong tương lai

故問斯義。佛告阿難。

cố vấn tu nghĩa. Phật cáo A-nan.

vì vậy mà hỏi về nghĩa đó. Phật dạy A-nan:

無量壽佛威神光明最尊第一。諸佛光明所不能及。

Vô lượng thọ Phật uy Thần quang minh tối tôn đệ nhất. chư Phật quang minh sở bất năng cập.

Phật Vô Lượng Thọ có uy thần tỏa ra ánh sáng rực rỡ tối tôn đệ nhất, ánh sáng của chư Phật khác không thể sánh bằng.

或有佛光照百佛世界。或千佛世界。取要言之。

hoặc hữu Phật quang chiếu bách Phật thế giới. hoặc thiên Phật thế giới. thủ yếu ngôn chi.

Hoặc có Phật ánh sáng chiếu đến trăm thế giới Phật, hoặc ngàn thế giới Phật. Hay nói một cách tóm lược là

乃照東方恒沙佛刹。

nãi chiếu Đông phương hằng sa Phật sát.

ánh sang chiếu đến hằng hà sa cõi Phật ở phương Đông,

南西北方四維上下亦復如是。或有佛光照于七尺。

Nam Tây Bắc phương tứ duy thượng hạ diệc phục như thị. hoặc hữu Phật quang chiếu vu thất xích.

Phương Nam, Tây, Bắc cho đến bốn phương trên dưới cũng lại như vậy. Hoặc có Phật chiếu ánh sáng đi bảy thước,

或照一由旬二三四五由旬。如是轉倍乃至照一佛刹。

hoặc chiếu nhất do tuần nhị tam tứ ngũ do tuần. như thị chuyển bội nãi chí chiếu nhất Phật sát.

hoặc chiếu đi một do tuần, hai, ba, bốn, năm do tuần, chiếu sáng như vậy cho đến chiếu đến một cõi Phật.

是故無量壽佛號無量光佛。無邊光佛。

thị cố Vô lượng thọ Phật hiệu Vô lượng quang Phật. vô biên quang Phật.

Vì vậy Phật Vô Lượng Thọ có hiệu là Vô Lượng Quang Phật, Vô Biên Quang Phật,

無礙光佛。無對光佛。炎王光佛。清淨光佛。

vô ngại quang Phật. vô đối quang Phật. viêm Vương quang Phật. thanh Tịnh Quang Phật.

Vô Ngại Quang Phật, Vô Đối Quang Phật, Viêm Vương Quang Phật, Thanh Tịnh Quang Phật,

歡喜光佛。智慧光佛。不斷光佛。難思光佛。

hoan hỷ quang Phật. trí tuệ quang Phật. bất đoạn quang Phật. nan tư quang Phật.

Hoan Hỷ Quang Phật, Trí Tuệ Quang Phật, Bất Đoạn Quang Phật, Nan Tư Quang Phật, 無稱光佛。超日月光佛。

vô xưng quang Phật. siêu nhật nguyệt quang Phật.

Vô Xưng Quang Phật, Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật.

其有眾生遇斯光者三垢消滅身意柔軟。歡喜踊躍善心生焉。

kỳ hữu chúng sanh ngộ tư quang giả tam cấu tiêu diệt thân ý nhu nhuyễn. hoan hỷ dũng dục thiện tâm sanh yên.

Chúng sanh cõi đó gặp ánh sáng ấy thì ba cấu được tiêu trừ, thân tâm êm dịu, hoan hỷ hăng hái, sanh tâm tốt lành vậy.

若在三塗勤苦之處。

Nhược tại tam đồ tinh cần khổ chi xứ.

Hoặc ở trong ba đường khổ

見此光明皆得休息無復苦惱。壽終之後皆蒙解脫。

kiến thử quang minh giai đắc hưu tức vô phục khổ não. thọ chung chi hậu giai môn giải thoát.

thấy ánh sáng này đều được dừng nghỉ không còn khổ đau lại nữa. Sau khi thân hoại mạng chung đều được giải thoát.

無量壽佛光明顯赫照曜十方諸佛國土。莫不聞知。

Vô lượng thọ Phật quang minh hiển hách chiếu diệu thập phương chư Phật quốc độ. mặc bất văn tri.

Ánh sáng của Phật Vô Lượng Thọ chiếu sáng rực rỡ khắp mười phương cõi Phật không thể nghe mà biết được.

不但我今稱其光明。一切諸佛聲聞緣覺諸菩薩眾。

bất dẫn ngã kim xung kỳ quang minh. nhất Thiết chư Phật thanh văn duyên giác chư Bồ-tát chúng.

Ánh sáng ấy không phải chỉ hôm nay Ta xưng tán mà tất cả chư Phật và chúng Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát

咸共歎譽亦復如是。若有眾生。

hàm cộng thán dự diệc phục như thị. nhược hữu chúng sanh.

cũng đều tán thán như vậy. Hoặc có chúng sanh

聞其光明威神功德。日夜稱說至心不斷。

văn kỳ quang minh uy thần công đức. nhật dạ xưng thuyết chí tâm bất đoạn.

nghe uy thần công đức của ánh sáng ấy mà ngày đêm xưng tán chí tâm không dừng nghỉ,

隨意所願得生其國。為諸菩薩聲聞大眾。

tùy ý sở nguyện đắc sanh kỳ quốc. vi chư Bồ-tát thanh văn Đại chúng.

Ý nguyện muốn sanh về nước ấy thì sẽ được sanh. Hoặc là Bồ-tát, Thanh văn

所共歎譽稱其功德。至其然後得佛道時。

sở cộng thán dự xung kỳ công đức. chí kỳ nhiên hậu đắc Phật đạo thời.

cùng xưng dương tán thán công đức của ánh sáng ấy, xưng như vậy cho đến sau khi thành Phật

普為十方諸佛菩薩。歎其光明亦如今也。佛言。

phổ vi thập phương chư Phật Bồ-tát. thán kỳ quang minh diệc như kim dã. Phật ngôn.

khắp vì mười phương chư Phật Bồ-tát mà tán thán ánh sáng này cũng lại như nay vậy. Phật dạy:

我說無量壽佛光明威神巍巍殊妙。

ngã thuyết Vô lượng thọ Phật quang minh uy Thần nguy nguy thù diệu.

Uy thần ánh sáng của Phật Vô Lượng Thọ cao to rộng lớn đẹp đẽ ấy,

晝夜一劫尚不能盡。

trú dạ nhất kiếp thượng bất năng tận.

Ta nói suốt ngày đêm cho đến cả một kiếp cũng còn không thể nói hết được.

佛語阿難。無量壽佛。壽命長久不可稱計。

Phật ngữ A-nan. Vô lượng thọ Phật. thọ mạng trường cửu bất khả xưng kế.

Phật dạy A-nan: Phật Vô Lượng Thọ, thọ mạng dài lâu không thể tính kể,

汝寧知乎。

nhữ ninh tri hồ.

ngươi nên biết như vậy.

假使十方世界無量眾生皆得人身。悉令成就聲聞緣覺。

giả sử thập phương thế giới vô lượng chúng sanh giai đắc nhân thân. tất linh thành tựu thanh văn duyên giác.

Giả sử vô lượng chúng sanh trong mười phương thế giới đều được thân người, tất cả đều thành tựu Thanh văn, Duyên giác,

都共集會禪思一心竭其智力。於百千萬劫悉共推算。

đô cộng tập hội Thiền tư nhất tâm kiệt kỳ trí lực. ư bách thiên vạn kiếp tất cộng thôi toán.

trí lực của sự nhất tâm tư duy thiền định của các vị ấy cộng lại, rồi ở trong trăm ngàn vạn kiếp cộng lại còn biết được,

計其壽命長遠劫數。不能窮盡知其限極。

kê kỳ thọ mạng trường viễn kiếp số. bất năng cùng tận tri kỳ hạn cực.
còn thọ mạng của Phật kia số kiếp dài lâu không thể biết được hạn lượng cùng tận.

聲聞菩薩天人之眾。壽命長短亦復如是。

Thanh văn Bồ-tát Thiên Nhơn chi chúng. thọ mạng trường đoản diệc phục như thị.
Chúng Thanh văn, Duyên giác, Trời người thọ mạng dài ngắn cũng lại như vậy,
非算數譬喻所能知也。又聲聞菩薩。

phi toán số thí dụ sở năng tri dã. hựu thanh văn Bồ-tát.

không thể dùng toán số thí dụ mà có thể biết được. Lại nữa, số Thanh văn, Duyên giác

其數難量不可稱說。神智洞達威力自在。

kỳ số nan lượng bất khả xung thuyết. Thần trí đồng đạt uy lực tự tại.

cõi đó khó lường, không thể tính kể. Thần thông suốt, uy lực tự tại
能於掌中持一切世界。佛語阿難。彼佛初會。

năng ư chương trung trì nhất Thiết thế giới. Phật ngữ A-nan. bi Phật sơ hội.
có thể nắm tất cả thế giới trong lòng bàn tay. Phật dạy A-nan: Đức Phật ấy lúc mới thành tựu

聲聞眾數不可稱計。菩薩亦然。能如大目犍連。

thanh văn chúng số bất khả xung kể. Bồ-tát diệc nhiên. năng như Đại Mục Kiền Liên.

chúng Thanh văn, Duyên giác số không thể tính kể, Bồ-tát cũng lại như vậy. Có thể như Đại Mục-kiền-liên

百千萬億無量無數。於阿僧祇那由他劫。

bách thiên vạn ức vô lượng vô số. ư A-tăng-kì Na-do-tha kiếp.

ở trong trăm ngàn vạn ức vô lượng vô số, A-tăng-kỳ Na-do-tha kiếp

乃至滅度。悉共計校。不能究了多少之數。

nãi chí diệt độ. tất cộng kê giáo. bất năng cứu liễu đa thiểu chi số.

cho đến diệt độ tất cả cộng lại cũng không thể hiểu hết số nhiều ít.

譬如大海深廣無量。假使有人。

thí như Đại hải thâm quảng vô lượng. giả sử hữu nhân.

Thí như trong biển lớn sâu rộng vô lượng, giả sử có người

析其一毛以為百分。以一分毛沾取一滯。於意云何。

tích kỳ nhất mao dĩ vi bách phân. dĩ nhất phân mao triêm thủ nhất đế. ư ý vân hà.

tách một máy lông ra làm trăm phân, lấy một phân lông thấm ướt một giọt. Ý ông nghĩ sao?

其所滯者於彼大海。何所為多。阿難白佛。

kỳ sở đế giả ư bi đại hải. hà sở vi đa. A-nan bạch Phật.

Giọt nước ấy đối với biển lớn là nhiều bao nhiêu? A-nan bạch Phật:

彼所滯水比於大海。

bi sở đế thủy bi ư Đại hải.

Giọt nước ấy so với biển lớn

多少之量非巧歷算數言辭譬類所能知也。佛語阿難。如目連等。

đa thiểu chi lượng phi xảo lịch toán số ngôn từ thí loại sở năng tri dã. Phật ngữ A-nan. như Mục Liên đẳng.

lượng nhiều ít không cần người giỏi về tính toán dùng thí dụ để nói cũng có thể biết được. Phật dạy A-nan: Như Mục-kiền-liên chẳng hạn,

於百千萬億那由他劫。計彼初會聲聞菩薩。

ư bách thiên vạn úc Na-do-tha kiếp. kê bi sơ hội Thanh văn Bồ-tát.
ở trăm ngàn vạn úc Na-do-tha kiếp so với Phật ấy khi mới khai hội, số Thanh văn Bồ-tát

所知數者猶如一滄。其所不知如大海水。

sở tri số giả do như nhất đế. kỳ sở bất tri như đại hải thủy.
biết được số ấy giống như một giọt nước. Số ấy khó biết như nước trong biển lớn.

又其國土。七寶諸樹周滿世界。金樹。銀樹。

hựu kỳ quốc độ. thất bảo chư thụ châu mãn thế giới. kim thụ. ngân thụ.
Lại nữa, nước ấy có cây bảy báu đầy khắp cả cõi như cây vàng, cây bạc,
琉璃樹。頗梨樹。珊瑚樹。瑪瑙樹。車磔樹。

lưu lý thụ. pha lê thụ. san hô thụ. mã não thụ. xa cừ thụ.
cây lưu lý, cây pha lê, cây san hô, cây mã não, cây xa cừ,

或有二寶三寶乃至七寶轉共合成。

hoặc hữu nhị bảo tam bảo nãi chí thất bảo chuyển cộng hợp thành.
hoặc có hai báu, ba báu cho đến bảy báu lưu chuyển hợp lại mà thành.

或有金樹。銀葉華果。或有銀樹。金葉華果。

hoặc hữu kim thụ. ngân diệp hoa quả. hoặc hữu ngân thụ. kim diệp hoa quả.
Hoặc có cây vàng, lá hoa quả bằng bạc. Hoặc có cây bằng bạc, lá hoa quả bằng vàng.

或琉璃樹。玻梨為葉華果亦然。或水精樹。

hoặc lưu lý thụ. pha lê vi diệp hoa quả diệp nhiên. hoặc thủy tinh thụ.
Hoặc có cây bằng lưu lý, lá pha lê hoa quả cũng như vậy. Hoặc có cây thủy tinh
琉璃為葉華果亦然。或珊瑚樹。

lưu lý vi diệp hoa quả diệp nhiên. hoặc san hô thụ.
lưu lý làm lá hoa quả cũng vậy. Hoặc có cây san hô

瑪瑙為葉華果亦然。或瑪瑙樹。琉璃為葉華果亦然。

mã não vi diệp hoa quả diệp nhiên. hoặc mã não thụ. lưu lý vi diệp hoa quả diệp
nhiên.

mã não làm lá hoa quả cũng vậy. Hoặc có cây mã não, lưu lý làm lá hoa quả cũng
vậy.

或車磔樹。眾寶為葉華果亦然。或有寶樹。

hoặc xa cừ thụ. chúng bảo vi diệp hoa quả diệp nhiên. hoặc hữu bảo thụ.
Hoặc có cây xa cừ, các báu làm lá hoa quả cũng vậy. Hoặc có cây báu

紫金為本。白銀為莖。琉璃為枝。水精為條。

tử kim vi bản. bạch ngân vi hành. lưu lý vi chi. thủy tinh vi điều.
vàng sắc tía làm gốc, bạc trắng làm cọng, lưu lý làm cành, thủy tinh làm nhánh
nhỏ,

珊瑚為葉。瑪瑙為華。車磔為實。或有寶樹。

san hô vi diệp. mã não vi hoa. xa cừ vi thật. hoặc hữu bảo thụ.
san hô làm lá, mã não làm hoa, xa cừ làm thật. Hoặc có cây báu

白銀為本。琉璃為莖。水精為枝。珊瑚為條。

bạch ngân vi bản. lưu lý vi hành. thủy tinh vi chi. san hô vi điều.
bạc trắng làm gốc, lưu lý làm cọng, thủy tinh làm cành, san hô làm nhánh nhỏ,
瑪瑙為葉。車磔為華。紫金為實。或有寶樹。

mã não vi diệp. xa cừ vi hoa. tử kim vi thật. hoặc hữu bảo thụ.

Mã não làm lá, xa cừ làm hoa, vàng sắc tía làm quả. Hoặc có cây báu

琉璃為本。水精為莖。珊瑚為枝。瑪瑙為條。

lưu lý vi bản. thủy tinh vi hành. san hô vi chi. mã não vi điều.
lưu lý làm gốc, thủy tinh làm cọng, san hô làm cành, mã não làm nhánh nhỏ,
車磔為葉。紫金為華。白銀為實。

Xa cừ vi diệp. tử kim vi hoa. bạch ngân vi thật.
 Xa cừ làm lá, vàng sắc tía làm hoa, bạc trắng làm quả.
 或有寶樹。水精為本。珊瑚為莖。瑪瑙為枝。
 hoặc hữu bảo thụ. thủy tinh vi bồn. san hô vi hành. mã não vi chi.
 Hoặc có cây báu thủy tinh làm gốc, san hô làm cọng, mã não làm cánh,
 車磔為條。紫金為葉。白銀為華。琉璃為實。
 Xa cừ vi điều. tử kim vi diệp. bạch ngân vi hoa. lưu ly vi thật.
 Xa cừ làm nhánh nhỏ, vàng sắc tía làm lá, bạc trắng làm hoa, lưu ly làm quả.
 或有寶樹。珊瑚為本。瑪瑙為莖。車磔為枝。
 hoặc hữu bảo thụ. san hô vi bồn. mã não vi hành xa cừ vi chi.
 Hoặc có cây báu, san hô làm gốc, mã não làm cọng, xa cừ làm cành,
 紫金為條。白銀為葉。琉璃為華。水精為實。
 tử kim vi điều. bạch ngân vi diệp. lưu ly vi hoa. thủy tinh vi thật.
 vàng sắc tía làm nhánh nhỏ, bạc trắng làm lá, lưu ly làm hoa, thủy tinh làm quả.
 或有寶樹。瑪瑙為本。車磔為莖。紫金為枝。
 hoặc hữu bảo thụ. mã não vi bồn. xa cừ vi hành. tử kim vi chi.
 Hoặc có cây báu, mã não làm gốc, xa cừ làm cọng, vàng sắc tía làm cành,
 白銀為條。琉璃為葉。水精為華。
 bạch ngân vi điều. lưu ly vi diệp. thủy tinh vi hoa.
 bạc trắng làm nhánh nhỏ, lưu ly làm lá, thủy tinh làm hoa,
 珊瑚為實。或有寶樹。車磔為本。紫金為莖。
 san hô vi thật. hoặc hữu bảo thụ. Xa cừ vi bồn. tử kim vi hành.
 san hô làm quả. Hoặc có cây báu, xa cừ làm gốc, vàng sắc tía làm cọng,
 白銀為枝。琉璃為條。水精為葉。珊瑚為華。
 bạch ngân vi chi. lưu ly vi điều. thủy tinh vi diệp. san hô vi hoa.
 bạc trắng làm cành, lưu ly làm nhánh, thủy tinh làm lá, san hô làm hoa,
 瑪瑙為實。行行相值。莖莖相望。枝枝相準。
 mã não vi thật. hành hành tương trị. hành hành tương vọng. chi chi tương chuẩn.
 mã não làm quả. Hàng hàng thẳng đối nhau, cọng cọng nhìn vào nhau, cành cành đối
 xứng nhau,
 葉葉相向。華華相順。實實相當。
 diệp diệp tương hướng. hoa hoa tương thuận. thật thật tương đương.
 lá lá hướng về nhau, hoa hoa thuận nhau, quả quả tương đương nhau
 榮色光曜不可勝視。清風時發出五音聲。
 vinh sắc quang diệu bất khả thắng thị. thanh phong thời phát xuất ngũ âm thanh.
 phát ra màu sắc sáng đẹp không gì có thể đẹp hơn. Lúc thanh vắng, gió phát ra
 năm loại âm thanh
 微妙宮商自然相和。又無量壽佛。其道場樹高四百萬里。
 vi diệu cung thương tự nhiên tương hòa. hựu Vô lượng thọ Phật. kỳ đạo trường thụ
 cao tứ bách vạn lý.
 vi diệu, tiếng cung tiếng thương tự nhiên hòa quyện vào nhau. Lại nữa, Phật Vô
 Lượng Thọ, cây đạo tràng cõi ấy cao bốn trăm vạn lý.
 其本周圍五千由旬。枝葉四布二十萬里。
 kỳ bốn châu vi ngũ thiên Do tuần. chi diệp tứ bố nhị thập vạn lý.
 Gốc cây có chu vi năm ngàn do tuần. Cành lá tỏa ra hai mươi vạn lý.
 一切眾寶自然合成。
 nhất Thiết chúng bảo tự nhiên hợp thành.
 Hết thấy chúng bảo tự nhiên hợp lại mà thành.
 以月光摩尼持海輪寶眾寶之王。而莊嚴之。周匝條間垂寶瓔珞。

dĩ nguyệt quang Ma-ni trì hải luân bảo chúng bảo chi Vương. nhi trang nghiêm chi. châu tạp điều gian thù bảo anh lạc.

Dùng các vua báu như nguyệt quang ma ni, báu trì hải luân mà trang nghiêm cõi ấy. Giáp vòng chung quanh màn báu bằng chuỗi an lạc rủ xuống,

百千萬色種種異變。無量光炎照耀無極。

bách thiên vạn sắc chùng chùng dị biến. Vô lượng quang viêm chiếu diệu vô cực. trăm ngàn vạn màu sắc khác nhau biến đổi đủ loại. Vô lượng ánh sáng rực rỡ chiếu diệu đến vô cùng.

珍妙寶網羅覆其上。一切莊嚴隨應而現。

trân diệu bảo võng la phúc kỳ thượng. nhất Thiết trang nghiêm tùy ứng nhi hiện. Lưới trân báu bày la liệt phủ khắp lên trên, tất cả trang nghiêm tùy ứng mà hiện.

微風徐動出妙法音。普流十方一切佛國。

vi phong từ động xuất diệu Pháp âm. phổ lưu thập phương nhất Thiết Phật quốc. Gió nhẹ thổi động phát ra tiếng pháp mầu nhiệm, truyền khắp mười phương hết thảy cõi Phật,

其聞音者得深法忍。住不退轉。至成佛道。

kỳ văn âm giả đắc thâm Pháp nhẫn. trụ bất thối chuyển. chí thành Phật đạo. nghe âm thanh ấy sẽ được thâm hiểu pháp nhẫn, trụ ở bất thối chuyển cho đến thành Phật đạo.

不遭苦患。目覩其色。

bất tao khổ hoạn. mục đồ kỳ sắc.

Mắt nhìn sắc ấy,

耳聞其音鼻知其香舌嘗其味。身觸其光。心以法緣。

nhĩ văn kỳ âm tỳ tri kỳ hương thiết 嘗 kỳ vị. thân xúc kỳ quang. tâm dĩ Pháp duyên.

tai nghe âm thanh ấy, mũi biết hương ấy, lưỡi nếm vị ấy, thân xúc với ánh sáng ấy, sẽ không còn gặp khổ lo. Do tâm duyên với Pháp

一切皆得甚深法忍。住不退轉至成佛道。

nhất Thiết giai đắc thậm thâm Pháp nhẫn. trụ bất thối chuyển chí thành Phật đạo.

nên tất cả đều được pháp nhẫn sâu xa, trụ ở bất thối chuyển cho đến thành Phật đạo.

六根清徹無諸惱患。阿難。若彼國人天。

lục căn thanh triệt vô chư não hoạn. A-nan. nhược bi quốc nhân Thiên.

Sáu căn thanh tịnh hoàn toàn không có các phiền não khổ lo. A-nan! Nếu người trời nước kia

見此樹者得三法忍。一者音響忍。二者柔順忍。

kiến thử thụ giả đắc tam Pháp nhẫn. nhất giả âm hưởng nhẫn. nhị giả nhu thuận nhẫn.

thấy được cây đó sẽ đắc Tam pháp nhẫn: một là âm hưởng nhẫn, hai là Nhu thuận nhẫn,

三者無生法忍。此皆無量壽佛威神力故。

tam giả vô sanh Pháp nhẫn. thử giai Vô lượng thọ Phật uy Thần lực cố.

ba là Vô sanh pháp nhẫn, đều do uy thần lực,

本願力故。滿足願故。明了願故。堅固願故。

Bản nguyện lực cố. mãn túc nguyện cố. minh liễu nguyện cố. kiên cố nguyện cố.

do Bản nguyện lực, do Mãn túc nguyện lực, do Minh liễu nguyện lực, do Kiên cố nguyện lực,

究竟願故。

cứu cánh nguyện cố.

do Cứu cánh nguyện lực của Phật Vô Lượng Thọ này.

佛告阿難。世間帝王有百千音樂。

Phật cáo A-nan. thế gian đế Vương hữu bách thiên âm nhạc.

Phật dạy A-nan: Vua của thế gian có trăm ngàn loại âm nhạc,

自轉輪聖王。乃至第六天上伎樂音聲。

tự Chuyển luân Thánh Vương. nãi chí đệ lục Thiên thượng kỹ nhạc âm thanh.

Vua Thánh Tự Tại Chuyển Luân, cho đến cõi trời thứ sáu âm thanh kỹ nhạc

展轉相勝千億萬倍。第六天上萬種樂音。

triển chuyển tương thắng thiên ức vạn bội. đệ lục Thiên thượng vạn chủng nhạc âm.

cất lên uyển chuyển hòa quyện vào nhau hay hơn gấp bội ngàn ức vạn. Vạn loại âm nhạc ở cõi trời thứ sáu

不如無量壽國諸七寶樹一種音聲。千億倍也。

bất như Vô Lượng Thọ quốc chư thất bảo thụ nhất chủng âm thanh. thiên ức bội dã.

không bằng những cây bảy báu và một loại âm thanh ở nước Vô Lượng Thọ, gấp bội ngàn ức.

亦有自然萬種伎樂。又其樂聲無非法音。

diệc hữu tự nhiên vạn chủng kĩ nhạc. hựu kỳ lạc thanh vô phi Pháp âm.

Cũng có vạn loại kỹ nhạc tự nhiên. Lại nữa, tiếng nhạc ấy không phải là tiếng phi pháp

清暢哀亮微妙和雅。

thanh sướng ai lượng vi diệu hòa nhã.

mà là tiếng thanh tịnh, tiếng sướng thích, tiếng tình thương, tiếng thanh cao, tiếng vi diệu, tiếng hòa nhã.

十方世界音聲之中最為第一。

thập phương thế giới âm thanh chi trung tối vi đệ nhất.

So với tất cả các loại âm thanh hay nhất trong mười phương thế giới thì âm thanh ấy (âm thanh ở cõi Vô Lượng Thọ) là đệ nhất.

又講堂精舍宮殿樓觀皆七寶莊嚴自然化

hựu giảng đường Tịnh xá cung điện lầu quán giai thất bảo trang nghiêm tự nhiên hóa.

Lại nữa, đứng ở giảng đường tịnh xá hay trên lầu cung điện nhìn đều thấy bảy báu tự nhiên hóa thành.

成。復以真珠明月摩尼眾寶。

thành. phục dĩ chân châu minh nguyệt Ma-ni chúng bảo.

Lại dùng các báu như trân châu, minh nguyệt, ma-ni

以為交露覆蓋其上。內外左右有諸浴池。或十由旬。

Dĩ vi giao lộ phúc cái kỳ thượng. nội ngoại tả hữu hữu chư dục trì. hoặc thập do-tuần.

giống như màn sương dùng làm lọng phủ lên trên. Bên trái bên phải có các ao tắm, hoặc mười do tuần

或二十三十。乃至百千由旬。

hoặc nhị thập tam thập. nãi chí bách thiên do-tuần.

hoặc hai mươi ba mươi, cho đến trăm ngàn do tuần

縱廣深淺各皆一等。八功德水湛然盈滿。

túng quảng thâm thiển các giai nhất đẳng. bát công đức thủy trạm nhiên doanh mãn.

mỗi cái chiều dọc, chiều ngang, sâu cạn đều là bạc nhất. Trong ao đầy đầy nước tám công đức,

清淨香潔味如甘露。黃金池者底白銀沙。白銀池者底黃金沙。

thanh tịnh hương khiết vị như cam lộ. hoàng kim trì giả để bạch ngân sa. bạch ngân trì giả để hoàng kim sa.

có hương thanh tịnh, có vị tinh khiết như nước cam lộ. Đáy ao vàng kim thuần dùng cát bạc trắng trải làm đất. Đáy ao bạc trắng thuần dùng cát vàng kim trải làm đất.

水精池者底琉璃沙。琉璃池者底水精沙。

thủy tinh trì giả để lưu ly sa. lưu ly trì giả để thủy tinh sa.

Đáy ao thủy tinh thuần dùng cát lưu ly trải làm đất. Đáy ao lưu ly thuần dùng cát thủy tinh trải làm đất.

珊瑚池者底琥珀沙。琥珀池者底珊瑚沙。

san hô trì giả để hổ phách sa. hổ phách trì giả để san hô sa.

Đáy ao san hô thuần dùng cát hổ phách trải làm đất. Đáy ao hổ phách thuần dùng cát san hô trải làm đất.

車磔池者底瑪瑙沙。瑪瑙池者底車磔沙。

xa cừ trì giả để mã não sa. mã não trì giả để xa cừ sa.

Đáy ao xa cừ thuần dùng cát mã não trải làm đất. Đáy ao mã não thuần dùng cát xa cừ trải làm đất.

白玉池者底紫金沙。紫金沙者底白玉沙。

bạch ngọc trì giả để tử kim sa. tử kim trì giả để bạch ngọc sa.

Đáy ao ngọc trắng thuần dùng cát vàng sắc tía trải làm đất. Đáy ao vàng sắc tía thuần dùng cát ngọc trắng trải làm đất.

或二寶三寶。乃至七寶轉共合成。

hoặc nhị bảo tam bảo. nãi chí thất bảo chuyển cộng hợp thành.

Hoặc hai báu, ba báu cho đến bảy báu triển chuyển hợp lại mà tạo thành.

其池岸上有栴檀樹。華葉垂布香氣普熏。天優鉢羅華。

kỳ trì ngạn thượng hữu chiên đàn thụ. hoa diệp thụy bố hương khí phổ huân. Thiên Ưu bát la hoa.

Trên bờ ao ấy có cây chiên đàn, hoa lá rũ xuống tỏa ra hương thơm xông khắp muôn nơi. Hoa Trời Ưu-bát-la,

鉢曇摩華。拘物頭華。分陀利華。

Bát đàm ma hoa. câu vật đầu hoa. phân đà lợi hoa.

Hoa Bát-dàm-ma, hoa Câu-vật-đầu, hoa Phân-đà-lợi,

雜色光茂彌覆水上。彼諸菩薩及聲聞眾。

tạp sắc quang mậu di phúc thụy thượng. bỉ chư Bồ-tát cập Thanh văn chúng.

ánh sáng đủ sắc phủ kín trên nước. Chúng Bồ tát và Thanh văn ở nước kia

若入寶池。意欲令水沒足。水即沒足。欲令至膝。

nhược nhập bảo trì. ý dục lệnh thủy một túc. thủy túc một túc. dục linh chí tất. nếu vào trong ao báu, muốn nước hạ xuống chân, nước liền hạ xuống chân; muốn nước đến đầu gối,

即至于膝。欲令至腰。水即至腰。

tức chí vu tất. dục lệnh chí yêu. thủy túc chí yêu.

liền ngang đầu gối; muốn nước đến lưng, nước liền đến lưng;

欲令至頸。水即至頸。欲令灌身。自然灌身。

dục lệnh chí cảnh. thủy túc chí cảnh. dục lệnh quán thân. tự nhiên quán thân. muốn lên đến cổ, nước liền đến cổ; muốn rót lên thân, tự nhiên nước rót lên thân;

欲令還復。水輒還復。調和冷暖自然隨意。

dục lệnh hoàn phục. thủy triếp hoàn phục. điều hòa lãnh noãn tự nhiên tùy ý.
muốn trở lại như cũ, nước liền trở lại như cũ; điều hòa lạnh nóng tự nhiên tùy ý;

開神悅體蕩除心垢。清明澄潔淨若無形。

khai thần duyệt thể đặng trừ tâm cấu. thanh minh trừng khiết tịnh nhược vô hình.

Khai thần vui thể tháo trừ tâm uế, sáng sạch trắng trong nhưng vẫn không hình;
寶沙映徹無深不照。微瀾迴流轉相灌注。

bảo sa ánh triệt vô thâm bất chiếu. vi lan hồi lưu chuyển tương quán chú.
ánh sáng cát báu không chỗ sâu nào là không chiếu, vi diệu lưu chuyển chảy khắp mọi nơi

安詳徐逝不遲不疾。波揚無量自然妙聲。

an tường từ thệ bất trì bất tật. ba dương vô lượng tự nhiên diệu thanh.
an ổn nhẹ nhàng đi không trở lại, sóng nhỏ nhỏ lên tự nhiên có vô lượng tiếng vi diệu,

隨其所應莫不聞者。或聞佛聲。或聞法聲。

tùy kỳ sở ứng mạc bất văn giả. hoặc văn Phật thanh. hoặc văn Pháp thanh.

Tùy người nghe mà đáp ứng, hoặc nghe tiếng Phật, hoặc nghe tiếng Pháp,

或聞僧聲。或寂靜聲。空無我聲。大慈悲聲。

hoặc văn tăng thanh. hoặc tịch tĩnh thanh. Không vô ngã thanh. Đại từ bi thanh.
hoặc nghe tiếng Tăng, hoặc tiếng tịch tĩnh, hoặc tiếng không, vô ngã, hoặc tiếng đại từ bi,

波羅蜜聲。或十力無畏。不共法聲。諸通慧聲。

ba la mật thanh. hoặc thập lực vô úy. bất cộng Pháp thanh. chư thông tuệ thanh.
tiếng Ba-la-mật, hoặc mười lực vô úy, tiếng bất cộng pháp, tiếng thông đạt các loại tuệ,

無所作聲。不起滅聲。無生忍聲。

vô sở tác thanh. bất khởi diệt thanh. vô sanh nhẫn thanh.

tiếng vô sở tác, tiếng bất khởi diệt, tiếng vô sanh nhẫn,

乃至甘露灌頂眾妙法聲。如是等聲。

nãi chí cam lộ quán đỉnh chúng diệu Pháp thanh. như thị đẳng thanh.
cho đến tiếng cam lồ quán đỉnh của chúng diệu pháp, các tiếng như vậy

稱其所聞歡喜無量。隨順清淨離欲寂滅真實之義。

xưng kỳ sở văn hoan hỷ vô lượng. tùy thuận thanh tịnh ly dục tịch diệt chân thật chi nghĩa.

xướng lên nghe là hoan hỷ vô lượng, tùy thuận nghĩa thanh tịnh, ly dục, tịch diệt, chân thật,

隨順三寶力無所畏不共之法。

tùy thuận Tam Bảo lực vô sở úy bất-cộng chi Pháp.

tùy thuận lực Tam bảo, vô sở úy, pháp bất cộng,

隨順通慧菩薩聲聞所行之道。無有三塗苦難之名。

tùy thuận thông tuệ Bồ-tát thanh văn sở hạnh chi đạo. vô hữu tam đồ khổ nạn chi danh.

tùy thuận với Bồ-tát thông tuệ, chỗ hành đạo của thanh văn,

但有自然快樂之音。是故其國名曰極樂。阿難。

đãn hữu tự nhiên khoái lạc chi âm. thị cổ kỳ quốc danh viết Cực Lạc. A-nan.

chỉ có nghe âm thanh là được sướng thích an vui. Vì vậy nước kia tên là Cực Lạc. A-nan!

彼佛國土諸往生者。具足如是清淨色身。

bỉ Phật quốc độ chư vãng sanh giả. cụ túc như thị thanh tịnh sắc thân.

Người vãng sanh về cõi nước Phật kia đầy đủ tất cả sắc thân thanh tịnh,
諸妙音聲神通功德。所處宮殿衣服飲食。

chư diệu âm thanh Thân thông công đức. sở xứ cung điện y phục ẩm thực.
âm thanh êm diệu, các loại thân thông, các loại công đức, ở chỗ cung điện đầy đủ
y phục, thức ăn vật uống,
眾妙華香莊嚴之具。猶第六天自然之物。

chúng diệu hoa hương trang nghiêm chi cụ. do đệ lục Thiên tự nhiên chi vật.
đầy đủ các loại hoa hương trang nghiêm tốt đẹp giống như mọi vật tự nhiên có ở
cõi Trời thứ sáu

若欲食時。七寶應器自然在前。

nhược dục thực thời. thất bảo ứng khí tự nhiên tại tiền.

Nếu lúc muốn ăn, đồ đựng thức ăn bằng bảy báu tự nhiên ở trước mặt,

金銀琉璃車磑瑪瑙珊瑚琥珀明月真珠。

kim ngân, lưu ly, xa-cừ, mã não, san hô, hổ phách, minh nguyệt, chân châu.
vàng bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, minh nguyệt, trân châu

如是眾鉢隨意而至。百味飲食自然盈滿。

như thị chúng bát tùy ý nhi chí. bách vị ẩm thực tự nhiên doanh mãn.

các loại bát như vậy tùy ý mà đến, thức ăn vật uống trăm vị tự nhiên đầy bát.

雖有此食實無食者。但見色聞香。意以為食。自然飽足。

tuy hữu thù thực thật vô thực giả. đãn kiến sắc văn hương. ý dĩ vi thực. tự nhiên
bão túc.

Thức ăn này tuy có thật nhưng người đó không ăn, chỉ thấy sắc, nghe hương vị,
dùng ý để ăn thì tự nhiên thấy no đủ.

身心柔軟無所味著。事已化去時至復現。

thân tâm nhu nhuyễn vô sở vị trước. sự dĩ hóa khứ thời chí phục hiện.

Thân tâm nhu nhuyễn, không đắm trước vào hương vị. Khi việc ăn uống xong thì
biến đi rồi hiện trở lại.

彼佛國土清淨安隱微妙快樂。次於無為泥洹之道。

bỉ Phật quốc thổ thanh tịnh an ổn vi diệu khoái lạc. thứ ư vô vi nê hoàn chi
đạo.

Cõi nước Phật kia thanh tịnh, an ổn, vi diệu, khoái lạc, lần lượt đến đạo Niết
bàn vô vi.

其諸聲聞菩薩人天。智慧高明神通洞達。

kỳ chư Thanh văn Bồ-tát nhân Thiên. trí tuệ cao minh Thân thông đồng đạ.

Chư Thanh văn, Bồ-tát, người trời ở cõi ấy trí tuệ cao minh, thân thông thông
suốt

咸同一類形無異狀。

hàm đồng nhất loại hình vô dị trạng.

đồng nhất một loại hình, không có tướng trạng khác.

但因順餘方故有人天之名。顏貌端正超世希有。

đãn nhân thuận dư phương cố hữu nhân Thiên chi danh. nhan mạo đoan chánh siêu
thế hi hữu.

Chỉ nhân thuận theo các phương khác vì vậy có tên là người trời. Nhan sắc, tướng
mạo của các vị ấy đoan chánh khó có, vượt quá thế gian đời thường,

容色微妙非天非人。皆受自然虛無之身無極之體。

dung sắc vi diệu phi Thiên phi nhân. Giai thọ tự nhiên hư vô chi thân vô cực chi
thể.

dung sắc vi diệu không phải trời cũng chẳng phải người. Tất cả họ đều thọ nhận
cái thân xác và thể chất tự nhiên của hư vô, vô cực.

佛告阿難。譬如世間貧窮乞人在帝王邊。

Phật cáo A-nan. thí như thế gian bản cùng khát nhân tại đế Vương biên.
Phật dạy A-nan: Thí như nghèo khổ ở thế gian đến bên Vua để ăn xin,
形貌容狀寧可類乎。阿難白佛。

hình mạo dung trạng ninh khả loại hồ. A-nan bạch Phật.
hình dung, tướng mạo có thể nói cùng loại được ư? A-nan bạch Phật:
假令此人在帝王邊。羸陋醜惡無以為喻。

giả lệnh thử nhân tại đế Vương biên. luy lậu xú ác vô dĩ vi dụ.
Giả sử như người đến bên Vua để xin ăn này là người ốm o gầy còm xấu xí thì
không thể dùng làm thí dụ được,

百千萬億不可計倍。所以然者。貧窮乞人底極廡下。

bách thiên vạn ức bất khả kế bội. sở dĩ nhiên giả. bản cùng khát nhân để cực tu
hạ.

gấp bội ngàn vạn ức không thể tính kể. Sở dĩ nói như vậy vì người nghèo khổ ăn
xin ấy là kẻ nghèo hèn cùng tận,

衣不蔽形食趣支命。飢寒困苦人理殆盡。

y bất tế hình thực thú chi mạng. cơ hàn khốn khổ nhân lý đãi tận.

áo chẳng che hình thức ăn đường chi mạng. đói rét khốn khổ người lý nguy hết.

áo không đủ che thân, cơm ăn không đủ no, đói rét khổ sở, nhân đó mà người ấy đi
đến tình trạng nguy kịch vô cùng.

皆坐前世不殖德本。

giai tọa tiền thế bất thực đức bản.

Tất cả đều do đời trước người ấy không gieo trồng gốc phước đức,

積財不施富有益慳。但欲唐得貪求無厭。

tích tài bất thí phú hữu ích khan. đăn dục đường đắc tham cầu vô yếm.

tích chứa tài sản cho nhiều mà không cho ai, giàu có mà lại keo kiệt, chỉ có nói
khoác cho được lòng người nhưng thật thì lại tham cầu không chán,

不信修善犯惡山積。如是壽終財寶消散。

bất tín tu thiện phạm ác sơn tích. như thị thọ chung tài bảo tiêu tán.

Không tin vào việc tu các việc lành, phạm vào các điều ác nhiều chất thành núi.

Như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, tài sản của báu cũng tiêu tan hết.

苦身積聚為之憂惱。於己無益徒為他有。

khổ thân tích tụ vi chi ưu não. ư kỳ vô ích đồ vi tha hữu.

Khổ thân vì phiền não tích tụ, mình đã không được lợi ích rồi cũng thành ra của
người khác.

無善可怙無德可恃。是故死墮惡趣受此長苦。

vô thiện khả hữ vô đức khả恃. thị cô tử đọa ác thú thọ thử trường khổ.

Không một thiện nghiệp nào có thể giúp đỡ, không một công đức nào có thể cậy
nhờ.

Vì vậy khi chết rơi vào đường ác chịu khổ ở đó lâu dài.

罪畢得出生為下賤。愚鄙斯極示同人類。

tội tất đắc xuất sanh vi hạ tiện. ngu bi tu cực kì đồng nhân loại.

Tội hết rồi sanh làm người hạ tiện, ngu si dốt nát, tách ra xa cùng cực của cộng
đồng loài người.

所以世間帝王人中獨尊。皆由宿世積德所致。

sở dĩ thế gian đế Vương nhân trung độc tôn. giai do tú thế tích đức sở trí.

Vì vậy ở thế gian, trong loài người Vua là bậc đáng tôn trọng nhất, giai do đời
trước tích chứa nhiều công đức như

慈惠博施仁愛兼濟。履信修善無所違諍。

từ huệ bác thí nhân ái kiêm tế. lý tín tu thiện vô sở vi tránh.

từ bi thương xót, bố thí rộng khắp, thương yêu giúp đỡ, đem lòng tin tu các điều lành không trái phạm hay trốn tránh.

是以壽終福應得昇善道。

thị dĩ thọ chung phúc ứng đắc thăng thiện đạo。

Do phước đó nên sau khi thân hoại mạng chung liền được sanh lên các cõi lành.

上生天上享茲福樂。積善餘慶今得為人。

thượng sanh Thiên thượng hưởng tu phúc lạc。tích thiện dư khánh kim đắc vị nhân。

Nếu được sanh lên cõi Trời thì hưởng được nhiều an vui hạnh phúc. Nếu tích chứa được nhiều việc lành tốt lành nay được làm người,

遇生王家自然尊貴。儀容端正眾所敬事。

ngộ sanh Vương gia tự nhiên tôn quý。nghi dung đoan chánh chúng sở kính sự。

gặp sanh vào dòng họ vua chúa thì tự nhiên được tôn quý, đáng đáp đoan chánh mọi người kính nể.

妙衣珍膳隨心服御。宿福所追故能致此。

diệu y trân thiện tùy tâm phục ngự。tú phúc sở truy cố năng trí thử。

Áo xiêm ngà ngọc, cỗ ăn tùy tâm mà mặc, mà thưởng thức. Do phước đức đời trước nên có thể đưa đến như vậy.

佛告阿難。汝言是也。計如帝王。

Phật cáo A-nan. như ngôn thị dã. kế như đế Vương。

Phật dạy A-nan: Người nói như vậy, tính ra người như đức Vua,

雖人中尊貴形色端正。比之轉輪聖王。甚為鄙陋。

tuy nhân trung tôn quý hình sắc đoan chánh。bỉ chi Chuyển luân Thánh Vương。thậm vi bỉ lậu。

tuy trong loài người là bậc giàu sang, hình sắc đoan chánh đáng tôn kính, so sánh giữa Chuyển luân Thánh vương thì hết sức ù dột xấu xí,

猶彼乞人在帝王邊。

do bỉ khát nhân tại đế Vương biên。

giống như người ăn xin kia đứng bên đức Vua.

轉輪聖王威相殊妙天下第一。比忉利天王。又復醜惡不得相喻。

Chuyển luân Thánh Vương uy tướng thù diệu Thiên hạ đệ nhất。bỉ đao lợi Thiên Vương。hựu phục xú ác bất đắc tướng dụ。

Chuyển Luân Thánh vương tướng mạo uy nghi thù diệu đệ nhất trong thiên hạ, nhưng so với vua cõi trời Đao lợi thì lại xấu xí gấp bội vạn ức không cùng làm ví dụ được.

萬億倍也。假令天帝比第六天王。

vạn ức bội dã. giả lệnh Thiên đế bỉ đệ lục Thiên Vương。

Giả như vua trời Đế Thích đem so với vua cõi trời thứ sáu

百千億倍不相類也。設第六天王。

bách thiên ức bội bất tướng loại dã. thiết đệ lục Thiên Vương。

gấp bội trăm ngàn không thể ngang hàng được. Giả sử vua cõi Trời thứ sáu

比無量壽佛國菩薩聲聞。光顏容色不相及逮。

bỉ Vô lượng thọ Phật quốc Bồ-tát, Thanh văn。quang nhan dung sắc bất tướng cập đãi。

so với Bồ-tát và Thanh văn ở nước Phật Vô Lượng Thọ, thì ánh sáng, nhan sắc, dung mạo, sắc tướng không thể sánh kịp

百千萬億不可計倍。

bách thiên vạn ức bất khả kế bội。

gấp bội trăm ngàn vạn ức không thể tính kể.

佛告阿難。無量壽國其諸天人。

Phật cáo A-nan. Vô Lượng Thọ quốc kỳ chu Thiên nhân.

Phật dạy A-nan: Trời người ở nước Phật Vô Lượng Thọ ấy

衣服飲食華香瓔珞。諸蓋幢幡微妙音聲。

ý phục âm thực hoa hương anh lạc. chu cái tràng phiên vi diệu âm thanh.

quần áo, thức ăn, vật uống, hoa hương, anh lạc, lọng dù, tràng phan, âm thanh vi diệu,

所居舍宅宮殿樓閣。稱其形色高下大小。或一寶二寶。

sở cư xá trạch cung điện lầu các. xung kỳ hình sắc cao hạ đại tiểu. hoặc nhất bảo nhị bảo.

quán trọ, cư xá, cung điện, lầu gác, nếu nói lên hình sắc, cao thấp, lớn nhỏ, hoặc một báu, hai báu,

乃至無量眾寶。隨意所欲應念即至。

nãi chí vô lượng chúng bảo. tùy ý sở dục ứng niệm tức chí.

cho đến vô lượng chúng báu, tùy ý ưa muốn, ứng theo lời niệm thì liền đến.

又以眾寶妙衣遍布其地。一切人天踐之而行。

hựu dĩ chúng bảo diệu y biến bố kỳ địa. nhất thiết nhân thiên tiển chi nhi hành.

lại dùng các loại vải báu trải khắp trên đất, tất cả người trời đều đạp lên trên mà đi.

無量寶網彌覆佛上。

vô lượng bảo võng di phúc Phật thượng.

vô lượng lưới báu che phủ trên Phật

皆以金縷真珠百千雜寶奇妙珍異。莊嚴紋飾周匝四面。

giai dĩ kim lữ chân châu bách thiên tạp bảo kì diệu trân dị. trang nghiêm giáo súc châu tạp tứ diện.

đều dùng sợi vàng, trân châu và trăm ngàn các loại báu đẹp đẽ, kỳ diệu khác nữa, dùng để trang sức, nghiêm tịnh vắt khắp quanh bốn mặt,

垂以寶鈴。光色晃曜盡極嚴麗。

thùy dĩ bảo linh. quang sắc hoàng diệu tận cực nghiêm lệ.

chuông báu rủ xuống, màu sắc ánh sáng chiếu đến vô cùng, hết sức trang nghiêm tráng lệ.

自然德風徐起微動。其風調和不寒不暑。

tự nhiên đức phong từ khởi vi động. kỳ phong điều hòa bất hàn bất thử.

Gió đức tự nhiên nhẹ nhàng động thổi. Gió ấy điều hòa, không lạnh không nóng,

溫涼柔軟不遲不疾。吹諸羅網及眾寶樹。

ôn lương nhu nhuyễn bất trì bất tật. xuy chu la võng cập chúng bảo thụ.

ấm áp, mát mẻ, mềm mại, không chậm, không nhanh, thổi vào lưới báu và các cây báu,

演發無量微妙法音。流布萬種溫雅德香。

diễn phát vô lượng vi diệu Pháp âm. lưu bố vạn chủng ôn nhã đức hương.

làm phát ra vô lượng Pháp âm vi diệu, bay khắp vạn loại hương đức ôn hòa, nhã nhận.

其有聞者塵勞垢習自然不起。風觸其身皆得快樂。

kỳ hữu văn giả trần lao cấu tập tự nhiên bất khởi. phong xúc kỳ thân giai đắc khoái lạc.

Người nào nghe được gió ấy thì trần lao phiền não kết tập sẽ không khởi lên nữa.

Gió xúc chạm vào thân người nào đều được vui thích an lạc

譬如比丘得滅盡三昧。又風吹散華遍滿佛土。

thí như ti kheo đắc diệt tận tam muội. hựu phong xuy tán hoa biến mãn Phật độ.

giống như vị Tỳ-kheo đắc diệt tận Tam muội. Gió ấy lại thổi hoa tán khắp trên đất cõi nước Phật ấy,

隨色次第而不雜亂。柔軟光澤馨香芬烈。

tùy sắc thứ đệ nhi bất tạp loạn. nhu nhuyễn quang trạch hình hương phân liệt. theo thứ tự màu sắc, không trải lộn xộn. Hoa ấy mềm mại, sáng sạch hương thơm mùi cỏ.

足履其上陷下四寸。

túc lý kỳ thượng hãm hạ tứ thốn。

Chân bước lên trên, hoa phủ xuống bốn tấc,

隨舉足已還復如故。華用已訖地輒開裂。

tùy cử túc dĩ hoàn phục như cố. hoa dụng dĩ cật địa triếp khai liệt.

khi chân cất lên, lại trở về như cũ. Hoa dùng xong rồi, đất liền tách ra

以次化沒清淨無遺。隨其時節風吹散華。如是六反。

dĩ thứ hóa một thanh tịnh vô di. tùy kỳ thời tiết phong xuy tán hoa. như thị lục phản.

theo thứ tự mà biến mất xuống sạch sẽ không để lại vết tích gì. Tùy theo thời tiết mà gió thổi tán hoa, thay đổi sáu lần như vậy.

又眾寶蓮華周滿世界。一一寶華百千億葉。

hựu chúng bảo liên hoa châu mãn thế giới. nhất nhất bảo hoa bách thiên ức diệp. Lại có hoa sen báu đầy khắp thế giới. Mỗi mỗi hoa báu có trăm ngàn ức lá.

其葉光明無量種色。青色青光。白色白光。

kỳ diệp quang minh vô lượng chủng sắc. thanh sắc thanh quang. bạch sắc bạch quang.

Lá ấy sáng lên vô lượng các loại màu sắc, như sắc xanh ánh sáng xanh, sắc trắng ánh sáng trắng,

玄黃朱紫光色亦然。煒燁煥爛明曜日月。

huyền hoàng chu tử quang sắc diệp nhiên. vĩ diệp hoán lạn minh diệu nhật nguyệt.

sáng vàng huyền, đỏ tía, đỏ lừng, chói lọi, sáng màu mặt trăng, mặt trời, sắc cũng như vậy.

一一華中。出三十六百千億光。一一光中。

nhất nhất hoa trung. xuất tam thập lục bách thiên ức quang. nhất nhất quang trung.

Trong mỗi mỗi hoa, phả ra ba mươi sáu trăm ngàn ức ánh sáng. Trong mỗi mỗi ánh sáng

出三十六百千億佛。身色紫金相好殊特。

xuất tam thập lục bách thiên ức Phật. thân sắc tử kim tướng hảo thù đặc.

phát ra ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật. Sắc thân màu vàng tía, tướng mạo hết sức tốt đẹp.

一一諸佛。又放百千光明。

nhất nhất chư Phật. hựu phóng bách thiên quang minh.

Mỗi mỗi vị Phật lại phóng ra trăm ngàn ánh sáng

普為十方說微妙法。如是諸佛。

phổ vi thập phương thuyết vi diệu Pháp. như thị chư Phật.

chiếu khắp mười phương nói pháp vi diệu.

各各安立無量眾生於佛正道。

các các an lập vô lượng chúng sanh ư Phật chánh đạo.

Mỗi mỗi chư Phật như vậy đưa vô lượng chúng sanh vào trong chánh đạo của Phật.

無量壽經卷上

vô lượng thọ Kinh quyển thượng

Kinh Vô Lượng Thọ, Quyển Thượng.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>
Nguyên Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyên Hiên Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch
Sun Apr 30 21:59:43 2006
Thích Nữ Tuệ Quang hiệu đính lần 1. Ngộ Tùng lần 2.

PHẬT THUYẾT VÔ LƯỢNG THỌ KINH

Quyển Hạ

Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 360

Hán dịch: Khương Tăng Khải
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến
Việt dịch: Thích Nữ Tuệ Quang (02-2007)
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



Tuệ Quang Wisdom Light Foundation

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email info@daitangvietnam.com

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 360 《佛說無量壽經》CBETA 電子佛典 V1.13 普及版

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 360 《Phật thuyết vô lượng thọ Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.13 phổ cập bản

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 360 《Phật nói vô lượng thọ Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.13 khắp cùng bản

佛說無量壽經卷下

Phật thuyết vô lượng thọ Kinh quyển hạ

PHẬT THUYẾT KINH VÔ LƯỢNG THỌ

QUYỂN HẠ

曹魏天竺三藏康僧鎧譯

Tào ngụy Thiên trúc Tam Tạng khương tăng khái dịch

Tam tạng Khương Tăng Khải, người Thiên Trúc, dịch vào đời Tào Ngụy

佛告阿難。其有眾生彼國者。

Phật cáo A-nan. kỳ hữu chúng sanh sanh bi quốc giả。

Phật dạy A-nan: Nếu có chúng sanh sinh về cõi nước ấy thì

皆悉住於正定之聚。所以者何。

giai tất trụ ư chánh định chi tụ. sở dĩ giả hà。

tất cả đều an trú trong chánh định. Vì sao như vậy?

彼佛國中無諸邪聚及不定之聚。十方恒沙諸佛如來。

bỉ Phật quốc trung vô chư tà tụ cập bất định chi tụ. thập phương hằng sa chư

Phật như lai。

Trong nước Phật ấy không có các tà và bất định. Mười phương vô số chư Phật Như Lai

皆共讚歎無量壽佛威神功德不可思議。

Giai cộng tán thán Vô lượng thọ Phật uy Thần công đức bất khả tu nghị。

đều tán thán uy thần công đức không thể nghĩ bàn của Phật Vô Lượng Thọ。

諸有眾生聞其名號。信心歡喜乃至一念。

chư hữu chúng sanh văn kỳ danh hiệu. tín tâm hoan hỷ nãi chí nhất niệm。

Nếu có chúng sanh nghe danh hiệu của Ngài mà phát tâm tin tưởng cho đến một niệm

至心迴向願生彼國。即得往生住不退轉。

chí tâm hồi hướng nguyện sanh bi quốc. tức đắc vãng sanh trụ bất thối chuyển。

chí tâm hồi hướng nguyện sanh về cõi nước kia liền được vãng sanh và trụ vào Bất thối chuyển,

唯除五逆誹謗正法。

Duy trừ ngũ nghịch phi báng chánh Pháp。

trừ năm nghịch tội phi báng Chánh pháp。

佛告阿難。十方世界諸天人民。

Phật cáo A-nan. thập phương thế giới chư Thiên nhân dân。

Phật dạy A-nan: Trời và người trong mười phương thế giới

其有至心願生彼國。凡有三輩。其上輩者。

kỳ hữu chí tâm nguyện sanh bi quốc. phạm hữu tam bối. kỳ thượng bối giả。

nếu có tâm nguyện sanh về cõi nước ấy, thì có ba bậc. Bậc thượng là

捨家棄欲而作沙門。發菩提心。一向專念無量壽佛。

xả gia khí dục nhi tác Sa-môn. phát Bồ-đề tâm. nhất hướng chuyên niệm Vô Lượng Thọ Phật.

bỏ gia đình thế tục để làm Sa-môn, phát tâm Bồ-đề, một lòng nhớ nghĩ Phật Vô Lượng Thọ,

修諸功德願生彼國。此等眾生臨壽終時。

tu chư công đức nguyện sanh bi quốc. thù đặng chúng sanh lâm thọ chung thời.

tu tất cả công đức, nguyện sanh về cõi nước đó. Những chúng sanh này đến lúc lâm chung

無量壽佛與諸大眾。現其人前。

Vô lượng thọ Phật dữ chư Đại chúng. hiện kỳ nhân tiền.

được Phật Vô Lượng Thọ và đại chúng hiện ra trước mặt,

即隨彼佛往生其國。便於七寶華中自然化生。

túc tùy bi Phật vãng sanh kỳ quốc. tiện ư thất bảo hoa trung tự nhiên hóa sanh.

túc thì được sanh về cõi nước Phật ấy, liền ở trong hoa sen tự nhiên hóa sanh,

住不退轉。智慧勇猛神通自在。是故阿難。

trụ bất thoái chuyển. trí tuệ dũng mãnh Thần thông tự tại. thị cố A-nan.

trụ vào Bất thoái chuyển, trí tuệ dũng mãnh, thần thông tự tại. Vì vậy A-nan!

其有眾生。欲於今世見無量壽佛。

kỳ hữu chúng sanh. dục ư kim thế kiến Vô Lượng Thọ Phật.

Nếu có chúng sanh trong đời hiện tại, muốn thấy Phật Vô Lượng Thọ,

應發無上菩提之心。修行功德。願生彼國。

ứng phát vô thượng Bồ-đề chí tâm. tu hành công đức. nguyện sanh bi quốc.

thì hãy phát tâm Vô thượng Bồ-đề, tu hành công đức nguyện sanh về cõi nước kia.

佛語阿難。其中輩者。十方世界諸天人民。

Phật ngữ A-nan. kỳ trung bối giả. thập phương thế giới chư Thiên nhân dân.

Phật dạy A-nan: Bạc trung là Trời và người trong mười phương thế giới,

其有至心願生彼國。

kỳ hữu chí tâm nguyện sanh bi quốc.

nếu có chí tâm nguyện sanh về cõi nước ấy

雖不能行作沙門大修功德。當發無上菩提之心。

tuy bất năng hành tác Sa-môn Đại tu công đức. đương phát vô thượng Bồ-đề chí tâm.

tuy không làm các công đức của vị Đại Sa-môn, chỉ cần phát tâm Vô thượng Bồ-đề,

一向專念無量壽佛。多少修善。奉持齋戒。起立塔像。

nhất hướng chuyên niệm Vô Lượng Thọ Phật. đa thiểu tu thiện. phụng trì trai

giới. khởi lập tháp tượng.

một lòng chuyên nhớ nghĩ Phật Vô Lượng Thọ, có được bao nhiêu công đức của việc

tu thiện, giữ gìn trai giới, xây dựng chùa tháp,

飯食沙門。懸繒然燈。散華燒香。

phạn thực Sa-môn. huyền tăng nhiên đăng. tán hoa thiêu hương.

ăn xong Sa-môn. treo lụa dày Nhiên-Đăng. tán hoa đốt hương.

cúng dường thức ăn cho Sa-môn, treo lụa đốt đèn, rải hoa đốt hương

以此迴向願生彼國。其人臨終。無量壽佛。化現其身。

Đĩ thù hồi hướng nguyện sanh bi quốc. kỳ nhân lâm chung. Vô Lượng Thọ Phật. hóa hiện kỳ thân.

đều đem hồi hướng cả, nguyện sanh về cõi nước ấy. Người này lúc lâm chung, được Phật Vô Lượng Thọ hóa hiện thân người ấy,

光明相好具如真佛。與諸大眾現其人前。

Quang minh tướng hảo cụ như chân Phật. dữ chư đại chúng hiện kỳ nhân tiền.

phóng đủ ánh sáng tốt đẹp giống như Phật thật và cùng đại chúng hiện ra trước mặt,

即隨化佛往生其國。住不退轉。

tức tùy hóa Phật vãng sanh kỳ quốc. trụ bất thối chuyển.

liền theo hóa thân Phật mà sanh về cõi nước ấy, trụ vào Bất thối chuyển, 功德智慧次如上輩者也。

công đức trí tuệ thứ như thượng bồi giả dã.

công đức, trí tuệ thứ tự như ở Bạc Thượng vậy.

佛語阿難。其下輩者。十方世界諸天人民。

Phật ngữ A-nan. kỳ hạ bồi giả. thập phương thế giới chư Thiên nhân dân.

Phật dạy A-nan: bạc Hạ là trời và người trong mười phương thế giới

其有至心欲生彼國。假使不能作諸功德。

kỳ hữu chí tâm dục sanh bỉ quốc. giả sử bất năng tác chư công đức.

nếu có chí tâm muốn sanh về cõi nước kia, giả sử không thể làm các công đức

當發無上菩提之心。一向專意乃至十念。

đương phát vô thượng Bồ-đề chí tâm. nhất hướng chuyên ý nãi chí thập niệm.

thì nên phát tâm Vô thượng Bồ-đề, một lòng chuyên tâm cho đến mười niệm

念無量壽佛願生其國。

niệm Vô lượng thọ Phật nguyện sanh kỳ quốc.

nhớ nghĩ Phật Vô Lượng Thọ nguyện sanh về cõi nước ấy.

若聞深法歡喜信樂不生疑惑。乃至一念念於彼佛。

nhược văn thâm Pháp hoan hỷ tín lạc bất sanh nghi hoặc. nãi chí nhất niệm niệm u bỉ Phật.

Nếu người ấy nghe pháp thâm sâu nhiệm mầu mà hoan hỷ tin vui, không có nghi ngờ, cho đến một niệm nhớ nghĩ đến đức Phật kia,

以至誠心願生其國。此人臨終。

dĩ chí thành tâm nguyện sanh kỳ quốc. thù nhân lâm chung.

do lòng chí thành nguyện sanh về cõi nước kia. Người ấy lúc lâm chung

夢見彼佛亦得往生。功德智慧次如中輩者也。

mộng kiến bỉ Phật diệc đắc vãng sanh. công đức trí tuệ thứ như trung bồi giả dã.

trong giấc chiêm bao thấy Phật kia cũng liền được vãng sanh. Công đức và trí tuệ giống như bạc Trung vậy.

佛告阿難。無量壽佛威神無極。

Phật cáo A-nan. Vô lượng Thọ Phật uy thần vô cực.

Phật dạy A-nan: Phật Vô Lượng Thọ có uy thần vô cùng cực,

十方世界無量無邊不可思議諸佛如來。

thập phương thế giới vô lượng vô biên bất khả tư nghị chư Phật như lai.

chư Phật Như Lai vô lượng vô biên trong mười phương thế giới không thể nghĩ bàn được.

莫不稱歎於彼東方恒沙佛國。無量無數諸菩薩眾。

mạc bất xưng tán u bỉ Đông phương hằng sa Phật quốc. vô lượng vô số chư Bồ-tát chúng.

Vô số cõi Phật ở phương Đông tán không cùng. Vô lượng vô số chúng Bồ-tát

皆悉往詣無量壽佛所。

giai tất vãng nghê Vô lượng thọ Phật sở.

tất cả đều đến chỗ Phật Vô Lượng Thọ

恭敬供養及諸菩薩聲聞大眾。聽受經法宣布道化。

cung kính cúng dường cậi chu Bồ-tát Thanh văn đại chúng. thỉnh thọ Kinh Pháp tuyên bố đạo hóa.

đề cung kính cúng dường và đại chúng Bồ-tát Thanh văn nghe, thọ trì kinh pháp rồi chia nhau đi hóa đạo.

南西北方四維上下亦復如是。爾時世尊而說頌曰。

Nam Tây Bắc phương tứ duy thượng hạ diệc phục như thị. nhĩ thời Thế tôn nhi thuyết tụng viết.

Phương Nam, phương Tây, phương Bắc, bốn phương trên dưới cũng lại như vậy. Lúc bấy giờ Thế Tôn nói kệ rằng:

東方諸佛國

Đông phương chư Phật quốc

Các cõi Phật phương Đông

彼土諸菩薩

Bỉ độ chư Bồ-tát

Chư Bồ-tát nước ấy

南西北四維

Nam Tây Bắc tứ duy

Nam, Tây, Bắc bốn phương

彼土菩薩眾

Bỉ độ Bồ-tát chúng

Chúng Bồ-tát nước ấy

一切諸菩薩

Nhất thiết chư Bồ-tát

Tất cả các Bồ-tát

寶香無價衣

Bào hương vô giá y

Hương báu, vải vô giá

咸然奏天樂

Hàm nhiên tấu Thiên nhạc

Tất cả trời nhạc trời

歌歎最勝尊

Ca thân tối thắng tôn

Ca ngợi Tối Thắng Tôn

究達神通慧

cứu đạt Thần thông tuệ

Thông đạt tuệ cứu cánh

具足功德藏

Cụ túc công đức tạng

Đầy đủ kho công đức

慧日照世間

Tuệ nhật chiếu thế gian

Tuệ nhật chiếu thế gian

恭敬遶三匝

Cung kính nhiễu tam tạp

Cung kính nhiễu ba vòng

見彼嚴淨土

Kiến bỉ nghiêm tịnh độ

Thấy cõi nghiêm tịnh kia

因發無量心

Nhân phát vô lượng tâm

Nhân phát tâm vô lượng

應時無量尊

Ứng thời vô lượng tôn

其數如恒沙

Kỳ số như hằng sa

Số như cát sông Hằng

往觀無量覺

Vãng cận Vô Lượng Giác

Đến hầu Vô Lượng Giác.

上下亦復然

Thượng hạ diệc phục nhiên.

Trên dưới cũng như vậy

往觀無量覺

Vãng cận vô lượng giác.

Đến hầu Vô Lượng Thọ.

各齎天妙華

Các tề Thiên diệu hoa.

Mỗi vị mang hoa trời

供養無量覺

Cúng dường Vô Lượng Giác.

Cúng dường Vô Lượng Giác

暢發和雅音

Sướng phát hòa nhã âm

Vang lên tiếng hòa nhã

供養無量覺

Cúng dường vô lượng giác.

Cúng dường Vô Lượng Giác

遊入深法門

du nhập thâm Pháp môn

Thâm nhập các cửa Pháp

妙智無等倫

Diệu trí vô đẳng luân

Diệu trí không ai bằng

消除生死雲

Tiêu trừ sanh tử vân

Tiêu trừ mây sanh tử

稽首無上尊

Khể thủ vô thượng tôn

Cúi lễ Vô Thượng Tôn

微妙難思議

Vi diệu nan tư nghị

Vi diệu khó nghĩ bàn

願我國亦然

Nguyện ngã quốc diệc nhiên

Nguyện nước Ta cũng vậy

動容發欣笑

Động dung phát hân tiếu

Tức thời Phật Vô Lượng
口出無數光
Khẩu xuất vô số quang
Miệng phát lăm ánh sáng
迴光圍遶身
Hồi quang vi nhiều thân
Trở về rồi nhiều quanh
一切天人眾
Nhất thiết Thiên Nhơn chúng
Tất cả chúng trời người
大士觀世音
Đại sĩ Quán Thế Âm
Đại sĩ Quán Thế Âm
白佛何緣笑
Bạch Phật hà duyên tiếu
Bạch Phật duyên gì cười
梵聲猶雷震
Phạm thanh do lôi chấn
Phạm thanh như sấm sét
當授菩薩記
Đương thụ Bồ-tát kí
Sẽ thọ ký Bồ-tát
十方來正士
Thập phương lai chánh sĩ
Chánh sĩ mười phương đến
志求嚴淨土
Chí cầu nghiêm tịnh độ,
Chí cầu cõi nghiêm tịnh
覺了一切法
Giác liễu nhất thiết Pháp,
Hiểu biết tất cả pháp
滿足諸妙願
Mãn túc chư diệu nguyện,
Đầy đủ các nguyện lành
知法如電影
Tri Pháp như điện ảnh,
Biết pháp như điện ảnh
具諸功德本
Cụ chư công đức bản,
Đầy đủ các gốc đức
通達諸法門
Thông đạt chư Pháp môn,
Thông đạt các pháp môn
專求淨佛土
Chuyên cầu tịnh Phật độ,
Chuyên cầu tịnh cõi Phật
諸佛告菩薩
Chư Phật cáo Bồ-tát,
Phật dạy chư Bồ-tát
聞法樂受行
Văn Pháp lạc thọ hành,
Nghe pháp vui nhận làm
至彼嚴淨土
Chí bỉ nghiêm tịnh độ,
Chí bỉ nghiêm tịnh độ,

Động lòng hân hoan cười
遍照十方國
Biển chiếu thập phương quốc
Chiếu khắp mười phương cõi
三匝從頂入
Tam匝 từ đỉnh nhập
Tam匝 từ đỉnh nhập
Ba vòng mới nhập đỉnh
踊躍皆歡喜
Dũng dục giai hoan hỉ
Dũng dục giai hoan hỉ
Đều nhảy nhót vui vẻ
整服稽首問
Chỉnh phục khể thủ vấn
Chỉnh phục khể thủ vấn
Sửa áo cúi đầu hỏi
唯然願說意
Duy nhiên nguyện thuyết ý
Duy nhiên nguyện thuyết ý
Nguyện xin nói rõ ý
八音暢妙響
Bát âm sướng diệu hưởng
Bát âm sướng diệu hưởng
Tám tiếng sướng vang diệu
今說仁諦聽
Kim thuyết nhân đế thính
Kim thuyết nhân đế thính
Nay nói Người nghe rõ:
吾悉知彼願
Ngô tất tri bỉ nguyện
Ngô tất tri bỉ nguyện
Ta biết hết nguyện kia
受決當作佛
Thọ quyết đương tác Phật
Thọ quyết đương tác Phật
Chắc chắn sẽ làm Phật.
猶如夢幻響
Do như mộng huyền hưởng
Do như mộng huyền hưởng
Nhu mộng huyền, tiếng vang
必成如是剎
Tất thành như thị sát
Tất thành như thị sát
Quyết thành cõi như vậy
究竟菩薩道
Cứu cánh Bồ-tát đạo
Cứu cánh Bồ-tát đạo
Rốt ráo Bồ-tát đạo
受決當作佛
Thọ quyết đương tác Phật
Thọ quyết đương tác Phật
Chắc chắn sẽ thành Phật
一切空無我
Nhất thiết không vô ngã
Nhất thiết không vô ngã
Tất cả Không, Vô ngã
必成如是剎
Tất thành như thị sát
Tất thành như thị sát
Quyết thành cõi như vậy.
令覲安養佛
Lệnh cận an dưỡng Phật
Lệnh cận an dưỡng Phật
Khiến gần Phật An Dưỡng
疾得清淨處
Tật đắc thanh tịnh xứ
Tật đắc thanh tịnh xứ
Chóng được cõi thanh tịnh
便速得神通
Tiện tốc đắc Thần thông
Tiện tốc đắc Thần thông

Đến cõi nghiêm tịnh kia
必於無量尊
Tất ư vô lượng tôn,
Chắc được Vô Lượng Tôn
其佛本願力
kỳ Phật bản nguyện lực,
Bản nguyện lực Phật kia
皆悉到彼國
Giai tất đáo bỉ quốc,
Thì đều đến nước ấy
菩薩興志願
Bồ-tát hưng chí nguyện,
Bồ-tát hưng chí nguyện
普念度一切
Phổ niệm độ nhất thiết,
Niệm độ hết tất cả
奉事億如來
Phụng sự ức Như Lai,
Bay đủ đến các cõi
恭敬歡喜去
Cung kính hoan hỷ khứ,
Cung kính hoan hỷ rời
若人無善本
Nhược nhân vô thiện bản,
Nếu người căn chẳng lành
清淨有戒者
Thanh tịnh hữu giới giả
Người ấy giới thanh tịnh
曾更見世尊
Tằng canh kiến Thế tôn,
Lại từng gặp Thế tôn
謙敬聞奉行
khiêm kính văn phụng hành,
Khiêm, kính nghe giữ làm
憍慢弊懈怠
Kiêu mạn tệ giải đãi,
Do tật kiêu, lười biếng
宿世見諸佛
Túc thế kiến chư Phật,
Đời trước gặp chư Phật
聲聞或菩薩
Thanh văn hoặc Bồ-tát,
Thanh văn hoặc Bồ-tát
譬如從生盲
Thí như tông sanh manh,
Như người sanh ra mù
如來智慧海
Như Lai trí tuệ hải,
Như Lai biển trí tuệ
二乘非所測
Nhị thừa phi sở trắc,
Nhị thừa không đo được
假使一切人
Giả sử nhất thiết nhân,

Mau chóng đắc thần thông
受記成等覺
Thọ kí thành đẳng giác
Thọ ký thành Đẳng giác.
聞名欲往生
văn danh dục vãng sanh
Nghe danh muốn vãng sanh
自致不退轉
Tự trí bất thối chuyển
Tự tại không thối chuyển.
願己國無異
Nguyện kỳ quốc vô dị
Nguyện nước mình không khác
名顯達十方
Danh hiển đạt thập phương
Tiếng vang khắp mười phương
飛化遍諸刹
Phi hóa biến chư sát
Phi hóa biến chư sát
Phụng sự ức Như Lai
還到安養國
Hoàn đáo an dưỡng quốc
Trở về nước An dưỡng.
不得聞此經
Bất đắc văn thử Kinh
Không được nghe Kinh này
乃獲聞正法
Nãi hoạch văn chánh Pháp
Liên được nghe chánh Pháp
則能信此事
Tắc năng tín thử sự
Thì hay tin việc này
踊躍大歡喜
dũng dục đại hoan hỷ
Hăng hái, rất vui vẻ
難以信此法
Nan dĩ tín thử Pháp
Khó tin được pháp này
樂聽如是教
Lạc thính như thị giáo
Vui nghe dạy như vậy
莫能究聖心
Mạc năng cứu Thánh tâm
Chớ hay xét Thánh tâm
欲行開導人
Dục hành khai đạo nhân
Muốn khai đạo cho người.
深廣無崖底
Thâm quảng vô nhai để
Rộng sâu không bờ đáy
唯佛獨明了
Duy Phật độc minh liễu
Chỉ mình Phật rõ thông
具足皆得道
Cụ túc giai đắc đạo

Giả sử tất cả người

淨慧如本空

Tịnh tuệ như bốn không,

Tuệ sạch giống hư không

窮力極講說

Cùng lực cực giảng thuyết,

Tận lực để giảng thuyết

佛慧無邊際

Phật tuệ vô biên tế,

Phật tuệ không ngăn mé

壽命甚難得

Thọ mạng thậm nan đắc,

Thọ mạng rất khó được

人有信慧難

Nhân hữu tín tuệ nan,

Người có tín tuệ khó

聞法能不忘

Văn Pháp năng bất vong,

Nghe pháp thường không quên

則我善親友

Tắc ngã thiện thân hữu,

Là thiện hữu của ta

設滿世界火

Thiết mãn thế giới hỏa,

Như thế giới đầy lửa

會當成佛道

Hội đương thành Phật đạo,

Gặp rồi sẽ thành Phật

佛告阿難。彼國菩薩。皆當究竟一生補處。

Phật cáo A-nan. Bỉ quốc Bồ-tát. giai đương cứu cánh Nhất-sanh-bổ-xú.

Phật dạy A-nan: Bồ-tát của nước kia đều sẽ rốt ráo được Nhất-sanh-bổ-xú quả,

除其本願。為眾生故。

trừ kỳ bản nguyện. vì chúng sanh cố.

trừ ra là do bản nguyện vì cứu giúp chúng sanh thôi

以弘誓功德而自莊嚴。普欲度脫一切眾生。阿難。彼佛國中。

dĩ hoằngthệ công đức nhi tự trang nghiêm. phổ dục độ thoát nhất thiết chúng

sanh. A-nan. bỉ Phật quốc trung.

nên dùng công đức của thệ nguyện to lớn mà tự trang nghiêm, muốn độ thoát khắp tất cả chúng sanh. Nay A-nan!

諸聲聞眾身光一尋。菩薩光明照百由旬。

chư Thanh văn chúng thân quang nhất tầm. Bồ-tát quang minh chiếu bách do-tuần.

Chúng Thanh văn trong nước Phật ấy thân sáng một tầm (tám thước), ánh sáng của Bồ-tát chiếu đến một trăm do-tuần.

有二菩薩最尊第一。威神光明。

hữu nhị Bồ-tát tối tôn đệ nhất. uy thần quang minh.

Có hai vị Bồ-tát tối tôn đệ nhất. Uy thần rực rỡ

普照三千大千世界。阿難白佛。彼二菩薩其號云何。

phổ chiếu tam Thiên Đại Thiên thế giới. A-nan bạch Phật. bỉ nhị Bồ-tát kỳ hiệu vân hà.

chiếu khắp ba ngàn đại thiên thế giới. A-nan bạch Phật: Hai vị Bồ-tát đó tên gọi là gì?

佛言。一名觀世音。二名大勢至。

Hết thầy đều đắc đạo

億劫思佛智

Úc kiếp tư Phật trí

Úc kiếp nghĩ Phật trí

盡壽猶不知

Tận thọ do bất tri

Trọn đời còn không biết

如是致清淨

Như thị trí thanh tịnh

Thanh tịnh lại như vậy

佛世亦難值

Phật thế diệc nan trị

Gặp Phật cũng khó hơn

若聞精進求

Nhược văn tinh tấn cầu

Nếu nghe tinh tấn cầu

見敬得大慶

Kiến kính đắc đại khánh

Thấy kính được vui lớn

是故當發意

Thị cố đương phát ý

Vì vậy sẽ phát tâm

必過要聞法

Tất quá yếu văn Pháp

Quyết vượt qua nghe pháp

廣濟生死流

Quảng tế sanh tử lưu

Rộng cứu dòng sanh tử.

Phật ngôn, nhất danh Quán Thế Âm, nhị danh Đại Thế Chí.

Phật dạy: Vị thứ nhất tên là Quán Thế Âm, vị thứ hai tên là Đại Thế Chí.

是二菩薩。於此國土修菩薩行。

thị nhị Bồ-tát. ư thử quốc độ tu Bồ-tát hạnh.

Hai vị Bồ-tát ấy ở trong nước này tu Bồ-tát hạnh,

命終轉化生彼佛國。阿難。其有眾生生彼國者。

mạng chung chuyển hóa sanh bi Phật quốc. A-nan. kỳ hữu chúng sanh sanh bi quốc giả.

nguyện khi lâm chung chuyển sanh về nước Phật đó. A-nan! Tất cả chúng sanh sanh về nước ấy

皆悉具足三十二相。智慧成滿深入諸法。

giai tất cụ túc tam thập nhị tướng. trí tuệ thành mãn thâm nhập chư Pháp.

đều đầy đủ ba mươi hai tướng tốt, trí tuệ tròn đầy vào sâu các pháp,

究暢要妙神通無礙。諸根明利。其鈍根者成就二忍。

cứu sướng yếu diệu Thần thông vô ngại. chư căn minh lợi. kỳ độn căn giả thành tựu nhị nhẫn.

đạt đến tất cả các loại thần thông diệu dụng vô ngại, các căn thông minh lanh lợi. Người nào các căn ám độn thì thành tựu hai nhẫn.

其利根者得阿僧祇無生法忍。又彼菩薩。

kỳ lợi căn giả đắc A-tăng-kỳ vô sanh Pháp nhẫn. hựu bi Bồ-tát.

Người thông minh lanh lợi thì đắc a-tăng-kỳ Vô sanh pháp nhẫn. Lại nữa, Bồ-tát ấy

乃至成佛不更惡趣。神通自在常識宿命。

nãi chí thành Phật bất canh ác thú. Thần thông tự tại thường thức túc mạng.

cho đến khi thành Phật không còn rơi vào đường ác nữa, thần thông tự tại, thường biết các đời sống kiếp trước,

除生他方五濁惡世。示現同彼如我國也。

trừ sanh tha phương ngũ trược ác thế. thị hiện đồng bi như ngã quốc dã.

trừ khi sanh ra ở phương khác trong đời có năm điều xấu ác ô trược, thị hiện hòa đồng với đời ác trược ấy giống như Ta vậy.

佛語阿難。彼國菩薩承佛威神。

Phật ngữ A-nan. bi quốc Bồ-tát thừa Phật uy Thần.

Phật dạy A-nan: Bồ-tát ở nước kia nương uy thần của Phật

一食之頃往詣十方無量世界。恭敬供養諸佛世尊。

nhất thực chi khoảnh vãng nghê thập phương vô lượng thế giới. cung kính cúng dường chư Phật Thế tôn.

chỉ trong khoảnh khắc một bữa ăn đã đi đến mười phương vô lượng thế giới, cung kính cúng dường chư Phật Thế Tôn

隨心所念。華香伎樂繪蓋幢幡。

tùy tâm sở niệm. hoa hương kỹ nhạc tăng cái tràng phiên.

tùy theo tâm niệm. Hoa hương, kỹ nhạc, lụa dày, lọng, tràng phan

無數無量供養之具。自然化生應念即至。

vô số vô lượng cúng dường chi cụ. tự nhiên hóa sanh ứng niệm tức chí.

đủ vô số vô lượng để cúng dường, ứng theo lời niệm tự nhiên hóa sanh ra mà đến.

珍妙殊特非世所有。轉以奉散諸佛菩薩聲聞大眾。

trân diệu thù đặc phi thế sở hữu. chuyển dĩ phụng tán chư Phật Bồ-tát Thanh văn Đại chúng.

Ngọc ngà châu báu tốt đẹp đặc biệt ở thế gian không có, lần lượt dâng lên và rải lên trên chư Phật và đại chúng Bồ-tát, Thanh văn,

在虛空中化成華蓋。光色晃耀香氣普熏。

tại hư không trung hóa thành hoa cái. quang sắc 晃 diệu hương khí phổ huân.
ở giữa hư không hóa thành tán hoa, sáng lên màu sắc rực rỡ, hương xông khắp muôn nơi.

其華周圓四百里者。如是轉倍。

kỳ hoa châu viên tứ bách lý giả. như thị chuyển bội.

Hoa ấy giáp vòng tròn là bốn trăm dặm, triển chuyển gấp bội như vậy

乃覆三千大千世界。隨其前後以次化沒。

nãi phúc tam Thiên Đại Thiên thế giới. tùy kỳ tiền hậu dĩ thứ hóa một.

cho đến che khắp ba ngàn đại thiên thế giới, tùy theo mỗi nước trước sau mà thứ tự hóa ra hay biến mất.

其諸菩薩僉然欣悅。於虛空中共奏天樂。

kỳ chư Bồ-tát thiên nhiên hân duyệt. ư hư không trung cộng tấu Thiên nhạc.

Chư Bồ-tát cõi ấy vô cùng hân hoan vui mừng, ở trong hư không cùng tấu lên nhạc trời,

以微妙音歌歎佛德。聽受經法歡喜無量。

Dĩ vi diệu âm ca tán Phật đức. thính thọ Kinh Pháp hoan hi vô lượng.

dùng âm thanh vi diệu để ca tụng tán thán công đức của Phật, nghe và tiếp thu kinh pháp thì vui mừng không thể kể xiết.

供養佛已未食之前。忽然輕舉還其本國。佛語阿難。

cúng dường Phật dĩ vị thực chi tiền. hốt nhiên khinh cử hoàn kỳ bản quốc. Phật ngữ A-nan.

Cúng dường Phật xong, trước lúc chưa ăn, bỗng dung bay lên trở về nước mình.

Phật dạy A-nan:

無量壽佛。為諸聲聞菩薩大眾宣法時。

Vô lượng thọ Phật. vị chư Thanh văn, Bồ-tát đại chúng tụng tuyên Pháp thời.

Khi ấy Phật Vô Lượng Thọ vì đại chúng Thanh văn, Bồ-tát để tụng tuyên chánh pháp.

都悉集會七寶講堂。廣宣道教演暢妙法。

đô tất tập hội thất bảo giảng đường. quảng tuyên đạo giáo diễn sướng diệu Pháp.

Tất cả đều đến hội họp tại giảng đường bảy báu, rộng tuyên, diễn xướng giáo pháp vi diệu,

莫不歡喜心得道。即時四方自然風起。

mạc bất hoan hi tâm giải đắc đạo. tức thời tứ phương tự nhiên phong khởi

ai cũng vui sướng thấu hiểu được đạo. liền khi ấy bốn phương tự nhiên gió nổi,

普吹寶樹出五音聲。

phổ xuy bảo thụ xuất ngũ âm thanh.

thổi khắp cây báu phát ra năm loại âm thanh.

雨無量妙華隨風周遍。自然供養如是不絕。

vũ vô lượng diệu hoa tùy phong châu biến. tự nhiên cúng dường như thị bất

tuyệt.

Mưa vô lượng hoa đẹp, tùy theo chiều gió mà tự nhiên thổi đi khắp muôn nơi, cúng dường như vậy mãi không hết.

一切諸天皆齋天上百千華香萬種伎樂。

nhất thiết chư Thiên giai tề Thiên thượng bách thiên hoa hương vạn chủng kỹ nhạc.

Tất cả loài trời đều mang trăm ngàn hoa hương, vạn loại kỹ nhạc ở cõi trời

供養其佛及諸菩薩聲聞大眾。普散華香奏諸音樂。

cúng dường kỳ Phật cập chư Bồ-tát Thanh văn đại chúng. phổ tán hoa hương tấu chư âm lạc.

cúng dường chư Phật và đại chúng Bồ-tát, Thanh văn. Hoa hương rải khắp và tấu lên các âm nhạc

前後來往更相開避。當斯之時。

tiền hậu lay vãng canh tương khai tị. đương tu chi thời.

trước sau đến bày ra rồi lại tránh nhau đi, chia ra từng thời,

熙然快樂不可勝言。佛告阿難。生彼佛國諸菩薩等。

Hi nhiên khoái lạc bất khả thắng ngôn. Phật cáo A-nan. sanh bi Phật quốc chư Bồ-tát đẳng.

vui sướng hơn hồ như vậy phải nói không gì có thể hơn. Phật dạy A-nan: Các vị Bồ-tát sanh về cõi nước Phật kia

所可講說常宣正法。隨順智慧無違無失。

sở khả giảng thuyết thường tuyên chánh Pháp. tùy thuận trí tuệ vô vi vô thất.

chỗ thuyết giảng thường là tuyên dương chánh pháp, tùy thuận trí tuệ, không trái pháp, không mắc lỗi.

於其國土所有萬物。無我所心無染著心。

ư kỳ quốc độ sở hữu vạn vật. vô ngã sở tâm vô nhiễm trước tâm.

Ở cõi nước đó cũng có vạn vật, nhưng do chỗ tâm không nghĩ có cái ngã nên không đắm trước,

去來進止情無所係。

khứ lai tiến chỉ tình vô sở hệ.

đến đi, tiến dừng mặc tình không có gì trói buộc,

隨意自在無所適莫。無彼無我無競無訟。

tùy ý tự tại vô sở thích mặc. vô bi vô ngã vô cạnh vô tụng.

tùy ý tự tại, tuyệt không chỗ đến đi, không bên kia, bên ta, không cạnh tranh, chẳng kiện tụng.

於諸眾生得大慈悲饒益之心。柔軟調伏無忿恨心。

ư chư chúng sanh đắc đại từ bi nhiều ích chi tâm. nhu nhuyễn điều phục vô phần hận tâm.

Đối với chúng sanh thì được tâm làm lợi ích, thương yêu bao la rộng lớn, mềm mại điều hòa, tâm không sân hận,

離蓋清淨無厭怠心。等心勝心。深心定心。

ly cái thanh tịnh vô yếm đãi tâm. đẳng tâm thắng tâm. thâm tâm định tâm.

xa lìa năm triền cái, tâm thanh tịnh không luòi biếng, tâm bình đẳng, tâm tốt đẹp, tâm sâu sắc, tâm định.

愛法樂法喜法之心。滅諸煩惱。離惡趣心。

ái Pháp lạc Pháp hỷ Pháp chi tâm. diệt chư phiền não. ly ác thú tâm.

tâm thích Pháp, tâm vui Pháp, tâm hoan hỷ Pháp, diệt trừ các phiền não, xa lìa tâm ác thú,

究竟一切菩薩所行。具足成就無量功德。

cứu cánh nhất thiết Bồ-tát sở hạnh. cụ túc thành tựu vô lượng công đức.

rất ráo tất cả hạnh của Bồ-tát, thành tựu đầy đủ vô lượng công đức,

得深禪定諸通明慧。遊志七覺修心佛法。

đắc thâm Thiền định chư thông minh tuệ. du chí thất giác tu tâm Phật Pháp.

được định sâu xa trí tuệ thông suốt, dạo đến bảy phần giác ngộ (thất giác chi) tâm tu Phật pháp.

肉眼清徹靡不明了。天眼通達無量無限。

nhục nhãn thanh triệt mĩ bất phân liễu. Thiên nhãn thông đạt vô lượng vô hạn.

Nhục nhãn trong suốt lướt qua liền rõ, Thiên nhãn thông đạt vô lượng không hạn.

法眼觀察究竟諸道。慧眼見真能度彼岸。

Pháp nhãn quan sát cứu cánh chư đạo. tuệ nhãn kiến chân năng độ bỉ ngạn.

Pháp nhãn quán sát hết thấy các đường, Tuệ nhãn thấy chân(đế) có thể qua bờ kia.
佛眼具足覺了法性。以無礙智為人演說。

Phật nhãn cụ túc giác liễu Pháp tánh. dĩ vô ngại trí vi nhân diễn thuyết.
Phật nhãn hiểu rõ đầy đủ pháp tánh, dùng trí Vô ngại vì loài người mà diễn thuyết,

等觀三界空無所有。志求佛法具諸辯才。

đẳng quán tam giới không vô sở hữu. chí cầu Phật Pháp cụ chu biện tài.
bình đẳng quán ba cõi đều không, không thật có, chí cầu Phật pháp đủ các biện tài,

除滅眾生煩惱之患。從如來生解法如如。

trừ diệt chúng sanh phiền não chi hoạn. tòng Như Lai sanh giải Pháp như như.
trừ diệt khổ lo các loại phiền não, từ Như Lai sanh hiểu pháp Như như,

善知習滅音聲方便。

thiện tri tập diệt âm thanh phương tiện.
khéo biết âm thanh phương tiện Tập và Diệt,

不欣世語樂在正論。修諸善本志崇佛道。

bất hân thế ngữ lạc tại chánh luận. tu chu thiện bản chí sùng Phật đạo.
không hân hoan lời nói thế gian, vui ở chánh luận, tu các gốc lành, chí sùng Phật đạo,

知一切法皆悉寂滅。

tri nhất thiết Pháp giai tất tịch diệt.
biết tất cả pháp đều là vắng lặng,

生身煩惱二餘俱盡聞甚深法心不疑懼。常能修行其大悲者。

sanh thân phiền não nhị dư câu tận văn thậm thâm Pháp tâm bất nghi cụ. thường năng tu hành kỳ đại bi giả.

bỏ hai pháp sanh thân và phiền não ra ngoài, tận lực dốc hết vào việc nghe pháp thâm sâu, tâm không còn nghi sợ. Vị ấy thường hay tu hạnh Đại bi

深遠微妙靡不覆載。究竟一乘至于彼岸。

thâm viễn vi diệu mĩ bất phúc tái. cứu cánh nhất thừa chí vu bi ngạn.

sâu xa vi diệu, thấy qua đều được chở che, rốt ráo Nhất thừa cho đến bờ kia

決斷疑網慧由心出。於佛教法該羅無外。智慧如大海。

quyết đoạn nghi võng tuệ do tâm xuất. ư Phật giáo Pháp cai la vô ngoại. trí tuệ như Đại hải.

quyết đoạn lưới nghi nhân đây tuệ phát, giáo pháp của Phật bao quát không ngoài.
Trí tuệ như biển lớn,

三昧如山王。慧光明淨超踰日月。

tam muội như sơn Vương. tuệ quang minh tịnh siêu du nhật nguyệt.

Tam muội như Sơn vương. Tuệ sáng và sạch vượt sáng như nhật nguyệt.

清白之法具足圓滿。猶如雪山。照諸功德等一淨故。

thanh bạch chi Pháp cụ túc viên mãn. do như tuyết sơn. chiếu chu công đức đẳng nhất tịnh cố.

Pháp thì trong sạch đầy đủ vẹn toàn, giống như núi tuyết, chiếu công đức trong suốt một màu.

猶如大地。淨穢好惡無異心故。猶如淨水。

do như đại địa. tịnh uest hảo ác vô dị tâm cố. do như tịnh thủy.

Giống như đất lớn, sạch như xấu đẹp tâm chẳng đổi thay. Giống như nước sạch

洗除塵勞諸垢染故。猶如火王。

tây trừ trần lao chu cầu nhiễm cố. do như hỏa Vương.

tây rửa bụi trần và bao uest nhiễm. Giống như Hỏa vương

燒滅一切煩惱薪故。猶如大風。

thiêu diệt nhất thiết phiền não tâm cố. do như Đại phong.
 thiêu đốt tất cả củi lửa phiền não. Giống như Đại phong
 行諸世界無障闕故。猶如虛空。於一切有無所著故。
 hành chu thế giới Vô chướng ngại cố. do như hư không. u nhất thiết hữu vô sở
 trước cố.
 đi khắp các cõi không gì chướng ngại. Giống như hư không đối với tất cả không
 chỗ dấp trước.
 猶如蓮華。於諸世間無染污故。猶如大乘。
 do như liên hoa. u chu thế gian vô nhiễm ô cố. do như Đại thừa.
 Giống như hoa sen ở trong thế gian không bị ô nhiễm. Giống như Đại thừa
 運載群萌出生死故。猶如重雲。
 vận tải quần manh xuất sanh tử cố. do như trọng vân.
 chuyển tải chúng sanh thoát khỏi sanh tử. Giống như mây dày
 震大法雷覺未覺故。猶如大雨。
 chấn Đại Pháp lôi giác vị giác cố. do như Đại vũ.
 chấn động Đại Pháp Lôi, làm cho kẻ chưa giác ngộ liền được giác vậy. Giống như
 Đại vũ
 雨甘露法潤眾生故。如金剛山。眾魔外道不能動故。
 vũ cam lộ Pháp nhuận chúng sanh cố. như Kim cương sơn. chúng ma ngoại đạo bất
 năng động cố.
 mưa Pháp Cam lộ thấm nhuần sanh chúng. Như núi Kim cương, ngoại đạo ma quân
 không thể động được.
 如梵天王。於諸善法最上首故。如尼拘類樹。
 như Phạm Thiên Vương. u chu thiện Pháp tối thượng thủ cố. như ni câu loại thụ.
 Giống như vua trời Đại phạm, đối với pháp lành là đạo tối thượng. Như loại cây
 Câu-ni
 普覆一切故。如優曇鉢華。希有難遇故。
 phổ phủ nhất thiết cố. như ưu đàm bát hoa. hi hữu nan ngộ cố.
 che khắp tất cả, như hoa Ưu-đàm-bát rất là khó gặp.
 如金翅鳥。威伏外道故。如眾遊禽。
 như kim sí điểu. uy phục ngoại đạo cố. như chúng du cầm.
 Như chim Cánh Vàng uy phục ngoại đạo. Như loài chim bay
 無所藏積故。猶如牛王。無能勝故。猶如象王。
 vô sở tàng tích cố. do như ngưu Vương. vô năng thắng cố. do như Tượng Vương.
 chẳng chỗ chứa cất. Giống như Ngưu vương không gì thắng nổi. Giống như Tượng
 vương
 善調伏故。如師子王。無所畏故。曠若虛空。
 thiện điều phục cố. như Sư-tử Vương. vô sở úy cố. khoáng nhược hư không.
 khéo được điều phục. Như Sư tử vương chẳng biết sợ ai. Hoặc giữa hư không hay là
 đồng trống
 大慈等故。摧滅嫉心不望勝故。
 Đại từ đẳng cố. tồ diệt tật tâm bất vọng thắng cố.
 tâm đại từ bi cũng lại như vậy, diệt tâm ghen ghét chẳng mong gì hơn,
 專樂求法心無厭足。常欲廣說志無疲倦。
 chuyên lạc cầu Pháp tâm Vô yếm túc. thường dục quảng thuyết chí vô bì quyện.
 chuyên tâm cầu pháp vui không chán đủ, thường muốn rộng nói không biết mỏi mệt,
 擊法鼓。建法幢。曜慧日。除癡闇。修六和敬。
 kích Pháp cổ. kiến Pháp-Tràng. diêu tuệ nhật. trừ si ám. tu lục hòa kính.
 đánh lên trống Pháp, dựng lên Pháp Tràng, chiếu mặt trời Tuệ, diệt trừ si ám, tu
 sáu hòa kính,

常行法施。志勇精進心不退弱。

thường hành Pháp thí. chí dũng tinh tấn tâm bất thối nhược.

thường hành pháp bố thí, chí dũng mãnh tinh tấn, tâm không yếu mềm hay là thối
chuyên,

為世燈明最勝福田。常為師導等無憎愛。

vi thế đăng minh tối thắng phúc điền. thường vi sư đạo đẳng vô tăng ái.

làm ngọn đèn sáng, làm ruộng phước màu mỡ nhất cho thế gian. Thường làm Thầy đạo
bình đẳng không thương không ghét,

唯樂正道無餘欣感。拔諸欲刺以安群生。

duy lạc chánh đạo vô dư hân thích. bạt chư dục thú dĩ an quần sanh.

chỉ thích chánh đạo, ngoài ra không gì mừng hơn, nhổ sạch các dục, an ổn quần
sanh.

功德殊勝莫不尊敬。滅三垢障遊諸神通。

công đức thù thắng mạc bất tôn kính. diệt tam cấu chướng du chư Thần thông.

Công đức thù thắng không ai mà chẳng tôn kính, diệt trừ ba chướng đạo khắp thần
thông,

因力緣力。意力願力。方便之力。常力善力。

nhân lực duyên lực. ý lực nguyện lực. phương tiện chi lực. thường lực thiện lực.

lực nhân, lực duyên, lực ý, lực nguyện, lực phương tiện, lực thường, lực thiện,
định lực tuệ lực. đa văn chi lực. thí giới nhẫn nhục. tinh tấn Thiền định.

định lực tuệ lực. đa văn chi lực. thí giới nhẫn nhục. tinh tấn Thiền định.

lực định, lực tuệ, lực đa văn, lực bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền
định,

智慧之力。正念止觀諸通明力。

trí tuệ chi lực. chánh niệm chi quán chú thông minh lực.

lực trí tuệ, lực chánh niệm, lực chánh quán thông suốt rõ ràng,

如法調伏諸眾生力。如是等力一切具足。身色相好功德辯才。

như Pháp điều phục chư chúng sanh lực. như thị đẳng lực nhất thiết cụ túc. thân
sắc tướng hảo công đức biện tài.

lực như pháp điều phục chúng sanh, các lực như vậy tất cả đều được đầy đủ. Sắc
thân tướng tốt, công đức biện tài

具足莊嚴無與等者。恭敬供養無量諸佛。

cụ túc trang nghiêm vô dữ đẳng giả. cung kính cung dưỡng vô lượng chư Phật.

đầy đủ trang nghiêm không ai sánh bằng, cung kính cúng dưỡng vô lượng chư Phật.

常為諸佛所共稱歎。究竟菩薩諸波羅蜜。

thường vi chư Phật sở cộng xưng tán. cứu cánh Bồ-tát chư ba la mật.

Thường vì chư Phật xưng dương tán thán, rốt ráo Bồ-tát đến Ba-la-mật,

修空無相無願三昧不生不滅諸三昧門。

tu không vô tướng vô nguyện tam muội bất sanh bất diệt chư tam muội môn.

tu Không, Vô tướng, Vô nguyện, Tam muội, không sanh, không diệt, các cửa Tam
muội,

遠離聲聞緣覺之地。阿難。彼諸菩薩。

viễn li Thanh văn duyên giác chi địa. A-nan. bỉ chư Bồ-tát.

xa lìa các địa vị Duyên Giác, Thanh văn. A-nan! Các vị Bồ-tát

成就如是無量功德。我但為汝略言之耳。

thành tựu như thị vô lượng công đức. ngã đản vi nhữ lược ngôn chi nhĩ.

thành tựu vô lượng công đức như vậy, nay Ta chỉ vì ngươi mà lược nói thôi,

若廣說者。百千萬劫不能窮盡。

nhược quảng thuyết giả. bách thiên vạn kiếp bất năng cùng tận.

nếu nói rộng ra, trăm ngàn vạn kiếp cũng không thể nói hết được.

佛告彌勒菩薩諸天人等。

Phật cáo Di-lặc Bồ-tát chư Thiên nhân đấng。

Phật dạy Bồ-tát Di-lặc và các trời, người rằng:

無量壽國聲聞菩薩。功德智慧不可稱說。又其國土。

Vô Lượng Thọ quốc Thanh văn, Bồ-tát. công đức trí tuệ bất khả xưng thuyết. hựu kỳ quốc độ。

Thanh văn, Bồ-tát ở cõi Vô Lượng Thọ có công đức và trí tuệ không thể xưng kể được. Lại nữa, nước ấy

微妙安樂清淨若此。何不力為善。念道之自然。

vi diệu an lạc thanh tịnh như thế. hà bất lực vi thiện. niệm đạo chi tự nhiên. vi diệu, an lạc, thanh tịnh như thế thì làm sao không động lực làm việc lành được. Tâm nghĩ đến đạo tự nhiên

著於無上下。洞達無邊際。宜各勤精進。

trước u vô thượng hạ. đồng đạt vô biên tế. nghi các tinh cần tinh tấn.

chấp vào chỗ không thượng hạ, rộng rang không ngăn ngại, nên chuyên cần tinh tấn,

努力自求之。必得超絕去。往生安養國。

nỗ lực tự cầu chi. tất đắc siêu tuyệt khứ. vãng sanh an dưỡng quốc。

nỗ lực tự cầu thì chắc chắn sẽ vãng sanh về nước An Dưỡng。

橫截五惡趣。惡趣自然閉。昇道無窮極。

hoạnh tiết ngũ ác thú. ác thú tự nhiên bế. thăng đạo vô cùng cực。

Cắt ngang năm đường ác, đường ác tự nhiên đóng, tiến lên đường đạo không cùng cực,

易往而無人。其國不逆違。自然之所牽。

dịch vãng nhi vô nhân. kỳ quốc bất nghịch vi. tự nhiên chi sở khiên。

dời đi mà không người dòi. Nước ấy không trái nghịch, tự nhiên bị mang lấy điều đó,

何不棄世事。勤行求道德。可獲極長生。

hà bất khí thế sự. tinh cần hành cầu đạo đức. khả hoạch cực trường sanh。

sao không bỏ việc đời? Chuyên cần tu hành cầu đạo đức, tuổi thọ rất dài lâu,

壽樂無有極。然世人薄俗。共諍不急之事。

thọ lạc vô hữu cực. nhiên thế nhân bạc tục. cộng tránh bất cấp chi sự。

sống vui không hạn cuộc, như vậy sẽ làm bớt đi việc thế tục của kiếp người, cùng can ngăn việc không khẩn thiết.

於此劇惡極苦之中。勤身營務以自給濟。

ư thử kịch ác cực khổ chi trung. tinh cần thân doanh vụ dĩ tự cấp tế。

Ở trong cuộc sống vô cùng khổ đau này, tự thân phải chuyên cần mưu cầu làm lấy để cứu giúp chính bản thân mình.

無尊無卑。無貧無富。少長男女共憂錢財。

vô tôn vô ti. vô bần vô phú. thiếu trường nam nữ cộng ưu tiền tài。

Không tự đề cao mình, không hạ thấp mình, không giàu không nghèo, trẻ già, nam nữ cùng lo tiền tài.

有無同然。憂思適等。屏營愁苦。累念積慮。

hữu vô đồng nhiên. ưu tư thích đẳng. bình doanh sầu khổ. luy niệm tích lự。

Có không đều đồng như nhau, lo âu suy nghĩ theo đi đến cùng, tích lũy sự sợ hãi sầu khổ, nghĩ ngợi lo toan,

為心走使無有安時。有田憂田。有宅憂宅。

vi tâm tẩu sử vô hữu an thời. hữu điền ưu điền. hữu trạch ưu trạch。

vì tâm bị sai sử nên chẳng có lúc nào được yên. Có ruộng lo ruộng, có nhà lo nhà,

牛馬六畜奴婢錢財衣食什物。復共憂之。

ngưu mã lục súc nô tì tiền tài y thực thập vật. phục cộng ưu chi.

trâu ngựa, sáu loại súc vật, nô tỳ, tiền tài, áo quần, ăn uống, các đồ lặt vặt, lo lắng đủ cả.

重思累息憂念愁怖。

trọng tư luy tức ưu niệm sầu phổ.

Suy nghĩ nhiều, lắm thở than, sầu lo sợ hãi,

橫為非常水火盜賊怨家債主。焚漂劫奪消散磨滅。

hoành vi phi thường thủy hỏa đạo tặc oán gia trái chủ. phần phiêu kiếp đoạt tiêu tán ma diệt.

vì ngang trái, vô thường, nước, lửa, trộm cắp, oan gia trái chủ, bị đốt, bị trôi, bị cướp đoạt, tiêu tan bại sản,

憂毒怱怱無有解時。結憤心中不離憂惱。

ưu độc thông thông vô hữu giải thời. kết phẫn tâm trung bất ly ưu não.

lo sợ bị hại, vội vội vàng vàng không có lúc nào thành thời. Trong tâm thì bị sân giận trói buộc không lìa được khổ não sầu lo, thế nhưng

心堅意固適無縱捨。或坐摧碎身亡命終。

tâm kiên ý cố thích vô túng xả. hoặc tọa tội toái thân vong mạng chung.

tâm ý vẫn kiên cố đến không buông xả, hoặc bị đánh đập tan nát chết phải mất thân,

棄捐之去莫誰隨者。尊貴豪富亦有斯患。

khí quyên chi khứ mạc thù tùy giả. tôn quý hào phú diệc hữu tu hoạn.

bỏ quên biệt tích không ai theo tìm. Người giàu sang phú quý cũng có những nỗi khổ riêng,

憂懼萬端勤苦若此。結眾寒熱與痛共俱。

ưu cụ vạn đoạn tinh cần khổ nhọc thù. kết chúng hàn nhiệt dữ thống cộng câu.

lo âu sợ hãi vạn mối khổ như thế, cộng thêm bao nhiêu nỗi thống khổ về lạnh nóng nữa,

貧窮下劣困乏常無。無田亦憂欲有田。

bần cùng hạ liệt khốn phạp thường vô. vô điền diệc ưu dục hữu điền.

rồi bần cùng hèn hạ, không thường, khốn khổ thiếu thốn, không có ruộng thì cũng lo muốn cho có ruộng,

無宅亦憂欲有宅。無牛馬六畜奴婢錢財衣食什物。

vô trạch diệc ưu dục hữu trạch. vô ngưu mã lục súc nô tì tiền tài y thực thập vật.

không nhà thì cũng lo muốn cho có được nhà, không trâu, ngựa, các loại súc vật, nô tỳ, tiền bạc, tài sản, quần áo, thức ăn vật uống, các đồ lặt vặt khác

亦憂欲有之。適有一復少一。有是少是。

diệc ưu dục hữu chi. thích hữu nhất phục thiếu nhất. hữu thị thiếu thị.

cũng lo muốn cho có những thứ đó, vừa có một lại thấy thiếu một, có như thế nào thì thiếu như thế đấy,

思有齊等。適欲具有便復糜散。

tư hữu tề đẳng. thích dục cụ hữu tiện phục mi tán.

nghĩ là sẽ có đều đặn như thế, nhưng vừa có đủ thì liền tiêu tán đâu mất.

如是憂苦當復求索。不能時得思想無益。

như thị ưu khổ đương phục cầu sách. bất năng thời đắc tư tưởng vô ích.

Thế là tiếp tục lo sầu khổ não rồi lại phải lục lợi tìm cầu, khi không thể được thì tư tưởng nghĩ đến điều không hay.

身心俱勞坐起不安。憂念相隨勤苦若此。

thân tâm câu lao tọa khởi bất an. ưu niệm tương tùy tinh cần khổ nhọc thù.

Cả thân liền tâm cảm thấy khổ nhọc đứng ngồi không yên, lo âu nghĩ ngợi theo cái khổ này

亦結眾寒熱與痛共俱。或時坐之終身天命。

diệc kết chúng hàn nhiệt dữ thống cộng câu. hoặc thời tọa chi chung thân yêu mạng.

cũng còn có thêm cái khổ của lạnh nóng nữa. Hoặc đến khi thân phải bị chết yểu,不肯為善行道進德壽終身死當獨遠去。

bất khăng vi thiện hành đạo tiến đức thọ chung thân tử đương độc viễn khứ. vì không chịu làm các việc lành và siêng năng tạo các công đức để dành cho lúc lâm chung, nên khi chết một mình ra đi,

有所趣向善惡之道莫能知者。

hữu sở thú hướng thiện ác chi đạo mạc năng tri giả.

dẫu có đường hướng lành dữ nhưng không thể biết được đường ấy.

世間人民父子兄弟夫婦家室中外親屬。當相敬愛無相憎嫉。

thế gian nhân dân phụ tử huynh đệ phu phụ gia thất trung ngoại thân chúc. đương tương kính ái vô tương tăng tật.

Vì vậy ở thế gian, người, cha con, anh em, vợ chồng, nội ngoại thân thuộc trong dòng họ phải yêu thương kính mến nhau, đừng có ghen ghét nhau,

有無相通無得貪惜。言色常和莫相違戾。

hữu vô tương thông vô đắc tham tích. ngôn sắc thường hòa mạc tương vi lệ.

có không đều như nhau, không được tham tiếc, giống màu sắc thường hòa chung chẳng có chống trái nhau.

或時心諍有所恚怒。今世恨意微相憎嫉。

hoặc thời tâm tránh hữu sở khuê nộ. kim thế hận ý vi tương tăng tật.

Hoặc khi vì tranh cãi nhau, tâm nổi sân giận, đời nay chỉ vì một ý nhỏ mà sân hận, ghen ghét nhau,

後世轉劇至成大怨。所以者何。

hậu thế chuyển kịch chí thành Đại oán. sở dĩ giả hà.

qua đến đời sau tạo thành oán lớn. Vì sao như vậy?

世間之事更相患害。雖不即時應急相破。

thế gian chi sự canh tương hoạn hại. tuy bất tức thời ứng cấp tương phá.

Mọi sự ở đời lại có tai hoạn, hãm hại lẫn nhau. Mặc dầu chưa kịp phá nhau liền, 然含毒畜怒結憤精神。自然剋識不得相離。

nhiên hàm độc súc nộ kết phần tinh Thần. tự nhiên khắc thức bất đắc tương ly.

nhưng lại ngấm ngấm nuôi dưỡng độc hại thấm vào tinh thần, tự nhiên ghi vào tâm thức, không xa lìa được

皆當對生更相報復。人在世間愛欲之中。

giai đương đối sanh canh tương báo phục. nhân tại thế gian ái dục chi trung.

nên sanh ra lại phải đối đầu với quả báo. Người ở trong thế gian vì ái dục nên 獨生獨死獨去獨來。當行至趣苦樂之地。

độc sanh độc tử độc khứ độc lai. đương hành chí thú khổ lạc chi địa.

một mình sanh ra, một mình chết đi, một mình ra đi, một mình trở lại, nên phải đến chỗ khổ - vui.

身自當之無有代者。善惡變化殃福異處。

thân tự đương chi vô hữu Đại giả. thiện ác biến hoá ương phúc dị xứ.

Tự thân mình phải gánh chịu không ai thay thế được, lành dữ biến hóa, tai ương phước đức mỗi đường,

宿豫嚴待當獨趣入。遠到他所莫能見者。

túc dự nghiêm đãi đương độc thú nhập. viễn đáo tha sở mạc năng kiến giả.

đòi trước đã tự mình gây nên, đợi đến nay phải một mình lao vào nơi xa xôi cách biệt người ta, không ai có thể thấy gặp.

善惡自然追行所生。窈窈冥冥別離久長。

thiện ác tự nhiên truy hành sở sanh. yếu yếu minh minh biệt ly cửu trường.
Sự lành dữ tự nhiên đuổi bắt truy tìm chỗ người ấy sanh ra. Nơi ấy xa thăm mịt mờ tầm tối cách biệt dài lâu.

道路不同會見無期。甚難甚難復得相值。

đạo lộ bất đồng hội kiến vô kỳ. thậm nan thậm nan phục đắc tương trị.
Đường đạo không đồng, hẹn ngày gặp thì không có kỳ hạn, vô cùng khó khăn, hết sức khó khăn mới gặp lại nhau.

何不棄眾事。各曼強健時。努力勤修善。

hà bất khí chúng sự. các mạn cường kiện thời. nỗ lực tinh cần tu thiện.
Sao lại không bỏ việc đời cho rồi? Mỗi người khi sức khỏe còn cường tráng, hãy nỗ lực cần tu các việc lành,

精進願度世。可得極長生。如何不求道。

tinh tấn nguyện độ thế. khả đắc cực trường sanh. như hà bất cầu đạo.
tinh tấn nguyện độ cho đời, có thể sống được rất lâu dài. Như thế sao lại không cầu đạo?

安所須待欲何樂乎。如是世人。

an sở tu đãi dục hà lạc hồ. như thị thế nhân.

Muốn an mà ngồi đợi thì làm sao có an vui được? Như thế là người đời

不信作善得善為道得道。不信人死更生惠施得福。

bất tín tác thiện đắc thiện vi đạo đắc đạo. bất tín nhân tử canh sanh huệ thí đắc phúc.

không tin làm lành được lành, tu hành chứng đạo; không tin người chết lại sanh tâm thương người, bố thí được phúc.

善惡之事都不信之。謂之不然終無有是。

thiện ác chi sự đô bất tín chi. vị chi bất nhiên chung vô hữu thị.
Nghĩa là việc lành ác đều không tin, cuối cùng không có gì đúng cả.

但坐此故且自見之。更相瞻視先後同然。

đãn tọa thử cố thả tự kiến chi. canh tương chiêm thị tiên hậu đồng nhiên.
Chỉ nhân đây cũng tạm tự thấy, lại thêm nhìn kỹ sự tương quan sẽ thấy trước sau cũng giống như vậy,

轉相承受父餘教令。

chuyển tương thừa thọ phụ dư giáo lệnh.
tức là chịu sự giáo dưỡng chuyển từ cha xuống.

先人祖父素不為善不識道德。身愚神關心塞意閉。

tiên nhân tổ phụ tổ bất vi thiện bất thức đạo đức. thân ngu thần ám tâm tắc ý bế.

Tổ tiên ông bà vốn đã không làm việc lành nên không ý thức được về đạo đức. Thân thì ngu si, thần thì ám độn, tâm túng ý mờ,

死生之趣善惡之道。自不能見無有語者。

tử sanh chi thú thiện ác chi đạo. tự bất năng kiến vô hữu ngữ giả.
sanh tử đi về nẻo lành hay đường ác, tự mình không thể thấy được thì có đâu mà nói được.

吉凶禍福競各作之。無一怪也。生死常道轉相嗣立。

cát hung họa phúc cạnh các tác chi. vô nhất quái dã. sanh tử thường đạo chuyển tương tự lập.

Sự lành dữ, họa phúc mỗi cái đều tranh nhau mà khởi lên, không có một cái gì là lạ lùng cả. Đường sanh tử thường chuyển dịch nối nhau mà thành.

或父哭子或子哭父。兄弟夫婦更相哭泣。

hoặc phụ khóc tử hoặc tử khóc phụ. huynh đệ phu phụ canh tương khóc khắp.

Hoặc cha khóc con, hoặc con khóc cha, anh em vợ chồng lại khóc nhau,

顛倒上下無常根本。皆當過去不可常保。

điên đảo thượng hạ vô thường căn bản. giai đương quá khứ bất khả thường bảo.

điên đảo từ trên xuống dưới, thường không có căn bản nên tất cả đều phải đổi đầu với quá khứ, thường không ai có thể gánh giúp được.

教語開導信之者少。是以生死流轉無有休止。

giáo ngữ khai đạo tín chi giả thiểu. thị dĩ sanh tử lưu chuyển vô hữu hưu chi.

Người thiếu tin tưởng vào lời dạy dỗ, mờ lối, do đó mà sống chết lưu chuyển không ngừng.

如此之人。矇冥抵突不信經法。

như thử chi nhân. mông minh đê đột bất tín Kinh Pháp.

Như người đó u mê vì không tin nên xúc phạm Kinh pháp,

心無遠慮各欲快意。癡惑於愛欲。不達於道德。

tâm vô viễn lự các dục khoái ý. si hoặc u ái dục. bất đạt u đạo đức.

tâm không nghĩ sâu xa mà chỉ muốn khoái ý, ngu si mê muội trong với ái dục, không biết chi về đạo đức,

迷沒於瞋怒。貪狼於財色。坐之不得道。

mê một u sân nộ. tham lang u tài sắc. tọa chi bất đắc đạo.

chìm đắm trong sân giận, tham lam bừa bãi với tài sắc, nhân đó mà không đắc đạo,

當更惡趣苦。生死無窮已。哀哉甚可傷。

đương canh ác thú khổ. sanh tử vô cùng dĩ. ai tai thậm khả thương.

lại phải đi vào con đường khổ xấu ác, sống chết đã không cùng. Thảm thương lắm thay!

或時室家父子兄弟夫婦。一死一生更相哀愍。

hoặc thời thất gia phụ tử huynh đệ phu phụ. nhất tử nhất sanh canh tương ai mẫn.

Hoặc khi trong nhà, cha con, anh em, vợ chồng, một người chết đi, kẻ còn sống lại, lại càng sầu não cho nhau hơn.

恩愛思慕憂念結縛。心意痛著迭相顧戀。

ân ái tư mộ ưu niệm kết phược. tâm ý thống trước điệt tướng cố luyến.

Niệm ân ái, mến mộ, sầu lo bị trói buộc nên tâm ý luôn luôn thống khổ, luyến tiếc lẫn nhau,

窮日卒歲無有解已。教語道德心不開明。

cùng nhật tốt tuế vô hữu giải dĩ. giáo ngữ đạo đức tâm bất khai minh.

cùng ngày hết năm không thoát ra được. Lời giảng dạy về đạo đức, tâm không mở ra sáng suốt,

思想思好不離情欲。昏矇閉塞愚惑所覆。

tư tưởng ân hảo bất ly tình dục. hôn mông bế tắc ngu hoặc sở phược.

tư tưởng cứ nghĩ về ân ái không xa lìa được tình dục, bị hôn mê mờ mịt, bế tắc ngu si khuất lấp

不能深思熟計心自端政專精行道決斷世

bất năng thâm tư thực kế tâm tự đoan chánh chuyên tinh hành đạo quyết đoạn thế nên chẳng có thể suy nghĩ tính toán sâu xa, để tự tâm ngay thẳng chuyên tinh hành đạo, quyết cắt đứt mọi sự thế gian,

事。便旋至竟年壽終盡不能得道。

sự. tiện tuận chí cánh niên thọ chung tận bất năng đắc đạo.

hết năm cho đến trọn cuộc đời không thể đắc đạo,

無可奈何。總猥憤擾皆貪愛欲。惑道者眾。

vô khả nại hà. tổng ôi hội nhiều giai tham ái dục. hoặc đạo giả chúng.
không khó khăn sao? Rốt cuộc, sự hèn hạ bi ôi, ruột gan bị quấy rối đều do ái
dục mà ra, nghi ngờ đối với đạo,

悟之者寡。世間忽忽。無可聊賴。

ngộ chi giả quả. thế gian hốt hốt. vô khả liêu lại.

ít hiểu biết về thế gian chỉ là chợt thoáng, không thể cậy nhờ được.

尊卑上下貧富貴賤。勤苦忽務各懷殺毒。

tôn ti thượng hạ bần phú quý tiện. tinh cần khổ thông (gấp, kíp, vội vàng) vụ
các hoài sát độc.

Người tôn quý, kẻ hèn hạ, cao thấp, nghèo giàu, sang hèn, ai cũng cần khổ vội
vàng làm việc đều mang tâm giết hại độc ác.

惡氣窈冥為妄興事。違逆天地不從人心。

ác khí yếu minh vi vọng hưng sự. vi nghịch Thiên địa bất tòng nhân tâm.

Ác khí che lấp mờ tối nên làm những việc sáng bậy, trái nghịch với trời đất chú
không phải từ tâm người.

自然非惡先隨與之。忝聽所為待其罪極。

tự nhiên phi ác tiên tùy dĩ chi. tũ thính sở vi đãi kỳ tội cực.

Tâm người ấy tự nhiên không phải xấu ác mà do ban đầu tùy tiện nghe theo người
khác làm ác nên lãnh lấy tội nặng.

其壽未盡便頓奪之下入惡道。累世懣苦展轉其中。

kỳ thọ vị tận tiện đốn đoạt chi hạ nhập ác đạo. luy thế đổi khổ triển chuyển kỳ
trung.

Tuổi thọ thì chưa hết nhưng lại bị cướp ngang, chết rồi đi vào đường ác, nhiều
đời oán hận khổ lụy xoay vần trong đó,

數千億劫無有出期。痛不可言甚可哀愍。

số thiên ức kiếp vô hữu xuất kỳ. thống bất khả ngôn thậm khả ai mẫn.

ngàn ức kiếp không có kỳ hạn ra khỏi, khổ đau không thể nói, hết sức thảm
thương!

佛告彌勒菩薩諸天人等。

Phật cáo Di-lặc Bồ-tát chư Thiên nhân đẳng.

Phật dạy Bồ-tát Di-lặc và chúng trời, người rằng:

我今語汝世間之事。人用是故坐不得道。

ngã kim ngữ nhữ thế gian chi sự. nhân dụng thị cố tọa bất đắc đạo.

Ta nay nói cho các người những việc ở thế gian, người nào ứng dụng mà không đắc
đạo

當熟思計遠離眾惡。擇其善者勤而行之。

đương thực tư kế viễn li chúng ác. trạch kỳ thiện giả tinh cần nhi hành chi.

thì phải suy nghĩ tính toán cho nhuần nhuyễn, xa lìa mọi việc ác, chọn lấy những
việc lành mà siêng thực hành.

愛欲榮華不可常保。皆當別離無可樂者。

ái dục vinh hoa bất khả thường bảo. giai đương biệt ly vô khả lạc giả.

Ái dục, vinh hoa không thể thường còn, đều phải xa lìa không thể vui với nó
được.

曼佛在世當勤精進。其有至願生安樂國者。

mạn Phật tại thế đương cần tinh tấn. kỳ hữu chí nguyện sanh an lạc quốc giả.

Phật ở đời khi còn trẻ cũng phải tinh cần siêng năng, nguyện sanh về nước An Lạc
ấy

可得智慧明達功德殊勝。勿得隨心所欲。

khả đắc trí tuệ minh đạt công đức thù thắng. vật đắc tùy tâm sở dục.

có thể được trí tuệ sáng suốt thông đạt, công đức thù thắng, chớ không phải tùy
tâm muốn là được.

虧負經戒在人後也。儻有疑意不解經者。

khuy phụ Kinh giới tại nhân hậu dã. thảng hữu nghi ý bất giải Kinh giả.
Người đời sau này thiếu sự tin cậy vào Kinh điển, Giới pháp. Giả như có người
nghi ngờ, ý không hiểu được Kinh,

可具問佛當為說之。彌勒菩薩長跪白言。

khả cụ vấn Phật đương vi thuyết chi. Di-lặc Bồ-tát trường quy bạch ngôn.
muốn hiểu cho đầy đủ có thể hỏi Phật sẽ vì người đó mà nói. Bồ-tát Di-lặc quy
gối bạch Phật rằng:

佛威神尊重。所說快善。聽佛經者貫心思之。

Phật uy Thần tôn trọng. sở thuyết khoái thiện. thính Phật kinh giả quán tâm tu
chi.

Tôn trọng uy thần của Phật, chỗ Phật nói thật là tốt đẹp, nghe Kinh của Phật,
tâm tu thông suốt,

世人實爾如佛所言。今佛慈愍顯示大道。

thế nhân thật nhĩ như Phật sở ngôn. kim Phật từ mẫn hiển thị Đại đạo.
người đời sẽ chứng thực như chỗ Phật nói. Nay xin Phật hãy rũ lòng thương xót mà
hiển bày Đại Đạo,

耳目開明長得度脫。聞佛所說莫不歡喜。

nhĩ mục khai minh trường đắc độ thoát. văn Phật sở thuyết mạc bất hoan hỷ.
tai mắt sẽ mở ra sáng suốt và lâu dài được độ thoát, nghe Phật nói chẳng có ai
mà không hoan hỷ.

諸天人民蠕動之類。皆蒙慈恩解脫憂苦。

chư Thiên nhân dân nhuyễn động chi loại. giai mông Từ Ân giải thoát ưu khổ.
Chúng Trời, người và các loài loài nhuyễn động đều mong nhờ từ ân của Phật mà
được giải thoát khỏi sầu ưu khổ não.

佛語教誡甚深甚善。

Phật ngữ giáo giới thậm thâm thậm thiện.

Lời Giáo giới của Phật hết sức thâm sâu, hết sức tốt lành.

智慧明見八方上下去來今事莫不究暢。今我眾等。

trí tuệ minh kiến bát phương thượng hạ khứ lai kim sự mạc bất cứu sướng. kim ngã
chúng đẳng.

Trí tuệ sáng suốt thấy được mọi việc ở tám phương trên dưới, quá khứ vị lai hiện
tại chẳng có gì là không thông suốt. Nay chúng con

所以蒙得度脫。皆佛前世求道之時謙苦所致。

sở dĩ mông đắc độ thoát. giai Phật tiền thế cầu đạo chi thời khiêm khổ sở trí.
đã được độ thoát như vậy đều do đời trước khi Phật còn cầu đạo đã khiêm hạ khổ
nhọc,

恩德普覆福祿巍巍。光明徹照達空無極開入泥洹。

ân đức phổ phúc phúc lộc nguy nguy. quang-minh triệt chiếu đạt không vô cực khai
nhập nê hoàn.

ân đức phổ khắp, phúc lộc nguy nga cao lớn, ánh sáng chiếu suốt hư không vô
cùng, khai hóa và nhập Niết-bàn,

教授典攬威制消化。感動十方無窮無極。

giáo thọ điển lãm uy chế tiêu hóa. cảm động thập phương vô cùng vô cực.
bao quát cả việc giảng dạy truyền trao kinh điển, tiêu hóa hết phép tắc uy nghi,
cảm động đến mười phương vô cùng vô cực.

佛為法王尊超眾聖。普為一切天人之師。

Phật vi Pháp Vương tôn siêu chúng Thánh. phổ vi nhất thiết Thiên Nhơn chi sư.
Phật là vị vua Pháp tôn quý vượt lên trên tất cả Thánh, làm Thầy khắp tất cả
trời người,

隨心所願皆令得道。今得值佛。

tùy tâm sở nguyện giai lệnh đắc đạo. kim đắc trị Phật.
tùy chỗ tâm nguyện đều khiến cho được đắc đạo. Nay được gặp Phật,
復聞無量壽聲。靡不歡喜。心得開明。

phục văn Vô-Lượng-Thọ thanh. mĩ bất hoan hi. tâm đắc khai minh.
lại được nghe qua tiếng Vô Lượng Thọ, tâm được mở sáng ra, làm sao không hoan hỷ
được.

佛告彌勒。汝言是也。若有慈敬於佛者。

Phật cáo Di-lặc. nhữ ngôn thị dã. nhuộc hữu từ kính ư Phật giả.
Phật dạy Di-lặc: ông nói đúng, nếu người có lòng thương yêu tôn kính đối với
Phật

實為大善。天下久久乃復有佛。

thật vi Đại thiện. Thiên hạ cừ cừ nãi phục hữu Phật.
thì thật rất tốt. Ở đời lâu lắm mới được gặp Phật.

今我於此世作佛。演說經法宣布道教。斷諸疑網。

kim ngã ư thữ thế tác Phật. diễn thuyết Kinh Pháp tuyên bố đạo giáo. đoạn chu
nghĩ võng.

Nay Ta sẽ làm Phật ở cõi đời này diễn nói Kinh Pháp, tuyên bố rộng rãi giáo lý
để đoạn trừ lưới nghi,

拔愛欲之本。杜眾惡之源。

bạt ái dục chi bản. đở chúng ác chi nguyên.
nhổ gốc ái dục, lập nguồn xấu ác,

遊步三界無所拘闕。典攬智慧眾道之要。

du bộ tam giới vô sở câu ngại. diễn lãm trí tuệ chúng đạo chi yếu.
đạo chơi ba cõi, không chỗ vướng mắc chướng ngại. Trí tuệ nắm bắt tất cả chỗ
thiết yếu của Kinh điển,

執持綱維昭然分明。開示五趣度未度者。

chấp trì cương duy chiêu nhiên phân minh. khai kì ngũ thú độ vị độ giả.
giữ gìn, duy trì giềng mối rõ ràng phân minh, mở bày chỉ dạy năm đường, độ người
chưa được độ,

決正生死泥洹之道。彌勒當知。

quyết chánh sanh tử nê hoàn chi đạo. Di-lặc đương tri.
quyết chúng Niết-bàn ngay cõi sanh tử. Di-lặc nên biết,

汝從無數劫來修菩薩行。欲度眾生其已久遠。

nhữ tòng vô số kiếp lai tu Bồ-tát hành. dục độ chúng sanh kỳ dĩ cừ viễn.
Ông từ vô số kiếp đến nay tu hạnh Bồ-tát, muốn độ chúng sanh ấy từ lâu lắm rồi.
從汝得道至于泥洹。不可稱數。

tòng nhữ đắc đạo chí vu nê hoàn. bất khả xưng số.

Từ lúc ông đắc đạo cho đến Niết bàn, số ấy không thể xưng hay kể được.

汝及十方諸天人民一切四眾。永劫已來展轉五道。

nhữ cập thập phương chư Thiên nhân dân nhất thiết Tứ Chúng. vĩnh kiếp dĩ lai
triển chuyển ngũ đạo.

Ông cùng với Trời, người và tất cả bốn chúng trong mười phương đã nhiều kiếp qua
lại trong năm đường,

憂畏勤苦不可具言。乃至今世生死不絕。

ưu úy tinh cần khổ bất khả cụ ngôn. nãi chí kim thế sanh tử bất tuyệt.
lo âu sợ hãi, cần lao khổ cực không thể nói cho đủ, cho đến đời nay sanh tử đã
cách tuyệt,

與佛相值聽受經法。又復得聞無量壽佛。

dữ Phật tương trị thính thọ Kinh Pháp. hựu phục đắc văn Vô lượng thọ Phật.
lại được gặp Phật Vô Lượng Thọ nghe và thọ trì Kinh Pháp

快哉甚善吾助爾喜。

khoái tai thậm thiện ngô trợ nhĩ hỉ。

Thú vị thay, tốt lành thay là được Ta trợ giúp nhĩ!

汝今亦可自厭生死老病痛苦惡露不淨無可樂者。宜自決斷端身正行益作諸善。

nhữ kim diệc khả tự yếm sanh tử lão bệnh thống khổ ác lộ bất tịnh vô khả lạc
giả. nghi tự quyết đoạn đoạn thân chánh hành ích tác chư thiện。

Ông nay cũng có thể tự mình thấy chán ghét nỗi thống khổ xấu ác của sanh già
bệnh chết, rõ ràng không có gì sạch, không đáng yêu thích, phải tự mình cương
quyết đoạn trừ. Thân ngay hạnh chánh làm các việc lành,

修己潔體洗除心垢。言行忠信表裏相應。

tu kỷ khiết thể tẩy trừ tâm cấu. ngôn hành trung tín biểu lý tương ứng。

tu sửa chính mình cho trong sạch, tẩy trừ những cấu uế của tâm, nói và làm phải
trung thực, uy tín, biểu lộ sự tương ứng。

人能自度轉相拯濟。精明求願積累善本。

nhân năng tự độ chuyển tương chửng tế. tinh minh cầu nguyện tích lũy thiện bản。

Người hay tự độ được thì cứu giúp qua lại lẫn nhau. Người biết đến nơi đến chốn
thì cầu nguyện tích lũy thêm gốc lành,

雖一世勤苦須臾之間。

tuy nhất thế tinh cần khổ tu du chi gian。

dù cần lao khổ nhọc suốt đời hay chỉ trong chốc lát,

後生無量壽佛國快樂無極。長與道德合明。永拔生死根本。

hậu sanh Vô lượng thọ Phật quốc khoái lạc vô cực. trường dữ đạo đức hợp

minh. vĩnh bạt sanh tử căn bản。

sau sanh vào nước Phật Vô Lượng Thọ vui sướng vô cùng, giữ mãi đạo đức trong
sáng, vĩnh viễn nhỏ sạch gốc sanh tử,

無復貪恚愚癡苦惱之患。

vô phục tham khuê ngu si khổ não chi hoạn。

không còn trở lại các khổ tham lam, sân giận, ngu si, sầu não。

欲壽一劫百劫千億萬劫。自在隨意皆可得之。無為自然。

dục thọ nhất kiếp bách kiếp thiên ức vạn kiếp. tự tại tùy ý giai khả đắc chi. vô
vi tự nhiên。

Người ấy muốn sống lâu một kiếp, trăm kiếp, ngàn ức vạn kiếp, tự tại tùy ý đều
có thể được, tự nhiên vô vi,

次於泥洹之道。汝等宜各精進求心所願。

thứ ư nê hoàn chi đạo. nhữ đẳng nghi các tinh tấn cầu tâm sở nguyện。

lần lượt đến đạo Niết bàn. Các ông mỗi người phải nên đem tâm tinh tấn cầu
nguyện,

無得疑惑中悔自為過咎。生彼邊地七寶宮殿。

vô đắc nghi hoặc trung hối tự vi quá cữu. sanh bi biên địa thất bảo cung điện。

trong lòng không được nghi ngờ, hối hận tự làm điều tội lỗi, muốn sanh vào biên
địa kia hay ở cung điện bảy báu,

五百歲中受諸厄也。彌勒白佛。受佛重誨。

ngũ bách tuế trung thọ chư ách dã. Di-lặc bạch Phật. thọ Phật trọng hối。

trong năm trăm năm chịu đủ khổ ách? Di-lặc bạch Phật: Kính ghi lời Phật dạy,
專精修學。如教奉行不敢有疑。

chuyên tinh tu học. như giáo phụng hành bất cảm hữu nghi。

chuyên tinh tu học, như lời dạy mà giữ gìn, không dám nghi ngờ。

佛告彌勒。汝等能於此世。

Phật cáo Di-lặc. nhữ đấng năng u thù thế.

Phật dạy Di-lặc: Các ông có thể ở trong đời này,

端心正意不作眾惡。甚為至德。十方世界最無倫匹。

doan tâm chánh ý bất tác chúng ác. thậm vi chí đức. thập phương thế giới tối vô luân thất.

tâm ngay ý thẳng, không được làm các điều ác, rất là chí đức, trên hết trong mười phương thế giới không ai sánh bằng.

所以者何。諸佛國土天人之類。

sở dĩ giả hà. chư Phật quốc thổ Thiên Nhơn chi loại.

Vì sao như vậy? Các hàng trời người ở các cõi Phật

自然作善不大為惡。易可開化。今我於此世間作佛。

tự nhiên tác thiện bất đại vi ác. dịch khả khai hóa. kim ngã u thù thế gian tác Phật.

tự nhiên làm lành, không thể làm điều cực ác, dễ khai hóa. Nay Ta ở thế gian này làm Phật,

處於五惡五痛五燒之中。為最劇苦。

xử u ngũ ác ngũ thống ngũ thiêu chi trung. vi tối kịch khổ.

nơi đầy năm ác, năm thống khổ, năm thiêu đốt hết sức khổ đau

教化群生令捨五惡。令去五痛。令離五燒。

giáo hóa quần sanh lệnh xả ngũ ác. lệnh khứ ngũ thống. lệnh ly ngũ thiêu.

để giáo hóa quần sanh khiến cho xả bỏ năm ác, bỏ năm thống khổ, xa lìa năm thiêu đốt.

降化其意令持五善獲其福德度世長壽泥洹

hàng hóa kỳ ý lệnh trì ngũ thiện hoạch kỳ phúc đức độ thế trường thọ nê hoàn

Hàng phục, giáo hóa khiến cho họ giữ gìn năm điều lành, thu hoạch được phước đức,

độ đời sống lâu đến đạo Niết bàn.

之道。佛言。何等為五惡。何等五痛。

chi đạo. Phật ngôn. hà đẳng vi ngũ ác. hà đẳng ngũ thống.

Phật dạy: Gì là năm ác? Gì là năm thống khổ?

何等五燒。何等消化五惡。

hà đẳng ngũ thiêu. hà đẳng tiêu hóa ngũ ác.

Gì là năm thiêu? Gì là tiêu hóa năm ác

令持五善獲其福德度世長壽泥洹之道。

lệnh trì ngũ thiện hoạch kỳ phúc đức độ thế trường thọ nê hoàn chi đạo.

khiến cho giữ gìn năm điều lành, thu hoạch được phước đức, độ đời sống lâu dài đến đạo Niết bàn?

其一惡者。諸天人民蠕動之類。

kỳ nhất ác giả. chư Thiên nhân dân nhuyễn động chi loại.

Cái ác thứ nhất: Trời, người và loài nhuyễn động

欲為眾惡莫不皆然。強者伏弱轉相剋賊。

dục vi chúng ác mạc bất giai nhiên. cường giả phục nhược chuyển tương khắc tặc.

đều do trước làm các điều ác chứ không phải muốn như vậy. Kẻ mạnh hàng phục kẻ yếu, đánh đập

殘害殺戮迭相吞噬。不知修善惡逆無道。

tàn hại sát lục diệt tương thôn phệ. bất tri tu thiện ác nghịch vô đạo.

tàn hại nhau, giết chóc, xâm lấn, cắn nuốt lẫn nhau, không biết tu thiện, trái nghịch vô đạo,

後受殃罰自然趣向。神明記識犯者不赦。

hậu thọ ương phạt tự nhiên thú hướng. Thần minh kí thức phạm giả bất xá.

sau phải chịu lấy cảnh tai ương, hình phạt. Người phạm tội dẫu thần thức có sáng suốt cũng không thể tha thứ được.

故有貧窮下賤乞匄孤獨聾盲瘖啞愚癡慳惡。

cổ hữu bần cùng hạ tiện khát cái cô độc lung manh âm ách ngu si biệt ác.

Vì vậy có những người bần cùng hạ tiện ăn xin, cô đơn khốn khổ, đui điếc, câm ngọng, ngu si, giận ác

至有疋狂不逮之屬。又有尊貴豪富高才明達。

chí hữu uông cuồng bất đãi chí chúc. hựu hữu tôn quý hào phú cao tài minh đạt. cho đến có người gây yếu điên cuồng thuộc những người không thể bì kịp. Lại có những người tôn quý giàu sang, tài cao thông minh sáng suốt,

皆由宿世慈孝修善積德所致。

giai do túc thế từ hiếu tu thiện tích đức sở trí.

suy cho cùng đều do đời trước đã hiếu thuận tu thiện, tích chứa công đức.

世有常道王法牢獄。不肯畏慎。為惡入罪受其殃罰。

thế hữu thường đạo Vương Pháp lao ngục. bất khăng úy thận. vi ác nhập tội thọ kỳ ương phạt.

Ở đời thường có Vương pháp, lao ngục, nếu chẳng khá lo sợ cẩn thận, làm các việc ác, đi vào đường tội lỗi thì phải chịu tai ương hình phạt,

求望解脫難得免出。世間有此目前現事。

cầu vọng giải thoát nan đắc miễn xuất. thế gian hữu thử mục tiền hiện sự. rất khó trông mong có ngày được giải thoát. Thế gian việc này có trước mắt.

壽終後世尤深尤劇。入其幽冥轉生受身。

thọ chung hậu thế vưu thâm vưu kịch. nhập kỳ u minh chuyển sanh thọ thân. Sau khi thân hoại mạng chung, sanh làm thân khác vào nơi xa xôi hẻo lánh, tối tăm mù mịt,

譬如王法痛苦極刑。

thí như Vương Pháp thống khổ cực hình.

như Vương pháp thống khổ cực hình

故有自然三塗無量苦惱。轉貿其身。改形易道。

cổ hữu tự nhiên tam đồ vô lượng khổ não. chuyển mậu kỳ thân. cải hình dịch đạo.

Vì vậy mà tự nhiên có nạn Tam đồ chui vô lượng khổ não, thay hình đổi dạng chuyển đổi lẫn nhau,

所受壽命或長或短。魂神精識自然趣之。

sở thọ thọ mạng hoặc trường hoặc đoản. hồn Thần tinh thức tự nhiên thú chi.

thọ mạng hoặc dài hoặc ngắn. Thần hồn tinh thức tự nhiên đón nhận

當獨值向相從共生更相報復無有止已。

đương độc trị hướng tương tòng cộng sanh canh tương báo phục vô hữu chí dĩ.

sẽ phải một mình hướng cảm, theo nhau cộng sanh, lại báo oán lẫn nhau không khi nào dừng nghỉ.

殃惡未盡不得相離。展轉其中無有出期。

ương ác vị tận bất đắc tương ly. triển chuyển kỳ trung vô hữu xuất kỳ.

Tai ương xấu ác mà chưa hết thì không thể rời nhau, xoay vần ở trong đó không có kỳ hạn ra khỏi.

難得解脫痛不可言。天地之間自然有是。

nan đắc giải thoát thống bất khả ngôn. Thiên địa chi gian tự nhiên hữu thị.

Nỗi khổ đau khó được giải thoát không thể nói được. Ở giữa trời đất tự nhiên có vậy.

雖不即時卒暴應至善惡之道會當歸之。

tuy bất tức thối tốt bạo ứng chí thiện ác chi đạo hội đương quy chi.

Tuy không có tức thì nhưng rốt cuộc cũng bộc lộ ra, đến đường lành dữ cũng phải quy tụ lại,

是為一大惡一痛一燒。勤苦如是。譬如大火焚燒人身。

thị vi nhất Đại ác nhất thống nhất thiêu. tinh cần khổ như thị. thí như Đại hòa phân thiêu nhân thân.

đó là một việc ác lớn, một thống, một thiêu, khổ đau như vậy giống như thân bị thiêu đốt trong ngọn lửa lớn.

人能於中一心制意。端身正行獨作諸善。

nhân năng u trung nhất tâm chế ý. đoan thân chánh hành độc tác chu thiện.

Người nào ở trong đó có thể một lòng chế ngự tâm ý, thân ngay hạnh chánh, chuyên làm việc lành,

不為眾惡者。

bất vi chúng ác giả.

chẳng làm các việc xấu ác,

身獨度脫獲其福德度世上天泥洹之道。是為一大善也。

thân độc độ thoát hoạch kỳ phúc đức độ thể thượng Thiên nê hoàn chi đạo. thị vi nhất Đại thiện dã.

độ thoát cho bản thân mình, thu hoạch nhiều phước đức để độ người đời sanh lên trời hoặc vào cõi Niết bàn. Đó là một việc thiện lớn vậy.

佛言。其二惡者。

Phật ngôn. kỳ nhị ác giả.

Phật dạy: Hai ác là

世間人民父子兄弟室家夫婦。都無義理不順法度。

thế gian nhân dân phụ tử huynh đệ thất gia phu phụ. đô vô nghĩa lý bất thuận

Pháp độ.

trong thế gian, dân chúng, cha con, anh em, vợ chồng trong gia đình đều không có nghĩa lý, không thuận với phép tắc đã chế ra,

奢婬嬌縱各欲快意。任心自恣更相欺惑。心口各異言念無實。

xa dâm kiêu túng các dục khoái ý. nhâm tâm tự tú canh tương khi hoặc. tâm khẩu

các dị ngôn niệm vô thật.

xa xỉ, dâm dật, kiêu mạn, buông thả, mỗi cái đều muốn sướng thích vừa ý, dộc lòng khoái ý phóng túng, lại còn lừa dối nghi hoặc lẫn nhau. Tâm miệng đều khác, lời nói ý nghĩ không thành thật.

佞諂不忠。巧言諛媚。嫉賢謗善。

nịnh siểm bất trung. xảo ngôn du mị. tật hiền báng thiện.

dua nịnh không thật, chài chuốt lời nói nịnh hót quanh co, ghen ghét người hiền, phi báng người lành,

陷入冤枉。主上不明任用臣下。臣下自在機偽多端。

hãm nhập oan uông. chủ thượng bất minh nhâm dụng Thần hạ. Thần hạ tự-tại kỳ nguy đa đoan.

vùi dập oan uông. Người chủ trì trên không sáng suốt tin dùng kẻ bề tôi ở dưới, nhưng kẻ bề tôi ở dưới vẫn an nhiên dối trá lăm điều chẳng ngay thật,

踐度能行知其形勢。在位不正為其所欺。

tiển độ năng hành tri kỳ hình thế. tại vị bất chánh vi kỳ sở khi.

Xem thường vượt lên trên mà đi vì biết tình thế ngôi vị không xứng đáng nên dâm ra khinh thường,

妄損忠良不當天心。臣欺其君。

vọng tổn trung lương bất đương Thiên tâm. Thần khi kỳ quân.

hư vọng, tổn hại người tốt, chẳng phải là ý trời. Làm bề tôi mà khi dối với vua, tử欺其父。兄弟夫婦。中外知識。更相欺誑。

từ khi kỳ phụ. huynh đệ phụ phụ. trung ngoại tri thức. canh tương khi cuống.
con khi dối cha, anh em vợ chồng, tri thức trong ngoài khi dối lẫn nhau,
各懷貪欲瞋恚愚癡。欲自厚己。欲貪多有。

các hoài tham dục sân khuể ngu si. dục tự hậu kỳ. dục tham đa hữu.
mỗi người đều nuôi lòng tham dục, sân hận, ngu si, muốn tự mình được hậu đãi
hơn, tham muốn có nhiều hơn,
尊卑上下心俱同然。破家亡身不顧前後。

tôn ti thượng hạ tâm câu đồng nhiên. phá gia vong thân bất cố tiền hậu.
lớn nhỏ trên dưới tâm nghĩ đồng đẳng, tan nhà, mất thân cũng chẳng nhìn lại
trước sau,
親屬內外坐之滅族。

thân chúc nội ngoại tọa chi diệt tộc.
nội ngoại thân thuộc cũng vì đó mà triệt nòi.

或時室家知識鄉黨市里愚民野人。轉共從事。更相剝害。忿成怨結。

hoặc thời thất gia tri thức hương đảng thị lý ngu dân dã nhân. chuyển cộng tòng
sự. canh tương bác hại. phần thành oán kết.

Hoặc khi biết trong quê hương, làng xóm, chợ búa, phố phường, nhà người ta là
dân ngu si, quê mùa rồi theo họ làm việc, lại bóc lột hãm hại lẫn nhau sinh ra
phần hận trở thành oán kết,

富有慳惜不肯施與。愛保貪重心勞身苦。

phú hữu khan tích bất khảng thí dũ. ái bảo tham trọng tâm lao thân khổ.
giàu có mà keo kiệt tiếc lẫn không chịu bố thí cho ai, tham tiếc cất giữ cho
nhiều vào mà lao tâm khổ thân.

如是至竟無所恃怙。獨來獨去無一隨者。

như thị chí cánh vô sở thị hổ. độc lai độc khứ vô nhất tùy giả.

Như thế rồi cuối cùng cũng chẳng có nơi nào nương tựa. Một mình đến, một mình ra
đi không mang theo gì được cả.

善惡禍福追命所生。或在樂處。或入苦毒。

thiện ác họa phúc truy mạng sở sanh. hoặc tại lạc xử. hoặc nhập khổ độc.
Lành dữ, họa phước đều theo mình đến chỗ sanh ra, hoặc ở nơi an vui, hoặc vào
chỗ khổ đau xấu ác,

然後乃悔當復何及。世間人民。心愚少智。

nhĩên hậu nãi hồi đương phục hà cập. thế gian nhân dân. tâm ngu thiếu trí.

sau này dầu có hối hận cũng không làm sao kịp nữa. Người trong thế gian, tâm thì
ngu muội, trí thì ít ỏi,

見善憎謗不思慕及。但欲為惡妄作非法。

kiến thiện tăng báng bất tu mộ cập. đản dục vi ác vọng tác phi pháp.

thấy người hiền là ghen ghét, chê bai không kính mến, chỉ muốn làm ác, dối làm
những điều phi pháp.

常懷盜心悵望他利。消散磨盡而復求索。

thường hoài đạo tâm hi vọng tha lợi. tiêu tán ma tận nhi phục cầu tác.

Tâm thường nghĩ đến việc trộm cắp, mong muốn làm lợi cho mình, tiêu ma tán tận
mà lại muốn lục lợi tìm cầu.

邪心不正懼人有色。不豫思計事至乃悔。

tà tâm bất chánh cụ nhân hữu sắc. bất dự tu kê sự chí nãi hồi.

Người có tâm tà quấy không ngay thẳng hiện sắc lo lắng sợ hãi, nghĩ ngợi đến
việc hối hận nên chẳng được yên vui.

今世現有王法牢獄。隨罪趣向受其殃罰。

kim thế hiện hữu Vương Pháp lao ngục. tùy tội thú hướng thọ kỳ ương phạt.

Đời nay hiện có Vương pháp lao ngục, tùy theo tội mà đi đến lãnh hình phạt.

因其前世不信道德不修善本。

nhân kỳ tiền thế bất tín đạo đức bất tu thiện bản。

Nguyên nhân bị như vậy là do đời trước không tin đạo đức, không tu gốc lành, 今復為惡天神剋識別其名籍。壽終神逝下入惡道。

kim phục vi ác Thiên Thần khắc thức biệt kỳ danh tịch. thọ chung Thần thế hạ nhập ác đạo。

nay lại làm ác nên bị Thiên thần ghi chép tên tuổi vào sổ sách, khi lâm chung thần thức đi vào cõi thấp xấu ác.

故有自然三塗無量苦惱。展轉其中。

cố hữu tự nhiên tam đồ vô lượng khổ não. triển chuyển kỳ trung。

Vì vậy mà tự nhiên chịu vô lượng khổ não trong ba cõi, xoay vần ở trong đó, 世世累劫無有出期。難得解脫痛不可言。

thế thế luy kiếp vô hữu xuất kỳ. nan đắc giải thoát thống bất khả ngôn。

đời đời kiếp kiếp không có kỳ hạn ra khỏi, nỗi thống khổ khó được giải thoát không thể nói hết.

是為二大惡二痛二燒。勤苦如是。

thị vi nhị Đại ác nhị thống nhị thiêu. tinh cần khổ như thị。

Đó là hai ác lớn, hai thống, hai thiêu. Khổ đau như vậy

譬如大火焚燒人身。人能於中一心制意。

thí như Đại hỏa phần thiêu nhân thân. nhân năng ư trung nhất tâm chế ý。

giống như người thân bị thiêu đốt trong lửa dữ. Người ở trong đó có thể một lòng kiểm chế tâm ý,

端身正行獨作諸善。不為眾惡者。身獨度脫。

đoan thân chánh hành độc tác chư thiện. bất vi chúng ác giả. thân độc độ thoát. thân ngay ý chánh, chuyên làm các điều lành; người không làm các điều ác, được độ thoát cho bản thân mình,

獲其福德度世上天泥洹之道。是為二大善也。

hoạch kỳ phúc đức độ thế thượng Thiên nê hoàn chi đạo. thị vi nhị Đại thiện dã. thu hoạch được phước đức đem độ đời sanh lên trời hoặc đến đạo Niết bàn. Đó là hai thiện lớn vậy.

佛言。其三惡者。世間人民。相因寄生。

Phật ngôn. kỳ tam ác giả. thế gian nhân dân. tương nhân kí sanh。

Phật dạy Ba ác là: Người trong thế gian thường nương tựa vào nhau mà sống, 共居天地之間。處年壽命無能幾何。

cộng cư Thiên địa chi gian. xử niên thọ mạng vô năng kí hà。

cùng ở giữa trời và đất, sống bao nhiêu năm cũng không thể biết.

上有賢明長者尊貴豪富。下有貧窮廝賤賸劣愚夫。

thượng hữu hiền minh Trường-Già tôn quý hào phú. hạ hữu bần cùng tu tiện uông liệt ngu phu。

Trên hết thì có Thánh hiền sáng suốt, trường giả, người tôn quý giàu sang. Dưới thì có người nghèo hèn kiếm củi chăn ngựa, ngu dốt hạ liệt.

中有不善之人。常懷邪惡。但念姪姪。

trung hữu bất thiện chi nhân. thường hoài tà ác. đản niệm dâm dật。

Giữa thì có người không lành thiện, thường nhớ nghĩ đến chuyện tà quỷ xấu ác, dâm dật, ghen ghét,

煩滿胸中。愛欲交亂坐起不安。

phiền mãn hung trung. ái dục giao loạn tọa khởi bất an。

phiền não đầy người, giao loạn ái dục, đứng ngồi không yên,

貪意守惜但欲唐得。眈眈細色邪態外逸。

tham ý thủ tích đản dục đường đắc. miện lãi tế sắc tà thái ngoại dật。

ý tham lam tâm nuôi tiếc, chỉ muốn được hoang đường, liếc mắt nhìn sắc với thái độ tà quái, ngoài hiện dâm dật.

自妻厭憎私妄出入。費損家財事為非法。

tự thê yếm tăng tu vọng xuất nhập. phí tổn gia tài sự vi phi Pháp.

Vợ của riêng mình thì chán ghét, ra vào lừa dối, hao tài tổn của vào những việc phi pháp,

交結聚會興師相伐。攻劫殺戮強奪不道。

giao kết tụ hội hưng sư tương phạt. công kiếp sát lục cường đoạt bất đạo.

kết bè kết đảng, nâng lên làm thầy rồi sát phạt lẫn nhau, công kích, giết hại phanh thây, cường đoạt hết đường.

惡心在外不自修業。盜竊趣得欲擊成事。

ác tâm tại ngoại bất tự tu nghiệp. đạo thiết thú đắc dục kích thành sự.

Ở bên ngoài tâm đã ác rồi, trong gia đình không tự tu nhân tích đức, còn theo đường trộm cắp muốn gây nên sự,

恐勢迫脅歸給妻子。恣心快意極身作樂。

khủng thê bách hiếp quy cấp thê tử. tứ tâm khoái ý cực thân tác lạc.

khủng bố bách bách, uy hiếp quy kết tội lỗi về cho vợ con, phóng tâm khoái ý làm cho thân khoái thích.

或於親屬不避尊卑。家室中外患而苦之。

hoặc ư thân chúc bất tị tôn ti. gia thất trung ngoại hoạn nhi khổ chi.

Hoặc đối với bà con thân thuộc chẳng kể trên dưới. Trong thì gia đình, ngoài thì bà con đều lo sợ mà sanh ra khổ,

亦復不畏王法禁令。如是之惡著於人鬼。

diệc phục bất úy Vương Pháp cấm lệnh. như thị chi ác trú ư nhân quỷ.

lại cũng không sợ phép cấm của vua. Việc ác như vậy xứng với loài quỷ.

日月照見神明記識。故有自然三塗無量苦惱。展轉其中。

nhật nguyệt chiếu kiến Thần minh kí thức. cố hữu tự nhiên tam đồ vô lượng khổ não. triển chuyển kỳ trung.

Mặt trời, mặt trăng chiếu thấy thần thức sáng lên nhớ biết lại (việc cũ đã làm).

Vì vậy mà tự nhiên có vô lượng khổ não trong ba cõi, xoay vần ở trong đó,

世世累劫無有出期。

thế thế luy kiếp vô hữu xuất kỳ.

đời đời kiếp kiếp không có kỳ hạn ra khỏi.

難得解脫痛不可言。是為三大惡三痛三燒。勤苦如是。

nan đắc giải thoát thống bất khả ngôn. thị vi tam đại ác tam thống tam

thiêu. tinh cần khổ như thị.

Nỗi thống khổ khó được giải thoát không thể nói được. Đó là ba ác lớn, ba thống lớn, ba thiêu lớn. Nỗi thống khổ như vậy

譬如大火焚燒人身。人能於中一心制意。

thí như Đại hỏa phần thiêu nhân thân. nhân năng ư trung nhất tâm chế ý.

giống như người thân bị thiêu đốt trong lửa dữ. Người ở trong đó có thể một lòng kiềm chế tâm ý

端身正行獨作諸善。不為眾惡者。

đoan thân chánh hành độc tác chư thiện. bất vi chúng ác giả.

thân ngay hạnh chánh, chuyên làm các điều lành, không làm các điều dữ,

身獨度脫獲其福德度世上天泥洹之道。

thân độc độ thoát hoạch kỳ phúc đức độ thế thượng Thiên nê hoàn chi đạo.

độ thoát cho bản thân, thu hoạch được phước đức rồi độ cho đời sanh lên trời hoặc vào Niết-bàn.

是為三大善也。

thị vi tam đại thiện dã.

Đó là ba thiện lớn vậy.

佛言。其四惡者。世間人民不念修善。

Phật ngôn. kỳ tứ ác giả. thể gian nhân dân bất niệm tu thiện.

Phật dạy bốn ác là: Người ở trong thế gian không nhớ nghĩ đến việc tu thiện, chuyển tương giáo lệnh cộng vi chúng ác. lượng thiết ác khẩu. vọng ngôn ý ngữ. khuyên bảo lẫn nhau cùng làm các điều ác như nói hai lưỡi, nói lời ác, nói dối, nói thêu dệt,

chuyên tương giáo lệnh cộng vi chúng ác. lượng thiết ác khẩu. vọng ngôn ý ngữ. khuyên bảo lẫn nhau cùng làm các điều ác như nói hai lưỡi, nói lời ác, nói dối, nói thêu dệt,

讒賊鬪亂憎嫉善人敗壞賢明。

sàm tặc đấu loạn tăng tật thiện nhân bại hoại hiền minh.

gièm pha, phá hại, đấu loạn, ghen ghét người lành, làm bại hoại hiền nhân

於傍快喜不孝二親。輕慢師長。朋友無信。難得誠實。

ư bàng khoái hỉ bất hiếu nhị thân. khinh mạn sư trưởng. bằng hữu vô tín. nan đắc thành thật.

ở bên cạnh hai thân cha mẹ sướng vui lại không hiếu thảo, khinh mạn Sư trưởng, bạn bè không tin, khó được thành thật,

尊貴自大謂己有道。橫行威勢侵易於人。

tôn quý tự Đại vị kỳ hữu đạo. hoành hành uy thế xâm dịch ư nhân.

tự cao tự đại, tự cho mình là người có đạo, cậy uy thế làm ngang, xâm lấn, dòi dối đối với người khác

不能自知。為惡無恥。

bất năng tự tri. vi ác vô si.

mà không tự biết, làm ác không biết xấu hổ.

自以強健欲人敬難。不畏天地神明日月。不肯作善。

tự dĩ cường kiện dục nhân kính nan. bất úy Thiên địa Thần minh nhật nguyệt. bất khảng tác thiện.

Tự dùng sức mạnh cưỡng bắt người khác kính mình thì thật là khó, không sợ trời đất, thần minh nhật nguyệt, chẳng chịu làm điều lành,

難可降化。自用偃蹇謂可常爾。無所憂懼。

nan khả hàng hóa. tự dụng yển kiến vị khả thường nhĩ. vô sở ưu cụ.

khó có thể hàng phục, giáo hóa được, tự thị kiêu ngạo mà bảo có thể là việc thường còn ư? Người không biết lo sợ,

常懷憍慢。如是眾惡天神記識。

thường hoài kiêu mạn. như thị chúng ác Thiên Thần kí thức.

thường nuôi tâm niệm kiêu mạn, các điều ác như vậy Thiên thần sẽ nhớ để ghi chép.

賴其前世頗作福德。小善扶接營護助之。

lại kỳ tiền thế pha tác phúc đức. tiểu thiện phù tiếp doanh hộ trợ chi.

Người ấy nhờ đời trước có làm chút ít phước đức, một ít việc lành giúp đỡ hộ trì cho,

今世為惡福德盡滅。諸善神鬼各去離之。

kim thế vi ác phúc đức tận diệt. chư thiện Thần quý các khứ ly chi.

đời nay làm ác, phước đức tiêu tan, các vị quý thiện thần đều xa tránh.

身獨空立無所復依。壽命終盡諸惡所歸。

thân độc không lập vô sở phục y. thọ mạng chung tận chư ác sở quy.

thân độc không thành lập vô lại nương. thọ mạng hết hết các ác về.

Thân lại lập thân không nơi nương tựa, sau khi chết, các việc ác đã làm quy tụ lại,

自然迫促共趣奪之。又其名籍記在神明。殃咎牽引。

tự nhiên bách xúc cộng thú đoạt chi. hựu kỳ danh tịch kí tại Thần minh. ưng cữu
khiên dẫn.

tự nhiên bách bách, hồi thúc kéo đến cướp đi, lại trong sổ sách Thần minh đã ghi
chép tên tuổi, ưng lụy kéo đến dẫn dắt khiêng đi,

當往趣向。罪報自然無從捨離。

đương vãng thú hướng. tội báo tự nhiên vô tòng xả ly.

phải đi mau đến hướng đã định, tội báo tự nhiên đeo đẳng không thả buông.

但得前行入於火鑊。身心摧碎精神痛苦。

đãn đắc tiền hành nhập ư hỏa hoạc. thân tâm tối toái tinh Thần thống khổ.

Đường phía trước chỉ có đi vào vạc lửa, thân tâm tan nát, tinh thần thống khổ,

當斯之時悔復何及。天道自然不得蹉跌。

đương tu chi thời hồi phục hà cập. Thiên đạo tự nhiên bất đắc tha diệt.

nên có lúc hối hận lại không làm sao kịp, đường sanh lên trời tự nhiên bị sai
lệch không được nữa.

故有自然三塗無量苦惱。展轉其中。世世累劫無有出期。

cố hữu tự nhiên tam đồ vô lượng khổ não. triển chuyển kỳ trung. thế thế luy kiếp
vô hữu xuất kỳ.

Vì vậy mà tự nhiên có vô lượng khổ não trong ba cõi , xoay vần ở trong đó, đời
đời kiếp kiếp không có kỳ hạn ra khỏi.

難得解脫痛不可言。

nan đắc giải thoát thống bất khả ngôn.

Nỗi thống khổ thật khó giải thoát không thể nói hết!

是為四大惡四痛四燒。勤苦如是。譬如大火焚燒人身。

thị vi tứ Đại ác tứ thống tứ thiêu. tinh cần khổ như thị. thí như Đại hỏa phần
thiêu nhân thân.

Đó là bốn ác lớn, bốn thống, bốn thiêu, khổ đau như vậy, giống như người thân bị
thiêu đốt trong lửa dữ.

人能於中一心制意。端身正行獨作諸善。

nhân năng ư trung nhất tâm chế ý. đoan thân chánh hành độc tác chu thiện.

Người ở trong đó có thể một lòng kèm chế tâm ý, thân ngay hạnh chánh chuyên làm
các điều lành,

不為眾惡。身獨度脫。

bất vi chúng ác. thân độc độ thoát.

không làm các điều ác, độ thoát cho chính bản thân mình,

獲其福德度世上天泥洹之道。是為四大善也。

hoạc kỳ phúc đức độ thế thượng Thiên nê hoàn chi đạo. thị vi tứ Đại thiện dã.

thu hoạc được phúc đức độ đời sanh lên trời cho đến vào cõi Niết-bàn. Đó là
bốn điều thiện lớn vậy

佛言。其五惡者。世間人民。

Phật ngôn. kỳ ngũ ác giả. thế gian nhân dân.

Phật dạy năm ác là: Loài người ở trong thế gian

徙倚懈惰不肯作善治身修業。家室眷屬飢寒困苦。

tỉ ý giải nọa bất khảng tác thiện trì thân tu nghiệp. gia thất quyền chúc cơ hàn
khốn khổ.

thường ý lại nên lười biếng chẳng chịu làm lành để trị liệu cho thân, tu bổ cho
nghiệp. Gia đình quyền thuộc đói khát khốn khổ,

父母教誨。瞋目怒鷹。言令不和。

phụ mẫu giáo hối. sân mục nộ ưng. ngôn lệnh bất hòa.

cha mẹ giáo huấn thì sân giận, mắt giận miệng quát, nói năng không hòa nhã,

違戾反逆譬如怨家。不如無子。取與無節。眾共患厭。

vi lệ phản nghịch thí như oán gia, bắt như vô tù, thù dữ vô tiết, chúng cộng hoạn yếm.

chống báng trái nghịch giống như oan gia chứ không phải là con cái, cố giữ mãi thói đó không có tiết độ, làm cho mọi người ai cũng lo sợ chán ghét,

負恩違義。無有報償之心。

phụ ân vi nghĩa, vô hữu báo thường chi tâm,

vong ân bội nghĩa, không có tâm báo đáp,

貧窮困乏不能復得。辜較縱奪放恣遊散。

bần cùng khốn phạp bất năng phục đắc, cô giác túng đoạt phóng tú du tán,

nghèo hèn khốn khổ không thể được lại như cũ, tội ác càng nặng lang bang phóng túng

串數唐得用自賑給。耽酒嗜美。飲食無度。肆心蕩逸。

xuyến số đường đắc dụng tự chẩn cấp, đam từu thị mỹ, ẩm thực vô độ, tú tâm đặng dật.

đọc đường xó chợ kiếm chác nuôi thân, đam mê rượu chè ham thích sắc đẹp, uống ăn vô độ, phóng tâm theo chuyện dâm đặng,

魯扈抵突。不識人情。強欲抑制。見人有善。

lỗ hổ đề đột, bất thức nhân tình, cường dục ức chế, kiến nhân hữu thiện,

đần độn, ương ngạnh, đường đột, chẳng biết tình người, ý mạnh ức chế người khác; lại thấy người tốt

憎嫉惡之。無義無禮。無所顧錄。

tăng tật ác chi, vô nghĩa vô lễ, vô sở cố lục,

thì ghen ghét họ, vô nghĩa vô lễ, không chỗ quay lại,

自用職當不可諫曉。六親眷屬所資有無。

tự dụng chức đương bất khả gián hiểu, lục thân quyến chức sở tu hữu vô,

sự nghiệp của chính mình không thể ngăn cản, lục thân quyến thuộc, tài sản riêng tu cũng không,

不能憂念。不惟父母之恩。不存師友之義。

bất năng ưu niệm, bất duy phụ mẫu chi ân, bất tồn sư hữu chi nghĩa,

chẳng biết lo nghĩ, chẳng nhớ ân đức cha mẹ, không còn nghĩa thầy bạn,

心常念惡。口常言惡。身常行惡。曾無一善。

tâm thường niệm ác, khẩu thường ngôn ác, thân thường hành ác, tăng vô nhất thiện,

Tâm thường nghĩ ác, miệng thường nói ác, thân thường làm ác, chẳng từng làm một việc lành,

不信先聖諸佛經法。不信行道可得度世。

bất tín tiên Thánh chư Phật Kinh Pháp, bất tín hành đạo khả đắc độ thế,

không tin Tiên Thánh, chư Phật, Kinh, Pháp; không tin hành đạo có thể độ được đời;

不信死後神明更生。

bất tín tử hậu Thần minh canh sanh,

không tin sau khi chết thần thức sáng suốt được sanh trở lại;

不信作善得善為惡得惡。欲殺真人鬪亂眾僧。

bất tín tác thiện đắc thiện vi ác đắc ác, dục sát chân nhân đầu loạn chúng tăng,

không tin làm lành được lành, làm ác gặp ác mà chỉ thích giết hại người ngay thẳng, đầu đá gây rối loạn chúng Tăng;

欲害父母兄弟眷屬。六親憎惡願令其死。

dục hại phụ mẫu huynh đệ quyến chúc, lục thân tăng ác nguyện lệnh kỳ tử,

muốn hại cha mẹ, anh em, lục thân quyến thuộc thì ghét bỏ cầu mong cho mau chết.

如是世人心意俱然。愚癡矇昧。而自以智慧。

như thị thể nhân tâm ý câu nhiên. ngu si mông muội. nhi tự dĩ trí tuệ.
Tâm ý người đời đều như vậy cả, ngu si mê muội, tự dùng trí tuệ của mình mà
不知生所從來死所趣向。不仁不順。逆惡天地。

bất tri sanh sở tòng lai tử sở thú hướng. bất nhân bất thuận. nghịch ác Thiên
địa。

không biết sanh ra từ đâu, chết đi về đâu, không nhân từ không hiếu thuận, trái
nghịch xấu ác với trời đất,

而於其中。悌望僥倖。欲求長生。

nhi ư kỳ trung. hi vọng kiêu hãnh. dục cầu trường sanh.
ở trong đó mà hy vọng gặp may mắn, cầu muốn được sống lâu,
會當歸死。慈心教誨令其念善。

hội đương quy tử. từ tâm giáo hối lệnh kỳ niệm thiện.
cuối cùng rồi cũng phải chết. Phật đã đem lòng từ giáo huấn chỉ dạy cho họ nhớ
nghĩ đến điều lành,

開示生死善惡之趣自然有是。而不信之。

khai kì sanh tử thiện ác chi thú tự nhiên hữu thị. nhi bất tín chi.
khai mở, chỉ cho biết đường sanh tử, lành dữ tự nhiên có thật mà không tin,
苦心與語無益其人。心中閉塞意不開解。

khổ tâm dĩ ngữ vô ích kỳ nhân. tâm trung bế tắc ý bất khai giải.
khổ tâm để nói mà người ấy chẳng được lợi ích gì, tâm khép ý lấp, không giải
thoát được.

大命將終悔懼交至。不豫修善。臨窮方悔。

Đại mạng tương chung hối cụ giao chí. bất dự tu thiện. lâm cùng phương hối.
Đại mạng sắp hết, sự ăn năn sợ hãi cùng nhau kéo đến, lúc đó không còn an vui để
tu thiện, đến lúc lâm chung mới hối hận

悔之於後將何及乎。天地之間五道分明。

hối chi ư hậu tương hà cập hồ. Thiên địa chi gian ngũ đạo phân minh.
ăn năn làm sao kịp nữa. Giữa trời đất này năm đường phân minh rõ ràng,
恢廓窈冥浩浩茫茫善惡報應禍福相承。身自當之無誰代者。

khôi khuếch yếu minh hạo hạo mang mang thiện ác báo ứng họa phúc tương
thừa. thân tự đương chi vô thù Đại giả.

họa phúc đều nương vào báo ứng của việc làm lành dữ. Đường ấy mở ra rộng lớn xa
xôi, mệnh mông mờ ảo, tự thân phải chịu lấy không ai thay thế được.

數之自然應其所行。殃咎追命無得縱捨。

số chi tự nhiên ứng kỳ sở hạnh. ương cữu truy mạng vô đắc túng xả.
Số mệnh tự nhiên ứng với việc làm, tai ương theo đuổi không được thoát thân.

善人行善從樂入樂從明入明。

thiện nhân hành thiện tòng lạc nhập lạc tòng minh nhập minh.
Người tốt làm việc tốt lành thì đi từ an vui vào an vui, từ sáng vào cõi sáng.
惡人行惡從苦入苦從冥入冥。誰能知者獨佛知耳。

ác nhân hành ác tòng khổ nhập khổ tòng minh nhập minh. thù năng tri giả độc
Phật tri nhĩ。

Người ác làm ác thì đi từ khổ vào khổ, từ tối vào chỗ tối. Ai có thể biết được
người ấy, duy chỉ có Phật nghe biết!

教語開示信用者少。生死不休惡道不絕。

giáo ngữ khai kì tín dụng giả thiểu. sanh tử bất hưu ác đạo bất tuyệt.
Người ít tin và ứng dụng lời giáo huấn, chỉ dạy thì đường sanh tử không dừng,
đường ác không dứt,

如是世人難可具盡。

như thị thể nhân nan khả cụ tận.
người đời như vậy khó có thể nói cho hết.
故有自然三塗無量苦惱。展轉其中。世世累劫無有出期。
có hữu tự nhiên tam đồ vô lượng khổ não. triển chuyển kỳ trung. thể thể luy kiếp
vô hữu xuất kỳ.
Vì vậy mà tự nhiên có nạn Tam đồ chịu vô lượng khổ não, xoay vần ở trong đó, đời
đời kiếp kiếp không có kỳ hạn ra khỏi.
難得解脫痛不可言。是為五大惡五痛五燒。
nan đắc giải thoát thống bất khả ngôn. thị vi ngũ Đại ác ngũ thống ngũ thiêu.
Nỗithống khổ khó giải thoát không thể nói được. Đó là năm ác lớn, năm thống, năm
thiêu,
勤苦如是。譬如大火焚燒人身。
tinh cần khổ như thị. thí như Đại hỏa phần thiêu nhân thân.
khổ đau như vậy giống như người thân bị thiêu đốt trong lửa dữ.
人能於中一心制意。端身正念。言行相副所作至誠。
nhân năng ư trung nhất tâm chế ý. đoan thân chánh niệm. ngôn hành tướng phó sở
tác chí thành.
Người ở trong đó mà có thể một lòng kèm chế tâm ý, thân ngay niệm chánh, lời nói
việc làm đi đôi, làm việc chí thành
所語如語心口不轉。
sở ngữ như ngữ tâm khẩu bất chuyển.
với chỗ nói, cũng như lời nói, tâm và miệng không thay đổi,
獨作諸善不為眾惡者。身獨度脫。
độc tác chư thiện bất vi chúng ác giả. thân độc độ thoát.
chuyên làm các điều lành, không làm các việc ác, độ thoát cho bản thân,
獲其福德度世上天泥洹之道。是為五大善也。
hoạch kỳ phúc đức độ thể thượng Thiên nê hoàn chi đạo. thị vi ngũ Đại thiện dã.
thu hoạch phúc đức độ đời được sanh lên trời hoặc vào đạo Niết bàn. Đó là năm
điều lành lớn vậy.
佛告彌勒。吾語汝等是世五惡勤苦若此。
Phật cáo Di-lặc. ngô ngữ nữ đẳng thị thể ngũ ác tinh cần khổ nhược thử.
Phật dạy Di-lặc: Ta nói với các ông là năm ác,
五痛五燒展轉相生。但作眾惡不修善本。
ngũ thống ngũ thiêu triển chuyển tương sanh. đản tác chúng ác bất tu thiện bản.
năm thống, năm thiêu khổ đau xoay vần như vậy mà sanh ra đó, chỉ vì chúng sanh
làm các điều ác mà không tu gốc lành,
皆悉自然入諸惡趣。或其今世先被殃病。
giai tất tự nhiên nhập chư ác thú. hoặc kỳ kim thể tiên bị ương bệnh.
tự nhiên tất cả đều phải đi vào trong đường ác. Hoặc người đó trong đời này
trước tiên là bị tai nạn bệnh tật,
求死不得求生不得。罪惡所招示眾見之。
cầu tử bất đắc cầu sanh bất đắc. tội ác sở chiêu kì chúng kiến chi.
cầu chết không được cầu sống không xong, tội ác bày ra mọi người ai cũng đều
thấy.
身死隨行入三惡道。苦毒無量自相焦然。
thân tử tùy hành nhập tam ác đạo. khổ độc vô lượng tự tương tiêu nhiên.
Thân chết tùy theo việc làm mà đi vào trong ba đường ác, khổ độc vô lượng tự
thiêu đốt lẫn nhau,
至其久後共作怨結。從小微起遂成大惡。
chí kỳ cừu hậu cộng tác oán kết. tông tiểu vi khởi toại thành Đại ác.

lâu dài về sau trở thành oán kết nhau, từ một việc nhỏ xiu cũng làm thành chuyện xấu ác to lớn,

皆由貪著財色不能施慧。

giai do tham trước tài sắc bắt năng thí tuệ.

đều do tham đắm tài sắc không thể có trí tuệ để bố thí,

癡欲所迫隨心思想。煩惱結縛無有解已。

si dục sở bách tùy tâm tư tưởng. phiền não kết phục vô hữu giải dĩ.

ngu si chạy theo sự thúc dục của tâm vọng tưởng, phiền não trói buộc không thoát ra được,

厚己諍利無所省錄。富貴榮華當時快意。

hậu kỹ tránh lợi vô sở tinh lược. phú quý vinh hoa đương thời khoái ý.

tự mình đã mất lợi mà phiền não lại không giảm bớt. Khi còn phú quý vinh hoa thì khoái ý

不能忍辱不務修善。威勢無幾隨以磨滅。

bất năng nhẫn nhục bất vụ tu thiện. uy thế vô ki tùy dĩ ma diệt.

không thể nhẫn nhục, chẳng chịu làm việc lành, uy thế không bao nhiêu cũng theo đó mà tiêu tan hết.

身生勞苦久後大劇。天道施張自然糺舉。

thân sanh lao khổ cửu hậu đại kịch. Thiên đạo thí trương tự nhiên củ cử.

Thân khi còn sống đã lao nhọc khổ sở, lâu dài về sau lại càng khổ hơn, đạo Trời kéo lên cao thì tự nhiên nâng cao cả.

綱紀羅網上下相應。兢兢忪忪當入其中。

cuong ki la võng thượng hạ tương ứng. quỳnh quỳnh từng từng đương nhập kỳ trung.

Lưới bày la liệt kỹ càng trên dưới ứng nhau, lo lắng vội vã phải vào trong đó,古今有是痛哉可傷。

cổ kim hữu thị thống tai khả thương.

xưa nay có thật, thống khổ lắm thay, thảm thương lắm thay!

佛語彌勒。世間如是佛皆哀之。

Phật ngữ Di-lặc. thế gian như thị Phật giai ai chi.

Phật dạy Di-lặc: Thế gian như vậy, Phật đều cảm thương

以威神力摧滅眾惡。悉令就善棄捐所思。

dĩ uy thần lực tồi diệt chúng ác. tất lệnh tựu thiện khí quyên sở tu.

và dùng lực uy thần để tiêu diệt mọi điều xấu ác, khiến cho tất cả đều thành tựu pháp lành, bỏ đi tư tưởng ác,

奉持經戒受行道法無所違失。終得度世泥洹之道。

phụng trì kinh giới thọ hành đạo pháp vô sở vi thất. chung đắc độ thế ni huan chi đạo.

phụng trì kinh giới, chịu thực hành đạo pháp, cuối cùng độ đời đến Niết bàn.

佛言。汝今諸天人民及後世人。

Phật ngôn. nhữ kim chư Thiên nhân dân cập hậu thế nhân.

Phật dạy: Ông nay cùng với trời, người và kẻ hậu thế

得佛經語當熟思之。能於其中端心正行。

đắc Phật kinh ngữ đương thực tu chi. năng ư kỳ trung đoan tâm chánh hành.

có được kinh kệ của Phật thì phải suy nghĩ cho chính chắn, lấy đó mà tu cho tâm ngay thẳng, hành cho chân chánh.

主上為善率化其下。轉相勅令各自端守。

chủ thượng vi thiện suất hóa kỳ hạ. chuyển tương sắc lệnh các tự đoan thủ.

Mình là người chủ chốt ở trên thì phải làm cho tốt, dạy cho người dưới noi theo, triển chuyển dạy nhau như vậy để mỗi người đều tự giữ mình ngay thẳng,

尊聖敬善仁慈博愛。佛語教誨無敢虧負。

tôn Thánh kính thiện nhân từ bác ái. Phật ngữ giáo hối vô cảm khuy phụ.
tôn thờ bậc Thánh, kính trọng người lành, nhân từ bác ái. Lời Phật giáo huấn
không e sợ, không thiếu sót, không cô phụ,

當求度世拔斷生死眾惡之本。

đương cầu độ thế bạt đoạn sanh tử chúng ác chi bản.

phải cầu độ đời, chặt đứt gốc rễ sanh tử và các pháp ác,

永離三塗無量憂畏苦痛之道。汝等於是廣殖德本。

vĩnh ly tam đồ vô lượng ưu úy khổ thống chi đạo. nhữ đẳng ư thị quảng thực đức
bản.

xa hẳn Tam đồ, vô lượng ưu sầu khổ não. Các ông là những người đã gieo trồng gốc
phước đức rộng lớn,

布施慧勿犯道禁。忍辱精進一心智慧。轉相教化。

bố ân thí tuệ vật phạm đạo cấm. nhẫn nhục tinh tấn nhất tâm trí tuệ. chuyển
tướng giáo hóa.

phải ban ân thí tuệ, chớ có vi phạm cấm giới, nhẫn nhục, tinh tấn, nhất tâm, trí
tuệ, lần lượt giáo hóa cho nhau.

為德立善正心正意。齋戒清淨一日一夜。

vi đức lập thiện chánh tâm chánh ý. trai giới thanh tịnh nhất nhật nhất dạ.

Vì gây dựng đức tốt, chánh tâm chánh ý, trai giới thanh tịnh trong một ngày một
đêm

勝在無量壽國為善百歲。所以者何。

thắng tại Vô-Lượng-Thọ quốc vi thiện bách tuế. sở dĩ giả hà.

hơn một trăm năm làm việc lành ở nước Phật Vô Lượng Thọ. Vì sao như vậy?

彼佛國土無為自然。皆積眾善無毛髮之惡。

bỉ Phật quốc thổ vô vi tự nhiên. giai tích chúng thiện vô mao phát chi ác.

Vì ở nước Phật kia tự nhiên vô vi, tích tụ toàn các điều tốt lành, việc ác bằng
mày lông cũng không có.

於此修善十日十夜。

ư thử tu thiện thập nhật thập dạ.

Ở đó người tu thiện mười ngày mười đêm lợi

勝於他方諸佛國中為善千歲。所以者何。

thắng ư tha phương chư Phật quốc trung vi thiện thiên tuế. sở dĩ giả hà.

hơn ngàn năm làm việc lành ở các nước Phật khác. Vì sao như vậy?

他方佛國為善者多為惡者少。

tha phương Phật quốc vi thiện giả đa vi ác giả thiểu.

Vì ở các nước Phật khác người làm lành thì nhiều, người làm ác thì ít,

福德自然無造惡之地唯此間多惡無有自然。勤苦求欲轉相欺殆。

phúc đức tự nhiên vô tạo ác chi địa duy thử gian đa ác vô hữu tự nhiên. cần khổ
cầu dục chuyển tướng khi đãi.

phước đức không tự nhiên tạo ở xứ ác, chỉ ở thế gian này nhiều điều ác cũng
không phải tự nhiên có, siêng năng khổ cầu, biến đổi hình dạng, lường gạt nguy
tạo,

心勞形困飲苦食毒。如是忽務未嘗寧息。

tâm lao hình khốn ẩm khổ thực độc. như thị thông vụ vị thường ninh tức.

tâm lao hình khốn, ăn khổ uống độc, vội vã như vậy, chưa từng được thanh thoi,
吾哀汝等天人之類。苦心誨諭教令修善。

ngô ai nhữ đẳng Thiên Nhơn chi loại. khổ tâm hối dụ giáo lệnh tu thiện.

Ta rất buồn thương nên vì các ông, loài trời người mà khổ tâm giáo huấn như bảo
làm các điều lành,

隨器開導授與經法。莫不承用。

tùy khí khai đạo thụ dữ Kinh Pháp. mạc bất thừa dụng.

tùy căn cơ mà khai đạo và trao truyền kinh pháp, chớ có bỏ đi không dùng,

在意所願皆令得道。佛所遊履。國邑丘聚。靡不蒙化。

tại ý sở nguyện giai lệnh đắc đạo. Phật sở du lý. quốc ấp khâu tụ. mĩ bất mông hóa.

có ý cầu nguyện đều khiến được đắc đạo. Nơi Phật đi qua như giang sơn, ấp, gò, tụ lạc,

天下和順。日月清明。風雨以時。災厲不起。

Thiên hạ hòa thuận. nhật nguyệt thanh minh. phong vũ dĩ thời. tai lệ bất khởi.

thiên hạ hòa thuận, nhật nguyệt trong sáng, mưa gió đúng thời, tai ác không nổi,

國豐民安。兵戈無用。崇德興仁。務修禮讓。

quốc phong dân an. binh qua vô dụng. sùng đức hưng nhân. vụ tu lễ nhượng.

đất nước hưng thịnh, người người an lạc, giáo mác đao binh trở thành vô dụng, tôn trọng nhân đức, nâng đỡ người hiền, chuyên tu khiêm nhường.

佛言。我哀愍汝等諸天人民。

Phật ngôn. ngã ai mẫn nhữ đẳng chư Thiên nhân dân.

Phật dạy: Ta thương xót các ông, chư thiên và loài người

甚於父母念子。今吾於此世作佛。

thậm ư phụ mẫu niệm tử. kim ngô ư thử thế tác Phật.

nhiều hơn cha mẹ nghĩ nhớ đến con. Nay Ta ở trong đời này mà làm Phật

降化五惡消除五痛。絕滅五燒。以善攻惡。拔生死之苦。

hàng hóa ngũ ác tiêu trừ ngũ thống. tuyệt diệt ngũ thiêu. dĩ thiện công ác. bạt sanh tử chi khổ.

chuyển hóa năm ác, tiêu trừ năm thống khổ, diệt sạch năm thiêu, lấy thiện đánh ác, nhổ gốc khổ sanh tử,

令獲五德昇無為之安。吾去世後經道漸滅。

lệnh hoạch ngũ đức thăng vô vi chi an. ngô khứ thế hậu Kinh đạo tiệm diệt.

khiến được năm đức, lên cõi vô vi an lạc. Sau khi Ta qua đời, Kinh Pháp sẽ dần dần diệt mất.

人民諂偽復為眾惡。五燒五痛還如前法。

nhân dân siểm ngụy phục vi chúng ác. ngũ thiêu ngũ thống hoàn như tiền Pháp.

Dân chúng lại nịnh hót quanh co làm những điều gian ác, các pháp như năm thống năm thiêu trở lại như trước,

久後轉劇不可悉說。我但為汝略言之耳。

cửu hậu chuyển kịch bất khả tất thuyết. ngã đản vi nhữ lược ngôn chi nhĩ.

lâu dài về sau sẽ lần lượt diễn ra không thể nói hết. Ta chỉ vì ông mà lược nói đó thôi.

佛告彌勒。汝等各善思之。

Phật cáo Di-lặc. nhữ đẳng các thiện tu chi.

Phật dạy Di-lặc: Các ông mỗi người phải khéo suy nghĩ,

轉相教誡如佛經法無得犯也。於是彌勒菩薩合掌白言。

chuyển tương giáo giới như Phật kinh Pháp vô đắc phạm dã. ư thị Di-lặc Bồ-tát hợp chưởng bạch ngôn.

triển chuyển dạy bảo lẫn nhau như trong Kinh pháp của Phật, không được trái phạm. Bồ-tát Di-lặc chấp tay bạch Phật:

佛所說甚善世人實爾。如來普慈哀愍。

Phật sở thuyết thậm thiện thế nhân thật nhĩ. Như-Lai phổ từ ai mẫn.

Chỗ Phật nói hết sức tốt lành cho người thế gian. Như Lai thương xót cùng khắp
悉令度脫。受佛重誨不敢違失。

tất lệnh độ thoát. thọ Phật trọng hồi bất cảm vi thất.
khiến cho tất cả đều được độ thoát. Xin nhận lời giáo huấn của Phật không dám
trái lời hay bỏ qua.

佛告阿難。汝起更整衣服合掌恭敬。

Phật cáo A-nan. nhữ khởi canh chỉnh y phục hợp chưởng cung kính.

Phật dạy A-nan: Người hãy đứng dậy sửa lại y phục mà chấp tay cung kính

禮無量壽佛。十方國土諸佛如來。

lễ Vô lượng thọ Phật. thập phương quốc thổ chư Phật như lai.

Phật Vô Lượng Thọ và chư Phật Như Lai các cõi nước trong mười phương,

常共稱揚讚歎彼佛無著無闕。於是阿難起整衣服。

thường cộng xưng dương tán thán bỉ Phật Vô trước vô ngại. u thị A-nan khởi chỉnh
y phục.

thường phải xưng dương tán thán Phật kia không vương mắc, không chướng ngại. Sau
đó A-nan đứng dậy sửa lại y phục,

正身西向。恭敬合掌五體投地。禮無量壽佛。

chánh thân Tây hướng. cung kính hợp chưởng ngũ thể đầu địa. lễ Vô lượng thọ

Phật.

thân ngay hướng về phía Tây, cung kính chấp tay năm vóc gieo xuống sát đất lễ
Phật Vô Lượng Thọ

白言世尊。

bạch ngôn Thế tôn.

mà bạch Phật rằng:

願見彼佛安樂國土及諸菩薩聲聞大眾。說是語已。即時無量壽佛。放大光明。

nguyện kiến bỉ Phật an lạc quốc thổ cập chư Bồ-tát Thanh văn đại chúng. thuyết

thị ngữ dĩ. tức thời Vô lượng thọ Phật. phóng Đại quang minh.

Xin cho con được thấy Phật và chúng Bồ-tát Thanh văn ở cõi nước An Lạc kia! A-
nan vừa nói xong, liền khi ấy Phật Vô Lượng Thọ phóng ánh sáng lớn

普照一切諸佛世界。金剛圍山。須彌山王。

phổ chiếu nhất thiết chư Phật thế giới. Kim cương vi sơn. Tu-Di sơn Vương.

chiếu khắp tất cả thế giới chư Phật, xung quanh núi Kim cương, vua núi Tu-di

大小諸山。一切所有皆同一色。

Đại tiểu chư sơn. nhất thiết sở hữu giai đồng nhất sắc.

các núi lớn nhỏ, tất cả đều cùng một màu sắc,

譬如劫水彌滿世界。其中萬物沈沒不現。

thí như kiếp thủy di mãn thế giới. kỳ trung vạn vật trầm một bất hiện.

giống như Kiếp thủy đầy khắp thế giới, vạn vật chìm ở trong đó không hiển hiện
được,

混濇浩汗唯見大水。彼佛光明亦復如是。

hoàng dạng hạo hãn duy kiến Đại thủy. bỉ Phật quang-minh diệc phục như thị.

Nước sông sâu mênh mông tan lờ chỉ thấy nước lớn. Ánh sáng của Phật kia cũng lại
như vậy.

聲聞菩薩一切光明皆悉隱蔽。唯見佛光明耀顯赫。

Thanh văn, Bồ-tát nhất thiết quang-minh giai tất ẩn tế. duy kiến Phật quang-minh
diệu hiển hách.

Ánh sáng của hết thảy Thanh văn, Bồ-tát đều bị ẩn che, chỉ có ánh sáng của Phật
chiếu sáng rục rờ.

爾時阿難即見無量壽佛。威德巍巍如須彌山王。

nhĩ thời A-nan tức kiến Vô lượng thọ Phật. uy đức nguy nguy như Tu-Di sơn
Vương.

Lúc bấy giờ A-nan liền thấy Phật Vô Lượng Thọ uy đức đồ sộ như vua núi Tu-di,

高出一切諸世界上。相好光明靡不照耀。

cao xuất nhất thiết chu thể giới thượng. tướng hảo quang-minh mĩ bất chiếu diệu.

tướng tốt cao quý siêu việt hơn tất cả trên thế giới, ánh sáng rực rỡ nơi nào cũng được chiếu qua.

此會四眾一時悉見。彼見此土亦復如是。

thử hội Tứ Chúng nhất thời tất kiến. bỉ kiến thử độ diệc phục như thị.

Bốn chúng trong hội này cùng lúc đều thấy và với toàn cõi nước Phật này cũng lại thấy như vậy.

爾時佛告阿難及慈氏菩薩。汝見彼國。

nhĩ thời Phật cáo A-nan cập Bồ-tát Từ Thị. nữ kiến bỉ quốc.

Lúc bấy giờ Phật nói với A-nan và Bồ-tát Từ Thị: Người thấy cõi nước Phật kia
從地已上至淨居天。其中所有微妙嚴淨。

tòng địa dĩ thượng chí tịnh cư Thiên. kỳ trung sở hữu vi diệu nghiêm tịnh.

từ dưới đất lên đến cõi trời đều sạch sẽ. Trong nước đó có những vật tự nhiên
tốt đẹp, sạch sẽ trang nghiêm,

自然之物為悉見不。阿難對曰。唯然已見。

tự nhiên chi vật vi tất kiến phủ. A-nan đối viết. duy nhiên dĩ kiến.

ngươi đều thấy hết chẳng? A-nan trả lời: Dạ phải, thấy hết.

汝寧復聞無量壽佛大音宣布一切世界化眾

nhữ ninh phục văn Vô lượng thọ Phật Đại âm tuyên bố nhất thiết thể giới hóa chúng

Người lại được nghe âm thanh tuyên bố lớn của Phật Vô Lượng Thọ giáo hóa hết
thầy chúng sanh các cõi chẳng?

生不。阿難對曰。唯然已聞。彼國人民。

sinh bất. A-nan đối viết. duy nhiên dĩ văn. bỉ quốc nhân dân.

A-nan trả lời: Dạ phải, con có nghe. Người dân nước kia

乘百千由旬七寶宮殿無所障闕。

thừa bách thiên do-tuần thất bảo cung điện vô sở chướng ngại.

đi trăm ngàn do-tuần là đến cung điện bảy báu,

遍至十方供養諸佛。汝復見不。對曰已見。

biến chí thập phương cung dưỡng chư Phật. nữ phục kiến phủ. đối viết dĩ kiến.

đến khắp mười phương cúng dường chư Phật không gì chướng ngại, người lại thấy
chẳng? Dạ bạch đã thấy.

彼國人民有胎生者。汝復見不。對曰已見。

bỉ quốc nhân dân hữu thai sanh giả. nữ phục kiến phủ. đối viết dĩ kiến.

Con người ở cõi nước ấy có sanh ra từ thai, người lại thấy chẳng? Trả lời là đã
thấy.

其胎生者所處宮殿。或百由旬或五百由旬。

kỳ thai sanh giả sở xử cung điện. hoặc bách do-tuần hoặc ngũ bách do-tuần.

Người sanh ra từ thai ấy ở nơi cung điện hoặc cách trăm do-tuần, hoặc năm trăm
do-tuần,

各於其中受諸快樂。如忉利天亦皆自然。

các ư kỳ trung thọ chư khoái lạc. như đao lợi Thiên diệc giai tự nhiên.

đều ở trong đó mà hưởng an vui khoái lạc tự nhiên cũng như cõi trời Đao Lợi vậy.

爾時慈氏菩薩白佛言。世尊。何因何緣。

nhĩ thời Bồ-tát Từ Thị bạch Phật ngôn. Thế tôn. hà nhân hà duyên.

Lúc bấy giờ Bồ-tát Từ Thị bạch Phật rằng: Vì nhân gì, duyên gì

彼國人民胎生化生。佛告慈氏。若有眾生。

bỉ quốc nhân dân thai sanh hóa sanh. Phật cáo từ thị. nhược hữu chúng sanh.

mà dân chúng cõi nước Phật kia lại sanh ra từ thai mà không hóa sanh? Phật dạy
Tỳ Bà Thi: Nếu có chúng sanh

以疑惑心修諸功德。願生彼國。不了佛智。

dĩ nghi hoặc tâm tu chử công đức, nguyện sanh bi quốc, bất liễu Phật trí,
dùng cái tâm nghi ngờ mà tu các công đức, nguyện sanh về nước kia là không hiểu
gì về trí của Phật,

不思議智。不可稱智。大乘廣智。無等無倫最上勝智。

bất tu nghi trí, bất khả xưng trí, Đại thừa quảng trí, vô đẳng vô luân tối thượng
thắng trí.

không thể nghĩ bàn trí của Phật, không thể xưng kể trí của Phật. Trí rộng lớn
của Đại thừa không thể sánh, không thể bằng với thắng trí Tối thượng của Phật,
於此諸智疑惑不信。

ư thử chử trí nghi hoặc bất tín.

đổi với các loại trí này còn nghi hoặc không tin.

然猶信罪福修習善本。願生其國。此諸眾生彼宮殿。

nhiên do tín tội phúc tu tập thiện bản, nguyện sanh kỳ quốc, thử chử chúng sanh
sanh bi cung điện.

Như vậy, những chúng sanh sanh trong cung điện ấy do tin tội phước, tu tập gốc
lành, nguyện sanh về cõi nước kia

壽五百歲。常不見佛不聞經法。

thọ ngũ bách tuế, thường bất kiến Phật bất văn Kinh Pháp,

sống lâu năm trăm năm, thường không thấy Phật, không nghe Kinh pháp,

不見菩薩聲聞聖眾。是故於彼國土。謂之胎生。若有眾生。

bất kiến Bồ-tát Thanh văn Thánh chúng, thị cố ư bi quốc thổ, vị chi thai
sanh, nhược hữu chúng sanh,

không thấy chúng Bồ-tát, Thanh văn. Đó là vì ở nước kia nhưng từ thai sanh ra.

Nếu có chúng sanh

明信佛智乃至勝智。作諸功德信心迴向。

minh tín Phật trí nãi chí thắng trí, tác chử công đức tín tâm hồi hướng,

sáng suốt tin trí của Phật cho đến tin Thắng trí, đem tâm tin tưởng làm các công
đức rồi hồi hướng.

此諸眾生於七寶華中自然化生加趺而

thử chử chúng sanh ư thất bảo hoa trung tự nhiên hóa sanh gia phu nhi

Các chúng sanh này tự nhiên hóa sanh ngồi kiết-già trong hoa sen bảy báu,

坐。須臾之頃。身相光明智慧功德。

tọa, tu du chỉ khoảnh, thân tướng quang-minh trí tuệ công đức,

chỉ trong chốc lát thân tướng đã thành tựu đầy đủ ánh sáng, trí tuệ, công đức

如諸菩薩具足成就。復次慈氏。他方諸大菩薩。

như chử Bồ-tát cụ túc thành tựu, phục thứ từ thị, tha phương chử Đại Bồ-tát,

như các vị Bồ-tát. Tỳ Bà Thi! Thứ nữa có các vị Bồ-tát ở phương khác

發心欲見無量壽佛。

phát tâm dục kiến Vô lượng thọ Phật.

phát tâm muốn thấy Phật Vô Lượng Thọ

恭敬供養及諸菩薩聲聞之眾。彼菩薩等。命終得生無量壽國。

cung kính cung dưỡng cập chử Bồ-tát Thanh văn chi chúng, bi Bồ-tát đẳng, mạng

chung đắc sanh Vô Lượng Thọ quốc.

và chúng Thanh văn, Bồ-tát đề cung kính cúng dường. Chúng Bồ-tát ấy sau khi thân
hoại mạng chung được sanh về nước Phật Vô Lượng Thọ,

於七寶華中自然化生。彌勒當知。

ư thất bảo hoa trung tự nhiên hóa sanh, Di-lặc đương tri.

tự nhiên hóa sanh trong hoa sen bảy báu. Di-lặc nên biết,
 彼化生者智慧勝故。其胎生者皆無智慧。
 bi hóa sanh giả trí tuệ thắng cố. kỳ thai sanh giả giai vô trí tuệ.
 những vị hóa sanh đó vì vậy mà có trí tuệ tối thắng, còn những người sanh ra từ
 thai đều không có trí tuệ,
 於五百歲中。常不見佛不聞經法。
 ư ngũ bách tuế trung. thường bất kiến Phật bất văn Kinh Pháp.
 ở trong đó năm trăm năm, thường không thấy Phật, không nghe Kinh pháp,
 不見菩薩諸聲聞眾。無由供養於佛。不知菩薩法式。
 bất kiến Bồ-tát chư Thanh văn chúng. vô do cung dưỡng ư Phật. bất tri Bồ-tát
 Pháp thức.
 không thấy chúng Thanh văn, Bồ-tát. Do họ không cúng dường chư Phật, không biết
 phép tắc của Bồ-tát,
 不得修習功德。當知此人。宿世之時。
 bất đắc tu tập công đức. đương tri thử nhân. tú thế chi thời.
 không được công đức tu tập, nên biết những người này đời trước
 無有智慧疑惑所致。
 vô hữu trí tuệ nghi hoặc sở trí.
 vì nghi ngờ nên không có trí tuệ.
 佛告彌勒。
 Phật cáo Di-lặc.
 Phật dạy Di-lặc:
 譬如轉輪聖王別有宮室七寶莊飾。張設床帳懸諸繒幡。
 thí như Chuyển luân Thánh Vương biệt hữu cung thất thất bảo trang sức. trương
 thiết sàng trương huyền chư tăng phiên.
 Thí như Chuyển Luân Thánh Vương có riêng cung điện trang sức bằng bảy báu, sắp
 bày giường nằm, căng màn che bằng lụa dày và nhiều cờ hiệu.
 若有諸小王子。得罪於王輒內彼宮中。繫以金鎖。
 nhược hữu chư Tiểu Vương tử. đắc tội ư Vương triếp nội bi cung trung. hệ dĩ kim
 tòa.
 Nếu các con vua có tội, vua liền giam vào trong cung, dùng xiềng xích bằng vàng
 trói lại,
 供給飲食衣服床蓐華香伎樂。
 cung cấp ẩm thực y phục sàng nhục hoa hương kỹ nhạc.
 cung cấp đầy đủ thức ăn vật uống, quần áo, giường nằm, hoa hương kỹ nhạc,
 如轉輪王無所乏少。於意云何。此諸王子寧樂彼處不。
 như chuyển luân Vương vô sở thiếu. ư ý vân hà. thử chư Vương tử ninh lạc bi
 xử phủ.
 giống như vua Chuyển Luân vậy, không thiếu thứ gì. Ý ông nghĩ sao? Các con của
 vua có thích ở nơi đó không?
 對曰不也。但種種方便。
 đối viết phủ dã. đãn chủng chủng phương tiện.
 Di-lặc trả lời: Dạ thưa không. Các loại kể trên là phương tiện,
 求諸大力欲自勉出。佛告彌勒。此諸眾生亦復如是。
 cầu chư Đại lực dục tự miễn xuất. Phật cáo Di-lặc. thử chư chúng sanh diệc phục
 như thị.
 chỉ muốn có một sức mạnh lớn để thoát thân ra khỏi chỗ đó. Phật dạy Di-lặc: Các
 chúng sanh này cũng lại như vậy,
 以疑惑佛智生彼宮殿。
 dĩ nghi ngờ Phật trí sanh bỉ cung điện.

dĩ nghi hoặc Phật trí sanh bi cung điện.
do nghi ngờ trí tuệ của Phật nên sanh vào trong cung điện kia
無有形罰乃至一念惡事。但於五百歲中不見三寶。
vô hữu hình phạt nãi chí nhất niệm ác sự. đản ư ngũ bách tuế trung bất kiến Tam
Bảo.
không bị hình phạt cho đến một niệm xấu ác, chỉ ở trong đó năm trăm năm không
thấy Tam Bảo,
不得供養修諸善本。以此為苦。
bất đắc cung dưỡng tu chư thiện bản. dĩ thử vi khổ.
không được cúng dường và tu các gốc lành, do đó mà khổ,
雖有餘樂猶不樂彼處。若此眾生識其本罪。
tuy hữu dư lạc do bất lạc bi xử. nhược thử chúng sanh thức kỳ bản tội.
tuy cũng có những loại an vui khác nhưng không giống sự an vui ở cõi kia. Nếu
những chúng sanh này biết nguồn gốc sâu xa của tội lỗi,
深自悔責求離彼處。即得如意。往詣無量壽佛所。
thâm tự hối trách cầu ly bi xử. tức đắc như ý. vãng nghê Vô lượng thọ Phật sở.
tự tâm sám hối, cầu xa lìa chỗ đó, liền được vãng sanh về nước Phật Vô Lượng Thọ
như ý nguyện,
恭敬供養。亦得遍至無量無數諸如來所。
cung kính cung dưỡng. diệc đắc biền chí vô lượng vô số chư Như-Lai sở.
cung kính cúng dường, cũng được biền khắp vô số vô lượng các Phật Như Lai,
修諸功德。彌勒當知。其有菩薩生疑惑者。
tu chư công đức. Di-lặc đương tri. kỳ hữu Bồ-tát sanh nghi hoặc giả.
tu các công đức. Di-lặc nên biết, ở cõi đó nếu có Bồ-tát sanh tâm nghi ngờ
為失大利是故應當明信諸佛無上智慧。
vi thất đại lợi thị cố ứng đương minh tín chư Phật vô thượng trí tuệ.
là mất lợi lớn, vì vậy phải nên sáng suốt tin tưởng trí tuệ Vô thượng của chư
Phật.
彌勒菩薩白佛言。世尊。
Di-lặc Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế tôn.
Bồ-tát Di-lặc bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn!
於此世界有幾所不退菩薩。生彼佛國。佛告彌勒。
ư thử thế giới hữu ki sở bất thoái Bồ-tát. sanh bi Phật quốc. Phật cáo Di-lặc.
Ở thế giới này có bao nhiêu Bồ-tát Bất thoái được sanh về cõi nước Phật kia? Phật
dạy Di-lặc:
於此世界有六十七億不退菩薩。往生彼國。
ư thử thế giới hữu lục thập thất ức bất thoái Bồ-tát. vãng sanh bi quốc.
Ở thế giới này có sáu mươi bảy ức Bồ-tát Bất thoái được sanh về cõi nước Phật
kia.
一一菩薩。已曾供養無數諸佛。次如彌勒者也。
nhất nhất Bồ-tát. dĩ tăng cung dưỡng vô số chư Phật. thứ như Di-lặc giả dã.
Mỗi mỗi Bồ-tát đã từng cúng dường vô số chư Phật, thứ đến Di-lặc cũng như vậy.
諸小行菩薩及修習少功德者。不可稱計。
chư tiểu hành Bồ-tát cập tu tập thiểu công đức giả. bất khả xưng kê.
Các vị Bồ-tát nhỏ cùng những người tu tập một ít công đức, không thể tính kê
皆當往生。
giai đương vãng sanh.
đều sẽ được vãng sanh.
佛告彌勒。不但我刹諸菩薩等往生彼國。
Phật cáo Di-lặc. bất đản ngã sát chư Bồ-tát đẳng vãng sanh bi quốc.

Phật dạy Di-lặc: Không phải chỉ có Bồ-tát ở nước Ta sanh về cõi nước Phật kia thôi đâu,

他方佛土亦復如是。其第一佛名曰遠照。

tha phương Phật thổ diệc phục như thị. kỳ đệ nhất Phật danh viết viễn chiếu. các nước Phật khác cũng lại như vậy. Trong số đó, thứ nhất có Phật tên là Viễn Chiếu.

彼有百八十億菩薩。皆當往生。

bì hữu bách bát thập ức Bồ-tát. giai đương vãng sanh.

Nước ấy có một trăm tám mươi ức Bồ-tát đều được vãng sanh.

其第二佛名曰寶藏。彼有九十億菩薩。皆當往生。

kỳ đệ nhị Phật danh viết bảo tạng. bì hữu cửu thập ức Bồ-tát. giai đương vãng sanh.

Phật thứ hai tên là Nhật Bảo Tạng, nước ấy có chín mươi ức Bồ-tát đều được vãng sanh.

其第三佛名曰無量音。彼有二百二十億菩薩。

kỳ đệ tam Phật danh viết vô lượng âm. bì hữu nhị bách nhị thập ức Bồ-tát.

Phật thứ ba tên là Vô Lượng Âm, nước ấy có hai trăm hai mươi ức Bồ-tát

皆當往生。其第四佛名曰甘露味。

giai đương vãng sanh. kỳ đệ tứ Phật danh viết cam lộ vị.

đều được vãng sanh. Phật thứ tư tên là Cam Lộ Vị,

彼有二百五十億菩薩。皆當往生。

bì hữu nhị bách ngũ thập ức Bồ-tát. giai đương vãng sanh.

nước ấy có hai trăm năm mươi ức Bồ-tát đều được vãng sanh.

其第五佛名曰龍勝。彼有十四億菩薩。皆當往生。

kỳ đệ ngũ Phật danh viết long thắng. bì hữu thập tứ ức Bồ-tát. giai đương vãng sanh.

Phật thứ năm tên là Năng Thắng, nước ấy có mười bốn ức Bồ-tát đều được vãng sanh.

其第六佛名曰勝力。彼有萬四千菩薩。皆當往生。

kỳ đệ lục Phật danh viết thắng lực. bì hữu vạn tứ thiên Bồ-tát. giai đương vãng sanh.

Phật thứ sáu tên là Thắng Lực, nước ấy có một vạn bốn ngàn Bồ-tát đều được vãng sanh.

其第七佛名曰師子。彼有五百億菩薩。

kỳ đệ thất Phật danh viết sư tử. bì hữu ngũ bách ức Bồ-tát.

Phật thứ bảy tên là Sư Tử, nước ấy có năm trăm ức Bồ-tát

皆當往生。其第八佛名曰離垢光。

giai đương vãng sanh. kỳ đệ bát Phật danh viết ly cầu quang.

đều được vãng sanh. Phật thứ tám tên là Ly Cầu Quang,

彼有八十億菩薩。皆當往生。其第九佛名曰德首。

bì hữu bát thập ức Bồ-tát. giai đương vãng sanh. kỳ đệ cửu Phật danh viết đức thủ.

nước ấy có tám mươi ức Bồ-tát đều được vãng sanh. Phật thứ chín tên là Đức Thủ, 彼有六十億菩薩。皆當往生。

bì hữu lục thập ức Bồ-tát. giai đương vãng sanh.

nước ấy có sáu mươi ức Bồ-tát đều được vãng sanh.

其第十佛名曰妙德山。彼有六十億菩薩。皆當往生。

kỳ đệ thập Phật danh viết diệu đức sơn. bì hữu lục thập ức Bồ-tát. giai đương vãng sanh.

Phật thứ mười tên là Diệu Đức Sơn, nước ấy có mười ức Bồ-tát đều được vãng sanh.

其第十一佛名曰人王。彼有十億菩薩。皆當往生。

kỳ đệ thập nhất Phật danh viết nhân Vương. bi hữu thập ức Bồ-tát. giai đương vãng sanh.

Phật thứ mười một tên là Nhân Vương, nước đó có mười ức Bồ-tát, đều được vãng sanh.

其第十二佛名曰無上華。

kỳ đệ thập nhị Phật danh viết vô thượng hoa.

Phật thứ mười hai tên là Vô Thượng Hoa,

彼有無數不可稱計諸菩薩眾。皆不退轉。智慧勇猛。

bi hữu vô số bất khả xưng kế chư Bồ-tát chúng. giai bất thoái chuyển. trí tuệ dũng mãnh.

nước ấy có vô số không thể tính kể chúng Bồ-tát, đều là những bậc Bất thoái chuyển, trí tuệ dũng mãnh,

已曾供養無量諸佛。

dĩ tăng cung dưỡng vô lượng chư Phật.

đã từng cúng dường vô lượng chư Phật,

於七日中即能攝取百千億劫大士所修堅固之法。斯等菩薩皆當往生。

ư thất nhật trung tức năng nhiếp thủ bách thiên ức kiếp Đại sĩ sở tu kiên cố chi

Pháp. tu đẳng Bồ-tát giai đương vãng sanh.

ở trong bảy ngày liền có thể nhiếp thủ trăm ngàn ức kiếp Đại sĩ tu pháp kiên cố, các vị Bồ-tát ấy đều sẽ được vãng sanh.

其第十三佛名曰無畏。

kỳ đệ thập tam Phật danh viết vô úy.

Phật thứ mười ba tên là Vô Úy,

彼有七百九十億大菩薩眾。諸小菩薩及比丘等不可稱計。

bi hữu thất bách cửu thập ức Đại Bồ-tát chúng. chư tiểu Bồ-tát cập ti kheo đẳng bất khả xưng kế.

nước ấy có bảy trăm chín mươi ức chúng Bồ-tát lớn, các vị Bồ-tát nhỏ và Tỷ-kheo không thể tính kể,

皆當往生。佛語彌勒。

giai đương vãng sanh. Phật ngữ Di-lặc.

đều sẽ được vãng sanh. Phật dạy Di-lặc:

不但此十四佛國中諸菩薩等當往生也。十方世界無量佛國。

bất đản thủ thập tứ Phật quốc trung chư Bồ-tát đẳng đương vãng sanh dã. thập phương thế giới vô lượng Phật quốc.

Không chỉ chư Bồ-tát trong mười bốn cõi nước Phật này sẽ vãng sanh

其往生者亦復如是甚多無數。

kỳ vãng sanh giả diệc phục như thị thậm đa vô số.

mà chư Bồ-tát nhiều vô số kể trong mười phương thế giới vô lượng cõi Phật cũng đều vãng sanh như vậy.

我但說十方諸佛名號及菩薩比丘生彼國者。

ngã đản thuyết thập phương chư Phật danh hiệu cập Bồ-tát Tỷ-kheo sanh bi quốc giả.

Ta chỉ nói danh hiệu của Phật, Bồ-tát, Tỷ-kheo trong mười phương sanh về cõi nước kia,

晝夜一劫尚未能竟。我今為汝略說之耳。

trú dạ nhất kiếp thượng vị năng cánh. ngã kim vi nhữ lược thuyết chi nhĩ.

nếu nói cả ngày lẫn đêm suốt trong một kiếp còn không thể hết. Nay Ta chỉ nói sơ lược đây thôi.

佛語彌勒。其有得聞彼佛名號。

Phật ngữ Di-lặc. kỳ hữu đắc văn bi Phật danh hiệu.
Phật dạy Di-lặc: Nếu có người nào nghe được danh hiệu của Phật kia
歡喜踊躍乃至一念。當知此人為得大利。
hoan hỉ dưng được nãi chí nhất niệm. đương tri thử nhân vi đắc Đại lợi.
mà vui vẻ, mừng rỡ cho đến chỉ trong một niệm, nên biết người này được lợi lớn,
則是具足無上功德。是故彌勒。
tắc thị cụ túc vô thượng công đức. thị cố Di-lặc.
liền được đầy đủ công đức cao cả. Vì vậy Di-lặc,
設有大火充滿三千大千世界。要當過此。聞是經法。
thiết hữu Đại hỏa sung mãn tam Thiên Đại Thiên thế giới. yếu đương quá thử. văn
thị Kinh Pháp.
giả sử có ngọn lửa lớn đầy khắp cả ba ngàn đại thiên thế giới, cần phải vượt qua
ngọn lửa này là được nghe Kinh pháp,
歡喜信樂。受持讀誦。如說修行。所以者何。
hoan hỉ tín lạc. thọ trì đọc tụng. như thuyết tu hành. sở dĩ giả hà.
nghe rồi hoan hỷ tin vui, giữ gìn đọc tụng, như lời dạy mà nói, tu và thực hành.
Vì sao như vậy?
多有菩薩。欲聞此經而不能得。
đa hữu Bồ-tát. dục văn thử Kinh nhi bất năng đắc.
Vì có nhiều Bồ-tát muốn nghe Kinh này mà không thể được.
若有眾生聞此經者。於無上道終不退轉。
nhược hữu chúng sanh văn thử Kinh giả. ư vô thượng đạo chung bất thối chuyển。
Nếu có chúng sanh nghe Kinh này thì trọn không thối chuyển ở đạo Vô thượng.
是故應當專心信受持誦說行。
thị cố ứng đương chuyên tâm tín thọ trì tụng thuyết hành。
Vì vậy phải nên chuyên tâm tin tưởng, thọ trì, đọc tụng, nói và thực hành.
吾今為諸眾生說此經法。令見無量壽佛及其國土一切所有。
ngô kim vi chư chúng sanh thuyết thử Kinh Pháp. lệnh kiến Vô lượng Thọ Phật cập
kỳ quốc độ nhất thiết sở hữu。
Ta nay vì các chúng sanh mà nói Kinh pháp này khiến cho thấy được Phật Vô Lượng
Thọ và tất cả những thứ có ở trong cõi nước đó,
所當為者皆可求之。
sở đương vi giả giai khả cầu chi。
sẽ là những thứ đều có thể cầu được.
無得以我滅度之後復生疑惑。當來之世經道滅盡。
vô đắc dĩ ngã diệt độ chi hậu phục sanh nghi hoặc. đương lai chi thế Kinh đạo
diệt tận。
Nếu không được là do sau khi Ta diệt độ, chúng sanh lại sanh nghi ngờ. Đến đời
sau kinh pháp bị diệt mất,
我以慈悲哀愍。特留此經止住百歲。
ngã dĩ từ bi ai mẫn. đặc lưu thử Kinh chi trụ bách tuế。
Ta sẽ dùng lòng từ bi thương xót đặc biệt lưu tâm kinh này trụ một trăm năm.
其有眾生值斯經者。隨意所願皆可得度。
kỳ hữu chúng sanh trị tư Kinh giả. tùy ý sở nguyện giai khả đắc độ。
Nếu có chúng sanh gặp được kinh ấy, tùy ý nguyện đều có thể được độ.
佛語彌勒。如來興世難值難見。
Phật ngữ Di-lặc. Như Lai hưng thế nan trị nan kiến。
Phật dạy Di-lặc: Như Lai xuất hiện ở đời là khó gặp, khó thấy.
諸佛經道難得難聞。菩薩勝法諸波羅蜜。得聞亦難。

chư Phật Kinh đạo nan đắc nan văn. Bồ-tát thắng Pháp chư ba la mật. đắc văn diệc nan.

Các Kinh pháp của Phật khó được, khó nghe. Bồ-tát thắng pháp Ba-la-mật cũng khó được nghe,

遇善知識聞法能行。此亦為難。

ngộ thiện tri thức văn Pháp năng hành. thử diệc vi nan.

gặp được thiện tri thức nghe pháp rồi có thể thực hành, cũng khó gặp.

若聞斯經信樂受持。難中之難無過此難。

nhược văn tu Kinh tín lạc thọ trì. nan trung chi nan vô quá thử nan.

Trong các cái khó, không có cái khó nào hơn cái khó: nếu nghe kinh mà tin vui rồi thọ trì này.

是故我法如是作如是說如是教。應當信順如法修行。

thị cố ngã Pháp như thị tác như thị thuyết như thị giáo. ứng đương tín thuận như Pháp tu hành.

Vì vậy pháp của Ta dạy như vậy, làm như vậy, nói như vậy, phải nên tin theo như pháp mà tu hành.

爾時世尊說此經法無量眾生皆發無上正

nhĩ thời Thế tôn thuyết thử Kinh Pháp vô lượng chúng sanh giai phát vô thượng chánh

Lúc bấy giờ, Thế Tôn nói Kinh pháp này có vô lượng chúng sanh đều phát tâm Vô Thượng Chánh Giác.

覺之心。萬二千那由他人得清淨法眼。

giác chi tâm. vạn nhị thiên na-do-tha nhân đắc thanh tịnh Pháp nhãn.

Một vạn hai ngàn na-do-tha người được thanh tịnh pháp nhãn.

二十二億諸天人得阿那含。

nhị thập nhị ức chư Thiên nhân dân đắc A-na-hàm.

Hai mươi hai ức Trời và người đều chứng A-na-hàm.

八十萬比丘漏盡意解。四十億菩薩得不退轉。

bát thập vạn Tỷ-kheo lậu tận ý giải. tứ thập ức Bồ-tát đắc bất thối chuyển.

Tám mươi vạn Tỷ-kheo tâm giải thoát không còn lậu hoặc. Bốn mươi ức Bồ-tát đắc Bất thối chuyển,

以弘誓功德而自莊嚴。於將來世當成正覺。

dĩ hoằng thệ công đức nhi tự trang nghiêm. ư tương lai thế đương thành chánh giác.

dùng công đức thệ nguyện to lớn mà tự trang nghiêm, ở đời sắp đến sẽ thành Chánh giác.

爾時三千大千世界六種震動。大光普照十方國土。

nhĩ thời tam Thiên Đại Thiên thế giới lục chủng chấn động. Đại quang phổ chiếu thập phương quốc độ.

Lúc bấy giờ ba ngàn đại thiên thế giới sáu loại chấn động, ánh sáng chiếu khắp mười phương các cõi,

百千音樂自然而作。無量妙華芬芬而降。

bách thiên âm lạc tự nhiên nhi tác. vô lượng diệu hoa phân phân nhi hàng.

trăm ngàn loại âm nhạc tự nhiên trỗi lên, vô lượng diệu hoa nổi lên nổi lên rồi lại rơi xuống.

佛說經已。彌勒菩薩及十方來諸菩薩眾。

Phật thuyết Kinh dĩ. Di-lặc Bồ-tát cập thập phương lai chư Bồ-tát chúng.

Phật dạy Kinh xong, Bồ-tát Di-lặc và chư Bồ-tát từ mười phương đến,

長老阿難諸大聲聞。

Trưởng Lão A-nan chư Đại Thanh văn.

Trưởng lão A-nan và các vị Đại Thanh văn,

一切大眾聞佛所說靡不歡喜。

nhất thiết Đại chúng văn Phật sở thuyết mĩ bất hoan hỷ.

tất cả mọi người nghe Phật dạy không có ai mà không hoan hỷ.

無量壽經卷下

Vô Lượng Thọ Kinh quyển hạ

Kinh Vô Lượng Thọ-Quyển hạ

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền Phiên Âm và Lược Dịch

Sun Apr 30 22:00:03 2006

=====